

# HỎI - ĐÁP

## CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN NÔNG, LÂM, NGƯ NGHIỆP





**HỎI - ĐÁP**  
**CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN**  
**NÔNG, LÂM, NGƯ NGHIỆP**

# HỘI ĐỒNG CHỈ ĐẠO XUẤT BẢN

**Chủ tịch Hội đồng**

PGS. TS. NGUYỄN THẾ KỶ

**Phó Chủ tịch Hội đồng**

TS. HOÀNG PHONG HÀ

**Thành viên**

TRẦN QUỐC DÂN

TS. NGUYỄN ĐỨC TÀI

TS. NGUYỄN AN TIÊM

NGUYỄN VŨ THANH HẢO

**Nguyễn Hà Anh**

(Biên soạn)

**HỎI - ĐÁP**  
**CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN**  
**NÔNG, LÂM, NGƯ NGHIỆP**

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT**  
**HÀ NỘI - 2015**



## LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Ở nước ta, cư dân nông thôn chiếm hơn 70% dân số và 75% tổng lực lượng lao động cả nước, chính vì vậy phát triển nông nghiệp, nông thôn có vai trò hết sức quan trọng đối với ổn định, phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Sau 30 năm thực hiện đường lối đổi mới dưới sự lãnh đạo của Đảng, nền nông nghiệp nước ta đã có những bước phát triển nhanh, đạt nhiều thành tựu đáng ghi nhận: nước ta đã vươn lên để dần dần trở thành một nước có nền nông nghiệp hàng hoá, bảo đảm an ninh lương thực quốc gia, có vị thế đáng kể trong khu vực và thế giới; đời sống nông dân từng bước được cải thiện và nâng cao.

Những thành tựu nêu trên bắt nguồn từ hệ thống các chính sách hợp quy luật, hợp lòng dân mà Đảng, Nhà nước đã ban hành, nổi bật là việc giao đất, giao tư liệu sản xuất cho hộ nông dân, tự do hóa thương mại, tạo môi trường vĩ mô thuận lợi cho sản xuất nông nghiệp; các chính sách tiếp sức cho nông dân đã thực sự tăng cường lực lượng sản xuất; các chính sách hướng vào bảo vệ sản xuất, phòng chống rủi ro, thiên tai đã tạo điều kiện sản xuất ổn định, hình thành môi trường phát triển bền vững; các chính sách cải cách thể chế góp phần tích cực vào việc phát triển quan hệ sản xuất trong nông nghiệp nông

thôn; các nhóm chính sách xóa đói, giảm nghèo, phát triển nông thôn,...; các nhóm chính sách thúc đẩy hội nhập kinh tế quốc tế...

Hệ thống các chính sách đầu tư phát triển nông nghiệp, nông thôn nói chung và đầu tư hỗ trợ phát triển nông, lâm, ngư nghiệp nói riêng của Nhà nước được bổ sung và hoàn thiện, ngày càng phù hợp hơn với điều kiện thực tế nhằm huy động mọi nguồn lực đầu tư vào nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

Để giúp bạn đọc có được thông tin và những hiểu biết cần thiết về định hướng phát triển cũng như các chính sách về hỗ trợ phát triển nông, lâm, ngư nghiệp của Nhà nước trong giai đoạn hiện nay, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật xuất bản cuốn sách **Hỏi - đáp chính sách hỗ trợ phát triển nông, lâm, ngư nghiệp**. Nội dung cuốn sách tập trung đề cập những vấn đề chung về nông nghiệp, định hướng phát triển nông, lâm, ngư nghiệp của nước ta đến năm 2020; giới thiệu một số chính sách ưu đãi đầu tư, hỗ trợ phát triển nông, lâm, ngư nghiệp của Nhà nước trong giai đoạn hiện nay.

Các chính sách phát triển nông nghiệp của Nhà nước rất đa dạng, chính vì vậy trong phạm vi cuốn sách không thể đề cập một cách đầy đủ, khó tránh khỏi còn thiếu sót, Nhà xuất bản rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để hoàn thiện nội dung cuốn sách trong lần xuất bản sau.

Xin giới thiệu cuốn sách với bạn đọc.

*Tháng 9 năm 2015*

**NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA - SỰ THẬT**



## *Phần I*

# **MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG, LÂM, NGƯ NGHIỆP, DIÊM NGHIỆP**

**Câu hỏi 1. Mục tiêu và định hướng phát triển nông nghiệp Việt Nam đến năm 2020 là gì?**

**Trả lời:**

Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020 đã xác định:

***Mục tiêu phát triển nông nghiệp Việt Nam đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 là<sup>1</sup>:***

---

1. Theo Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 02-02-2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

Xây dựng nền nông nghiệp phát triển toàn diện theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa lớn trên cơ sở phát huy các lợi thế so sánh; áp dụng khoa học - công nghệ để tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia cả trước mắt và lâu dài, đáp ứng nhu cầu đa dạng trong nước và xuất khẩu; nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai, nguồn nước, lao động và nguồn vốn; nâng cao thu nhập và đời sống của nông dân, ngư dân, diêm dân và người làm rừng.

Cụ thể:

- Thời kỳ 2011 - 2020:

+ Cơ cấu ngành nông, lâm, thủy sản đến năm 2020: nông nghiệp 64,7%, lâm nghiệp 2%, thủy sản 33,3%.

+ Tốc độ tăng trưởng GDP nông, lâm, thủy sản bình quân từ 3,5 - 4%/năm.

+ Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản 4,3 - 4,7%/năm.

+ Độ che phủ của rừng đạt 44-45% vào năm 2020.

+ Kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản đạt 40 tỷ USD, trong đó nông nghiệp 22 tỷ USD, lâm nghiệp 7 tỷ USD, thủy sản 11 tỷ USD.

+ Giá trị sản lượng trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp bình quân 70 triệu đồng.

- *Tầm nhìn năm 2030:*

+ Cơ cấu ngành nông, lâm, thủy sản đến năm 2030: nông nghiệp 55%, lâm nghiệp 1,5%, thủy sản 43,5%.

+ Tốc độ tăng trưởng GDP nông, lâm, thủy sản bình quân từ 3-3,2%/năm.

+ Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản 4-4,3%/năm.

+ Kim ngạch xuất khẩu nông, lâm, thủy sản đạt 60 tỷ USD, trong đó nông nghiệp 30 tỷ USD, lâm nghiệp 10 tỷ USD, thủy sản 20 tỷ USD.

+ Giá trị sản lượng trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp đạt bình quân 100-120 triệu đồng.

***Định hướng phát triển nông nghiệp đến năm 2020:***

Khai thác lợi thế của nền nông nghiệp nhiệt đới để phát triển sản xuất hàng hóa lớn với năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh cao. Tăng nhanh sản lượng và kim ngạch xuất khẩu nông sản, nâng cao thu nhập và đời sống nông dân, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia. Xây dựng mô hình sản xuất kinh doanh phù hợp với từng loại cây, con. Khuyến khích tập trung ruộng đất; phát triển trang trại, doanh nghiệp nông nghiệp phù hợp về quy mô và điều kiện của từng vùng. Gắn kết chặt chẽ, hài hòa lợi ích giữa người sản xuất,

người chế biến và người tiêu thụ, giữa việc áp dụng kỹ thuật và công nghệ với tổ chức sản xuất, giữa phát triển nông nghiệp với xây dựng nông thôn mới. Đổi mới cơ bản phương thức tổ chức kinh doanh nông sản, trước hết là kinh doanh lúa gạo; bảo đảm phân phối lợi ích hợp lý trong từng công đoạn từ sản xuất đến tiêu dùng. Phát triển hệ thống kho chứa nông sản, góp phần điều tiết cung cầu. Tiếp tục đổi mới, xây dựng mô hình tổ chức để phát triển kinh tế hợp tác phù hợp với cơ chế thị trường. Kiểm soát chặt chẽ việc chuyển đất nông nghiệp, nhất là đất trồng lúa sang sử dụng vào mục đích khác đi đôi với việc bảo đảm lợi ích của người trồng lúa và địa phương trồng lúa. Trên cơ sở quy hoạch vùng, bố trí cơ cấu cây trồng, vật nuôi, mùa vụ và giống phù hợp với nhu cầu thị trường và giảm thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh. Phát triển các hình thức bảo hiểm phù hợp trong nông nghiệp. Đẩy nhanh áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ hiện đại trong sản xuất, chế biến, bảo quản; ưu tiên ứng dụng công nghệ sinh học để tạo nhiều giống cây trồng, vật nuôi và quy trình sản xuất đạt năng suất, chất lượng và hiệu quả cao, tăng nhanh giá trị gia tăng trên một đơn vị đất canh tác. Hỗ trợ phát triển các khu nông nghiệp công nghệ cao. Đẩy mạnh chăn nuôi theo

phương thức công nghiệp, bán công nghiệp, bảo đảm chất lượng và an toàn dịch bệnh.

Phát triển lâm nghiệp bền vững. Quy hoạch và có chính sách phát triển phù hợp các loại rừng sản xuất, rừng phòng hộ và rừng đặc dụng với chất lượng được nâng cao. Nhà nước đầu tư và có chính sách đồng bộ để quản lý và phát triển rừng phòng hộ và rừng đặc dụng, đồng thời bảo đảm cho người nhận khoán chăm sóc, bảo vệ rừng có cuộc sống ổn định. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế đầu tư trồng rừng sản xuất; gắn trồng rừng nguyên liệu với công nghiệp chế biến ngay từ trong quy hoạch và dự án đầu tư; lấy nguồn thu từ rừng để phát triển rừng và làm giàu từ rừng.

Khai thác bền vững, có hiệu quả nguồn lợi thủy sản, phát triển đánh bắt xa bờ, gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh và bảo vệ môi trường biển. Phát triển nuôi trồng thủy sản theo quy hoạch, tập trung vào những sản phẩm có thể mạnh, có giá trị cao; xây dựng đồng bộ kết cấu hạ tầng vùng nuôi; đẩy mạnh áp dụng tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất và chế biến, nâng cao năng suất, chất lượng, sức cạnh tranh và đáp ứng yêu cầu vệ sinh, an toàn thực phẩm. Xây dựng ngành thủy sản Việt Nam đạt trình độ tiên tiến trong khu vực.

Quy hoạch và phát triển có hiệu quả nghề muối, bảo đảm nhu cầu của đất nước và đời sống diêm dân<sup>1</sup>.

## **Câu hỏi 2: Cho biết mục tiêu, định hướng của Nhà nước về phát triển ngành trồng trọt?**

### **Trả lời:**

Mục II, Mục III Điều 1 Quyết định số 824/QĐ-BNN-TT ngày 16-4-2012 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về phê duyệt Đề án phát triển ngành trồng trọt đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 đã xác định mục tiêu và định hướng của Nhà nước về phát triển ngành trồng trọt đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 như sau:

### *Mục tiêu phát triển*

Phát triển ngành trồng trọt theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa lớn; tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh, bảo đảm vững chắc an ninh lương thực quốc gia cả trước mắt và lâu dài, đáp ứng nhu cầu đa dạng trong nước và xuất khẩu; nâng cao hiệu quả sử dụng đất, nước, lao động và nguồn vốn; nâng cao thu nhập và đời sống của nông dân.

---

1. Đảng Cộng sản Việt Nam: *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb. Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội, 2011, tr. 113-116.

## *Định hướng phát triển*

*1) Định hướng quy hoạch sử dụng đất trồng trọt đến năm 2020*

a) Khai hoang mở thêm đất sản xuất trồng trọt từ năm 2011 đến năm 2020 khoảng 197.000 ha; bao gồm cho trồng lúa 37.000 ha, cây hàng năm 60.000 ha, cây lâu năm 100.000 ha.

b) Đất sản xuất nông nghiệp năm 2015 là 9,72 triệu ha, giảm 409.000 ha so với năm 2010; bố trí đất cây hàng năm 6,10 triệu ha, trong đó đất trồng lúa 3,899 triệu ha, đất cây thức ăn chăn nuôi 100.000 ha; đất cây lâu năm 3,62 triệu ha.

c) Đất sản xuất nông nghiệp năm 2020 là 9,59 triệu ha, giảm 132.200 ha so với năm 2015; bố trí đất cây hàng năm 6,05 triệu ha, trong đó đất trồng lúa 3,812 triệu ha, đất cây thức ăn chăn nuôi 300.000 ha; đất cây lâu năm 3,54 triệu ha.

## *2) Định hướng phát triển cây lương thực*

a) Cây lúa

- Quỹ đất trồng lúa năm 2015 là 3,899 triệu ha, trong đó lúa nước hai vụ trở lên là 3,258 triệu ha, diện tích gieo trồng 7,3 triệu ha; năm 2020 bảo vệ quỹ đất lúa ổn định là 3,812 triệu ha, trong đó lúa nước hai vụ trở lên là 3,222 triệu ha, diện tích gieo trồng 7 triệu ha; áp dụng đồng bộ các biện pháp thâm canh tiên tiến để đạt sản lượng từ 41-43 triệu tấn vào năm 2015 và 2020; đạt 44 triệu

tấn năm 2030, bảo đảm an ninh lương thực và xuất khẩu.

- Vùng sản xuất chính: đồng bằng sông Cửu Long, đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, duyên hải Nam Trung Bộ.

- Chế biến lúa gạo: đầu tư công suất chế biến công nghiệp đạt 25 triệu tấn/năm, đủ năng lực chế biến 60% tổng sản lượng thóc. Tuân thủ các quy trình công nghệ trong chuỗi sản xuất sản phẩm từ thu mua, sấy bảo quản, xay xát, dự trữ, lưu thông, đưa tỷ lệ gạo thu hồi trên 68%; giảm tổn thất sau thu hoạch lúa còn 5-6%; cải thiện chất lượng gạo xuất khẩu: tỷ trọng gạo 5-10% tấm chiếm 70% sản lượng, tỷ lệ hạt trắng bạc không quá 4%, tỷ lệ hạt hư hỏng không quá 0,2%, hạt vàng không quá 0,2%. Đến năm 2015, giá trị gia tăng của gạo xuất khẩu tăng 10-15% so với hiện nay do áp dụng các tiến bộ kỹ thuật, nâng cao chất lượng sản phẩm.

#### b) Cây ngô

- Bố trí diện tích canh tác ngô ổn định đến năm 2015 và 2020 khoảng 500.000 ha. Mở rộng diện tích gieo trồng ngô bằng cách tăng diện tích vụ đông ở đồng bằng sông Hồng, tăng diện tích trên đất một vụ lúa ở các tỉnh trung du miền núi phía Bắc, Tây Nguyên.

- Năm 2015 diện tích gieo trồng đạt 1,2 triệu ha, sản lượng 6 triệu tấn và ổn định diện tích từ



sau năm 2020 khoảng 1,44 triệu ha; thâm canh ngô để đạt sản lượng 7,5 triệu tấn, phấn đấu đáp ứng khoảng 80% nguyên liệu cho công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi.

Vùng sản xuất chính ở các tỉnh trung du miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, duyên hải Bắc Trung Bộ, Đông Nam Bộ.

### *3) Định hướng phát triển cây có củ*

#### *a) Cây sắn*

Giảm dần diện tích trồng sắn xuống còn 500.000 ha vào năm 2015 và ổn định diện tích 450.000 ha vào năm 2020; thâm canh sắn để đạt sản lượng khoảng 11 triệu tấn để làm nguyên liệu thức ăn chăn nuôi và nhiên liệu sinh học; sử dụng đất có độ dốc dưới 15°, tầng dày trên 35 cm chủ yếu ở trung du miền núi phía Bắc, duyên hải Bắc Trung Bộ, Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ để sản xuất.

#### *b) Cây khoai lang*

- Mở rộng diện tích trồng khoai lang bằng việc tăng diện tích vụ đông ở vùng đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long, Lâm Đồng, phấn đấu đến năm 2015 ổn định diện tích 180.000 ha, sản lượng 1,8 triệu tấn; đến năm 2020, sản lượng 2,7 triệu tấn phục vụ chế biến, thức ăn chăn nuôi và tiến tới xuất khẩu.

- Vùng sản xuất chính: Bắc Trung Bộ, miền núi phía Bắc, đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long, Lâm Đồng.

#### *4) Định hướng phát triển cây rau, đậu các loại*

- Năm 2015 diện tích đất canh tác rau, đậu các loại khoảng 365.000 ha, tăng diện tích rau vụ đông và tăng vụ trên đất khác đảm bảo diện tích gieo trồng đạt 1 triệu ha, sản lượng khoảng 16,5 triệu tấn. Năm 2020 diện tích đất canh tác khoảng 400.000 ha, diện tích gieo trồng khoảng 1,2 triệu ha, sản lượng khoảng 20 triệu tấn.

- Sản xuất cây rau, đậu hướng vào nâng cao chất lượng, bảo đảm an toàn thực phẩm, xây dựng các vùng sản xuất rau tập trung, áp dụng công nghệ cao, sản xuất theo quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP), hữu cơ.

#### *5) Định hướng phát triển cây công nghiệp ngắn ngày*

##### *a) Cây đậu tương*

- Năm 2015 bố trí diện tích đất canh tác khoảng 80.000 ha; tận dụng tăng vụ trên đất trồng lúa để tăng diện tích gieo trồng lên 300.000 ha, sản lượng 510.000 tấn; năm 2020 bố trí diện tích canh tác khoảng 100.000 ha, tận dụng tăng vụ trên đất trồng lúa để tăng diện tích gieo trồng khoảng 350.000 ha, sản lượng 700.000 tấn;

- Vùng sản xuất chính là đồng bằng sông Hồng, trung du miền núi phía Bắc, Tây Nguyên.

##### *b) Cây lạc*

- Đến năm 2015, bố trí diện tích đất canh tác

khoảng 120.000 ha, diện tích gieo trồng 260.000 ha, sản lượng 603.000 tấn; năm 2020, bố trí diện tích đất canh tác khoảng 150.000 ha, diện tích gieo trồng đạt 300.000 ha, sản lượng 810.000 tấn.

- Vùng sản xuất chính: Bắc Trung Bộ, Đông Nam Bộ, miền núi phía Bắc, đồng bằng sông Hồng.

#### c) Cây mía

- Ổn định diện tích trồng mía khoảng 300.000 ha, năm 2015 sản lượng mía cây: 21,6 triệu tấn, năm 2020 đạt 25,5 triệu tấn (khoảng 2,5 triệu tấn đường).

- Vùng sản xuất chính: Bắc Trung Bộ, duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Cửu Long.

- Chế biến đường: không xây dựng thêm nhà máy mới, tập trung mở rộng công suất các nhà máy hiện có, đầu tư chiều sâu, hiện đại hóa dây chuyền sản xuất để nâng cao hiệu suất thu hồi và chất lượng sản phẩm; đầu tư thêm phần sản xuất đường luyện để đáp ứng nhu cầu thị trường. Đến năm 2020, tổng công suất ép đạt 140.000 TMN, sản lượng đường đạt 2 triệu tấn, đáp ứng nhu cầu nội tiêu và có thể xuất khẩu.

#### d) Cây bông

- Phát triển cây bông vải để thay thế một phần nguyên liệu bông xơ nhập khẩu; đến năm

2015 ổn định diện tích 40.000 ha, sản lượng 80.000 tấn; năm 2020, sản lượng 100.000 tấn.

- Phát triển cây bông vụ mưa nhờ nước trời ở các tỉnh Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, duyên hải Nam Trung Bộ, trung du miền núi phía Bắc. Tập trung phát triển bông có tưới bằng phương pháp tưới nhỏ giọt tại các tỉnh Tây Nguyên; bằng hệ thống giếng khoan tại các tỉnh duyên hải miền Trung; bằng hệ thống thủy lợi tại các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận.

#### đ) Thuốc lá

Diện tích quy hoạch ổn định 40.000 ha, đáp ứng 90% nguyên liệu cho các nhà máy thuốc lá hiện có. Phát triển sản xuất chủ yếu ở trung du miền núi phía Bắc, duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên.

#### 6) Định hướng phát triển hoa cây cảnh

Ổn định diện tích 15.000 ha. Vùng sản xuất chính: đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long, Đà Lạt (Lâm Đồng) và các vùng tiểu khí hậu phù hợp, vùng ven đô thị.

#### 7) Định hướng phát triển cây thức ăn chăn nuôi

Diện tích đất bố trí năm 2015 là 100.000 ha, đến năm 2020 là 300.000 ha. Vùng sản xuất chính gắn với vùng chăn nuôi gia súc lớn là trung du miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ, duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Tây Nguyên.

8) Định hướng phát triển nhóm cây công nghiệp lâu năm

a) Cây chè

- Từ năm 2015 ổn định diện tích 135.000 ha, sản lượng chè búp tươi năm 2015 đạt 900.000 tấn, năm 2020 diện tích đất bố trí ổn định lâu dài 140.000 ha, sản lượng chè búp tươi đạt 1 triệu tấn; xuất khẩu 120.000 tấn năm 2015 và 130.000 tấn năm 2020.

- Áp dụng quy trình sản xuất chè sạch, đảm bảo an toàn thực phẩm, sử dụng các giống chè mới năng suất và chất lượng cao để trồng mới và trồng tái canh.

- Vùng sản xuất chính: trung du miền núi phía Bắc, Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ.

- Chế biến chè: đầu tư mới và cải tạo nâng cấp các nhà máy chè theo hướng hiện đại, đạt tổng công suất 840.000 tấn búp tươi/năm; chế biến công nghiệp 70% sản lượng chè búp tươi, với sản lượng 270.00 tấn chè khô. Chuyển đổi cơ cấu sản phẩm theo hướng: 55% chè đen và 45% chè xanh; đến năm 2020 giá chè Việt Nam xuất khẩu ngang bằng giá bình quân thế giới.

b) Cây cà phê

- Giảm diện tích xuống còn 550.000 ha vào năm 2015, thâm canh tăng năng suất lên 21,8 tạ/ha, sản lượng đạt 1,12 triệu tấn, xuất khẩu

950.000 tấn; đến năm 2020 giảm diện tích xuống còn 500.000, trong đó diện tích cà phê chè khoảng 60.000 ha; phấn đấu tăng năng suất lên 23 tạ/ha, sản lượng 1,1 triệu tấn, xuất khẩu 1 triệu tấn. Vùng sản xuất chính: Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ.

- Chế biến cà phê: bằng các hình thức kinh tế hợp tác giữa doanh nghiệp và nông dân, tăng tỷ lệ cà phê được chế biến ở quy mô công nghiệp từ 20% năm 2010 lên đến 40% năm 2015 và 70% năm 2020; tương ứng giảm tỷ lệ chế biến cà phê thóc, cà phê nhân xô ở quy mô hộ gia đình từ 80% xuống còn 60% năm 2015 và 30% năm 2020. Tăng tỷ lệ cà phê chế biến ướt từ 10% sản lượng năm 2010 lên 20% năm 2015 và 30% năm 2020. Mở rộng quy mô, công suất chế biến cà phê bột, cà phê hòa tan từ 10.000 tấn năm 2010 lên 20.000 tấn năm 2015 và 30.000 tấn năm 2020.

### c) Cây cao su

- Giữ nguyên mục tiêu ổn định diện tích 800.000 ha và định hướng quy hoạch ở các vùng như Quyết định số 750/QĐ-TTg ngày 03-6-2009 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Quy hoạch phát triển cao su đến năm 2015 và tầm nhìn đến năm 2020. Sau năm 2015, trên cơ sở đánh giá hiệu quả diện tích cao su đã trồng và quỹ đất của các vùng để xem xét điều chỉnh quy mô diện tích cao su phù hợp, hiệu quả và bền vững.

- Chế biến cao su: năm 2015 tổng công suất chế biến khoảng 1,2 triệu tấn mủ khô/năm. Đến năm 2020 tổng công suất chế biến khoảng 1,3 triệu tấn mủ khô/năm. Cải tiến công nghệ, tạo cơ cấu sản phẩm hợp lý, bao gồm: mủ cốm SVR 3L, SVR 5L chiếm khoảng 40%, mủ kem 20%, mủ cao su kỹ thuật RSS, SR và SRV 10, SVR20 chiếm khoảng 40% để nâng cao giá trị xuất khẩu.

Từ nay đến năm 2020, phải đầu tư tăng thêm công suất chế biến là 500.000 tấn mủ khô/năm. Đối với cao su đại điền quy mô nhà máy có công suất từ 6.000-20.000 tấn/năm, cao su tiểu điền công suất từ 1.200-1.500 tấn/năm; đối với những nhà máy đã xây dựng cần tiếp tục nâng cấp, hoàn chỉnh thiết bị, đồng bộ hóa dây chuyền. Tuân thủ quy trình kỹ thuật và quản lý, thực hiện việc kiểm phẩm cao su xuất khẩu.

Xây dựng các nhà máy sản xuất săm, lốp ô tô, xe máy..., đưa tỷ trọng sử dụng mủ cao su trong nước lên tối thiểu 30% vào năm 2020.

#### d) Cây dừa

Ổn định diện tích 140.000 ha; đến năm 2015, sản lượng năm 1,2 triệu tấn; năm 2020, sản lượng 1,3 triệu tấn.

Vùng sản xuất chính: đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và duyên hải Nam Trung Bộ.

#### đ) Cây hồ tiêu

- Ổn định 50.000 ha như hiện nay, đến năm 2015 sản lượng 140.000 tấn, xuất khẩu 120.000 tấn; đến năm 2020, sản lượng 145.000 tấn, xuất khẩu 130.000 tấn.

- Vùng sản xuất chính: Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ, duyên hải Nam Trung Bộ, đồng bằng sông Cửu Long.

- Chế biến hồ tiêu: đầu tư cải tạo, nâng cấp các nhà máy chế biến hiện có, trong đó có 14 nhà máy bảo đảm kỹ thuật chế biến tiên tiến chất lượng cao, an toàn thực phẩm. Đồng thời đầu tư mở rộng công suất và đầu tư mới các nhà máy chế biến tiêu trắng, nâng tỷ lệ sản phẩm tiêu trắng từ 19,4% năm 2010 lên 30% vào năm 2020. Đầu tư để nâng tỷ lệ sản phẩm tiêu nghiền bột từ 12,2% năm 2010 lên 25% vào năm 2020.

#### e) Cây điều

- Tiếp tục trồng mới từ nay đến năm 2020 khoảng 40.000 ha, chủ yếu sử dụng đất chưa sử dụng. Phấn đấu diện tích đến năm 2015 đạt 380.000 ha, sản lượng đạt 500.000 tấn, xuất khẩu hạt điều nhân 200.000 tấn; đến năm 2020, diện tích đạt 400.000 ha, sản lượng 600.000 tấn, xuất khẩu 250.000 tấn.

- Vùng sản xuất chính: Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, duyên hải Nam Trung Bộ.



- Chế biến điều: đa dạng hóa sản phẩm ngành điều, nâng tỷ lệ nhân điều chế biến đạt tối thiểu 40% dưới các dạng (hạt điều rang muối, bơ hạt điều, bánh kẹo nhân điều...); đồng thời tăng tỷ lệ tiêu thụ nội tiêu để tránh rủi ro do thị trường xuất khẩu có những biến động xấu, mặt khác sử dụng triệt để nhân điều bị vỡ do quá trình áp dụng cơ giới hóa thay thế lao động thủ công.

f) Cây ca cao

Chủ yếu trồng xen canh; đến năm 2015, diện tích 33.000 ha, sản lượng 23.000 tấn; năm 2020, diện tích 50.000 ha, sản lượng 46.000 tấn.

Vùng sản xuất chính: đồng bằng sông Cửu Long, duyên hải Nam Trung Bộ.

9) Định hướng phát triển nhóm cây ăn quả

- Diện tích bố trí năm 2015 là 850.000 ha, năm 2020 khoảng 910.000 ha, trong đó 810.000 ha các cây ăn quả chủ lực như vải, nhãn, chuối, xoài, cam, quýt, dứa. Các vùng trồng chủ yếu là trung du miền núi phía Bắc, đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ, duyên hải Nam Trung Bộ, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Cửu Long.

- Sản xuất các loại cây ăn quả phải hướng tới mở rộng áp dụng quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (VietGAP), bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Chế biến quả: nâng cao công suất và hiệu quả của các nhà máy chế biến hiện có (hiện mới đạt khoảng 30% thiết kế toàn ngành). Sản phẩm chế biến chính gồm các loại quả đông lạnh, đóng hộp, chiên sấy, nước quả tự nhiên, nước quả cô đặc, đông lạnh; chú trọng các loại sản phẩm đông lạnh, nước quả cô đặc (dứa, vải, lạc tiên, xoài cô đặc). Tăng cường năng lực bảo quản, giảm tổn thất sau thu hoạch cả về số lượng và chất lượng từ 25% hiện nay xuống dưới 15% trong vòng 10 năm tới. Áp dụng khoa học công nghệ kéo dài thời vụ của các loại trái cây, các biện pháp bảo quản tiên tiến, các phương pháp chiếu xạ, khử trùng bằng nước nóng để xuất khẩu tươi các loại trái cây chủ lực (thanh long, vải, xoài, nhãn, bưởi, chôm chôm,...).

**Câu hỏi 3: Mục tiêu, định hướng của Nhà nước về phát triển ngành chăn nuôi đến năm 2020 như thế nào?**

**Trả lời:**

Mục II, Mục III Điều 1 Quyết định số 10/2008/QĐ-TTg ngày 16-01-2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển chăn nuôi đến năm 2020 đã xác định mục tiêu, định hướng của Nhà nước về phát triển chăn nuôi đến năm 2020 như sau:

### *Mục tiêu phát triển*

1) Đến năm 2020 ngành chăn nuôi cơ bản chuyển sang sản xuất phương thức trang trại, công nghiệp, đáp ứng phần lớn nhu cầu thực phẩm bảo đảm chất lượng cho tiêu dùng và xuất khẩu;

2) Tỷ trọng chăn nuôi trong nông nghiệp đến năm 2020 đạt trên 42%, trong đó năm 2010 đạt khoảng 32% và năm 2015 đạt 38%;

3) Bảo đảm an toàn dịch bệnh và vệ sinh an toàn thực phẩm, khống chế có hiệu quả các bệnh nguy hiểm trong chăn nuôi;

4) Các cơ sở chăn nuôi, nhất là chăn nuôi theo phương thức trang trại, công nghiệp và cơ sở giết mổ, chế biến gia súc, gia cầm phải có hệ thống xử lý chất thải, bảo vệ và giảm ô nhiễm môi trường.

### ***Định hướng phát triển***

1) Chăn nuôi lợn: phát triển nhanh quy mô đàn lợn ngoại theo hướng trang trại, công nghiệp ở nơi có điều kiện về đất đai, kiểm soát dịch bệnh và môi trường; duy trì ở quy mô nhất định hình thức chăn nuôi lợn lai, lợn đặc sản phù hợp với điều kiện chăn nuôi của nông hộ và của một số vùng. Tổng đàn lợn tăng bình quân 2,0% năm, đạt khoảng 35 triệu con, trong đó đàn lợn ngoại nuôi trang trại, công nghiệp là 37%.

2) Chăn nuôi gia cầm: đổi mới và phát triển chăn nuôi gia cầm theo hướng trang trại, công nghiệp và chăn nuôi thả có kiểm soát.

a) Tổng đàn gà tăng bình quân trên 5% năm, đạt khoảng trên 300 triệu con, trong đó đàn gà nuôi công nghiệp chiếm khoảng 33%.

b) Đàn thủy cầm giảm dần còn khoảng 52-55 triệu con; đàn thủy cầm nuôi công nghiệp trong tổng đàn tăng dần, bình quân 8% năm.

3) Đàn bò sữa: tăng bình quân trên 11% năm, đạt khoảng 500.000 con, trong đó 100% số lượng bò sữa được nuôi thâm canh và bán thâm canh.

4) Đàn bò thịt: tăng bình quân 4,8% năm, đạt khoảng 12,5 triệu con, trong đó bò lai đạt trên 50%.

5) Đàn trâu: ổn định với số lượng khoảng 2,9 triệu con, nuôi tập trung chủ yếu ở các tỉnh miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên.

6) Đàn dê, cừu: tăng bình quân 7% năm, đạt khoảng 3,9 triệu con. Phát triển chăn nuôi dê theo hướng trang trại kết hợp nuôi nhốt và bán chăn thả ở vùng núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ, duyên hải Nam Trung Bộ. Các tỉnh Ninh Thuận, Bình Thuận và một số địa phương có điều kiện sinh thái phù hợp có thể mở rộng chăn nuôi cừu.

7) Ong mật: tăng bình quân 4,3% năm, đạt khoảng 1,23 triệu đàn. Tổ chức lại ngành chăn nuôi ong theo hướng thị trường, gắn chăn nuôi ong với yêu cầu nâng cao hiệu quả sản xuất của các ngành trồng trọt, lâm nghiệp.

8) Nuôi tằm: tăng bình quân 8,7% năm, sản lượng kén tằm đạt khoảng 34.000 tấn. Tổ chức

chăn nuôi tầm theo hướng thị trường và đa dạng hoá sản phẩm phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

9) Thức ăn chăn nuôi: phát triển mạnh ngành công nghiệp chế biến thức ăn chăn nuôi trên cơ sở mở rộng quy mô, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm.

a) Chuyển một phần diện tích đất nông nghiệp để trồng cỏ thâm canh và các loại cây nguyên liệu thức ăn chăn nuôi bằng các giống năng suất cao, giàu đạm. Nâng cao năng lực chế biến nguyên liệu trong nước và tận dụng triệt để nguồn phụ phẩm nông, công nghiệp làm thức ăn chăn nuôi.

b) Sản lượng thức ăn chăn nuôi công nghiệp: tăng bình quân 7,8%/năm, đạt khoảng 19 triệu tấn.

10) Xây dựng cơ sở giết mổ, chế biến có quy mô phù hợp với công nghệ hiện đại, thiết bị tiên tiến và gắn với vùng sản xuất chăn nuôi hàng hóa và đa dạng hoá các mặt hàng thực phẩm chế biến đáp ứng nhu cầu người tiêu dùng. Đối với cơ sở chế biến nhỏ, thủ công áp dụng quy trình, thiết bị chế biến hợp vệ sinh thú y, an toàn thực phẩm và đạt tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm.

11) củng cố, nâng cao năng lực kiểm soát dịch bệnh của hệ thống thú y từ Trung ương đến địa phương, nhất là hệ thống thú y cơ sở.

**Câu hỏi 4: Mục tiêu, định hướng của Nhà nước về phát triển lâm nghiệp đến năm 2020 như thế nào?**

**Trả lời:**

Khoản 3, khoản 4 Điều 1 Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg ngày 05-02-2007 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006-2020 đã xác định mục tiêu, định hướng phát triển lâm nghiệp giai đoạn 2006-2020 như sau:

***Mục tiêu đến năm 2020***

Thiết lập, quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững 16,24 triệu ha đất quy hoạch cho lâm nghiệp; nâng tỷ lệ đất có rừng lên 42-43% vào năm 2010 và 47% vào năm 2020; bảo đảm có sự tham gia rộng rãi của các thành phần kinh tế và tổ chức xã hội vào phát triển lâm nghiệp nhằm đóng góp ngày càng tăng vào phát triển kinh tế - xã hội, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn đa dạng sinh học và cung cấp các dịch vụ môi trường, góp phần xóa đói, giảm nghèo, nâng cao mức sống cho người dân nông thôn miền núi và giữ vững an ninh - quốc phòng.

***Định hướng phát triển***

a) Định hướng quy hoạch cơ cấu 3 loại rừng và đất lâm nghiệp

- Đối với rừng phòng hộ: rà soát và bố trí sắp xếp lại hệ thống rừng phòng hộ quốc gia khoảng 5,68 triệu ha, gồm 5,28 triệu ha rừng phòng hộ đầu nguồn; 0,18 triệu ha rừng phòng hộ chắn sóng, lấn biển; 0,15 triệu ha rừng chắn gió, chắn cát bay và 70.000 ha rừng phòng hộ bảo vệ môi trường cho các thành phố lớn, khu công nghiệp và biên giới quốc gia. Tùy theo mức độ xung yếu, cần kết hợp phòng hộ với sản xuất nông nghiệp - ngư nghiệp, kinh doanh cảnh quan, nghỉ dưỡng, du lịch sinh thái - môi trường và các lợi ích khác của rừng phòng hộ.

- Đối với rừng đặc dụng: rà soát và củng cố hệ thống rừng đặc dụng quốc gia hiện có với tổng diện tích không quá 2,16 triệu ha, theo hướng nâng cao chất lượng rừng và giá trị đa dạng sinh học.

- Đối với rừng sản xuất: tổng diện tích rừng sản xuất được quy hoạch là 8,4 triệu ha, trong đó có 3,63 triệu ha rừng tự nhiên và 4,15 triệu ha rừng trồng; chú trọng xây dựng các vùng rừng nguyên liệu công nghiệp tập trung; quản lý sử dụng bền vững theo hướng đa mục đích. Diện tích đất quy hoạch cho phát triển rừng sản xuất còn lại 0,62 triệu ha được sử dụng để phục hồi rừng và sản xuất nông lâm kết hợp.

b) Định hướng quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng rừng

- Quản lý rừng: toàn bộ 16,24 triệu ha rừng và đất lâm nghiệp được quản lý thống nhất trên cơ sở thiết lập lâm phận quốc gia ổn định, theo hệ thống tiểu khu, khoảnh, lô trên bản đồ và thực địa. Về cơ bản, tất cả diện tích rừng và đất lâm nghiệp phải được giao, cho thuê đến các chủ rừng thuộc mọi thành phần kinh tế trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, và theo đúng cơ chế, chính sách của Nhà nước. Hiện đại hoá công tác quản lý rừng trên bản đồ và ngoài thực địa trên cơ sở ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin, ảnh viễn thám... trong quản lý rừng, thống kê, kiểm kê, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng và đất lâm nghiệp.

- Bảo vệ rừng: xác định bảo vệ rừng như bảo vệ một hệ sinh thái luôn phát triển, vừa bảo đảm khả năng tái tạo và sử dụng rừng một cách tối ưu và trên nguyên tắc lấy phát triển để bảo vệ. Coi trọng công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho các cấp, các ngành và mọi người dân.

Ủy ban nhân dân các cấp phải tổ chức thực hiện bảo vệ rừng và chịu trách nhiệm nếu để xảy ra các vi phạm Luật bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn thuộc địa phương quản lý. Tăng cường năng lực và củng cố các lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách, bán chuyên trách của các chủ rừng và cộng đồng dân cư thôn để có đủ năng lực



ứng phó với những vụ việc vi phạm lâm luật và thiên tai như cháy rừng, sâu bệnh hại rừng. Chú trọng kiểm tra quá trình khai thác lâm sản tại rừng; việc kiểm tra, kiểm soát quá trình lưu thông, tiêu thụ lâm sản chỉ là một giải pháp góp phần bảo vệ rừng.

Tổ chức, sắp xếp lại lực lượng kiểm lâm theo hướng tăng cường vai trò, chức năng tham mưu trong công tác bảo vệ, phát triển rừng, thực thi pháp luật về lâm nghiệp cho các cấp chính quyền tỉnh, huyện, xã. Có chính sách, chế độ ưu tiên khuyến khích tăng cường lực lượng kiểm lâm địa bàn để phối hợp với chính quyền cơ sở tổ chức hướng dẫn nhân dân thực hiện công tác bảo vệ, phát triển rừng đến từng lô, khoảnh.

- Phát triển rừng:

+ Quy hoạch, phân loại và có kế hoạch phát triển ba loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và rừng sản xuất), kết hợp bảo tồn, phòng hộ với phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng và các dịch vụ môi trường khác.

Đối với rừng đặc dụng, hướng phát triển chủ yếu thông qua bảo tồn nguyên trạng, tạo ra điều kiện môi trường tốt nhất để bảo tồn và phát triển các loài động thực vật đặc hữu, các hệ sinh thái đặc thù, nhằm bảo tồn quỹ gen, bảo tồn sự đa dạng sinh học, phục vụ cho các yêu cầu phát triển

kinh tế - xã hội của đất nước trong giai đoạn hiện tại và tương lai.

Đối với rừng phòng hộ, quy hoạch và phát triển nhằm bảo đảm tối đa các yêu cầu phòng hộ, góp phần bảo tồn đa dạng sinh học, bảo đảm duy trì sự cân bằng ổn định về môi trường đất (chống xói mòn, sa mạc hoá, tồn dư hoá chất độc hại), môi trường nước và khí hậu, phòng, chống thiên tai, bảo đảm cho sự phát triển bền vững về kinh tế - xã hội và sự trường tồn của dân tộc.

Đối với rừng sản xuất, quy hoạch và có kế hoạch phát triển theo chiều sâu, tạo các vùng nguyên liệu tập trung, theo hướng thâm canh; quy mô vừa và lớn nhằm bảo đảm nguyên liệu cho chế biến và tăng hiệu quả sử dụng đất, coi trọng năng suất, chất lượng; kết hợp sản xuất lâm - nông - ngư nghiệp.

+ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành trình Chính phủ ban hành chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư kinh doanh phát triển rừng; các chính sách ưu tiên hỗ trợ nghiên cứu phát triển về giống cây trồng, giống động vật hoang dã, kỹ thuật thâm canh và chăn nuôi, xây dựng hạ tầng lâm nghiệp, hệ thống phòng, chống cháy rừng và phòng trừ sâu bệnh hại rừng..., phù hợp với các cam kết quốc tế mà Việt Nam tham gia.

Áp dụng các thành tựu khoa học - công nghệ tiên tiến và thừa kế các kinh nghiệm sản xuất lâm nghiệp của đồng bào địa phương; nghiên cứu phát triển rừng theo hai hướng chính là cải tạo giống cây rừng và thực hiện các biện pháp lâm sinh.

+ Chú trọng phát triển mạnh trồng cây phân tán để đáp ứng kịp thời, tại chỗ và có hiệu quả các nhu cầu gỗ gia dụng và củi cho nhân dân, đặc biệt ở vùng đồng bằng, ven biển. Đẩy mạnh gây trồng, phát triển lâm sản ngoài gỗ (mây, tre, dược liệu...) để đáp ứng các nhu cầu nguyên liệu cho sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, có sức cạnh tranh cao, phục vụ cho tiêu dùng và xuất khẩu.

- Sử dụng rừng và phát triển công nghiệp chế biến lâm sản:

+ Khai thác sử dụng rừng:

Khai thác sử dụng rừng hợp lý là biện pháp lâm sinh để tái tạo và cải thiện chất lượng rừng; đồng thời khai thác tối đa các dịch vụ môi trường rừng để tạo nguồn thu cho bảo vệ và phát triển rừng. Sử dụng rừng tự nhiên bền vững trên cơ sở phương án điều chế rừng.

Đối với rừng sản xuất là rừng tự nhiên, chú trọng tiếp tục khoanh nuôi, cải tạo, làm giàu rừng nhằm nâng cao chất lượng rừng để tạo nguồn cung cấp gỗ lớn, các lâm sản khác và dịch vụ môi trường. Chỉ áp dụng phương thức khai

thác chính đối với rừng còn trữ lượng giàu; đối với rừng có trữ lượng trung bình và nghèo, chú trọng áp dụng phương thức khai thác nuôi dưỡng làm giàu rừng; đẩy mạnh trồng phát triển, sử dụng lâm sản ngoài gỗ, tập trung vào các nhóm sản phẩm có thể mạnh như mây tre, dược liệu, dầu nhựa, thực phẩm; khuyến khích gây nuôi động vật hoang dã; có cơ chế hướng dẫn các chủ rừng được khai thác và sử dụng hợp pháp lâm sản ngoài gỗ.

Khuyến khích sử dụng chất đốt từ sản phẩm phụ của rừng trồng (cành ngọn tỉa thưa...), sản phẩm phụ của nông nghiệp và các nguồn nhiên liệu thay thế khác, nhằm hạn chế tối đa sử dụng chất đốt từ gỗ rừng tự nhiên.

+ Phát triển công nghiệp chế biến lâm sản.

Công nghiệp chế biến và thương mại lâm sản phải trở thành mũi nhọn của kinh tế lâm nghiệp, phát triển theo cơ chế thị trường trên cơ sở công nghệ tiên tiến, có tính cạnh tranh cao nhằm đáp ứng nhu cầu xuất khẩu và tiêu dùng nội địa. Khuyến khích các thành phần kinh tế tích cực đầu tư và thúc đẩy công nghiệp chế biến lâm sản phát triển.

Phát triển mạnh các sản phẩm có ưu thế trong chế biến xuất khẩu. Đến năm 2015, tập trung rà soát, củng cố và nâng cấp các cơ sở công nghiệp

chế biến lâm sản quy mô vừa và nhỏ; phát triển công nghiệp quy mô lớn sau năm 2015.

Xây dựng và mở rộng các khu công nghiệp chế biến lâm sản ở các vùng có khả năng cung cấp đủ nguyên liệu, ổn định. Đẩy mạnh hiện đại hoá công nghiệp chế biến quy mô lớn, từng bước phát triển và hiện đại hoá công nghiệp chế biến quy mô nhỏ ở các vùng nông thôn và làng nghề truyền thống. Đẩy mạnh chế biến ván nhân tạo, giảm dần chế biến dăm giấy xuất khẩu. Khuyến khích sử dụng các sản phẩm từ ván nhân tạo và gỗ từ rừng trồng.

+ Định hướng xuất - nhập khẩu lâm sản.

+ Tổ chức tốt việc nhập khẩu nguyên liệu lâm sản đáp ứng cho nhu cầu sản xuất phục vụ tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, đồng thời tăng cường trồng rừng nguyên liệu gỗ lớn và lâm sản ngoài gỗ để khẩn trương đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho chế biến, giảm dần sự phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu.

+ Tổ chức nghiên cứu, đào tạo thiết kế mẫu mã hàng gỗ gia dụng, đổi mới công nghệ sản xuất, chế biến lâm sản, đa dạng hoá và không ngừng nâng cao chất lượng, mẫu mã sản phẩm chế biến cho phù hợp với thị hiếu khách hàng trong và ngoài nước; đẩy mạnh cấp chứng chỉ rừng và xây dựng thương hiệu cho các mặt hàng xuất khẩu.

**Câu hỏi 5: Mục tiêu, định hướng của Nhà nước về phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020 như thế nào?**

**Trả lời:**

Mục II, mục III Điều 1 Quyết định số 1690/QĐ-TTg ngày 16-9-2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020 xác định mục tiêu và định hướng của Nhà nước về chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2020 như sau:

***Mục tiêu phát triển***

1) Ngành thủy sản cơ bản được công nghiệp hóa, hiện đại hóa và tiếp tục phát triển toàn diện theo hướng bền vững, thành một ngành sản xuất hàng hóa lớn, có cơ cấu và các hình thức tổ chức sản xuất hợp lý, có năng suất, chất lượng, hiệu quả, có thương hiệu uy tín, có khả năng cạnh tranh cao và hội nhập vững chắc vào kinh tế thế giới. Đồng thời từng bước nâng cao trình độ dân trí, đời sống vật chất và tinh thần của ngư dân, gắn với bảo vệ môi trường sinh thái và quốc phòng, an ninh vùng biển, đảo của Tổ quốc.

2) Kinh tế thủy sản đóng góp 30-35% GDP trong khối nông - lâm - ngư nghiệp, tốc độ tăng giá trị sản xuất ngành thủy sản từ 8-10%/năm. Kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 8-9 tỷ USD. Tổng sản lượng thủy sản đạt 6,5-7 triệu tấn, trong đó nuôi trồng chiếm 65-70% tổng sản lượng.

3) Tạo việc làm cho 5,0 triệu lao động nghề cá có thu nhập bình quân đầu người cao gấp 3 lần so với hiện nay; trên 40% tổng số lao động nghề cá qua đào tạo. Xây dựng các làng cá ven biển, hải đảo thành các cộng đồng dân cư giàu truyền thống tương thân, tương ái, có đời sống văn hóa tinh thần đậm đà bản sắc riêng.

### ***Định hướng phát triển***

#### ***1) Định hướng phát triển theo lĩnh vực***

##### **a) Khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản**

Tập trung nghiên cứu điều tra nguồn lợi, dự báo ngư trường phục vụ khai thác hải sản; phát triển nguồn nhân lực có chất lượng cao cho các hoạt động nghiên cứu nguồn lợi và tổ chức khai thác thủy sản trên biển.

Tổ chức lại sản xuất khai thác hải sản trên biển, trên cơ sở cơ cấu lại tàu thuyền, nghề nghiệp phù hợp với các vùng biển, tuyến biển, với môi trường tự nhiên, nguồn lợi hải sản. Xây dựng cơ chế quản lý phù hợp để định hướng khai thác, bảo tồn và phát triển nguồn lợi hải sản trên biển, tăng cường sự tham gia của cộng đồng. Đổi mới và ứng dụng khoa học - công nghệ trong khai thác thủy sản, bảo quản sản phẩm để giảm tổn thất sau thu hoạch. Củng cố và phát triển các mô hình tổ chức sản xuất khai thác hải sản như: tổ đội sản xuất, hợp tác xã, các hình thức kinh tế tập thể, liên

doanh, liên kết, các mô hình hậu cần dịch vụ tiêu thụ sản phẩm trên biển. Đổi mới xây dựng các hợp tác xã và liên minh hợp tác xã nghề cá theo hướng thật sự vì lợi ích của ngư dân, bảo vệ môi trường sinh thái bền vững, gắn kết cộng đồng, phát triển và ổn định xã hội vùng biển và hải đảo. Hình thành một số doanh nghiệp, tập đoàn lớn đủ mạnh để hoạt động khai thác hải sản xa bờ và hợp tác khai thác viễn dương với các nước trong khu vực.

Hiện đại hóa công tác quản lý nghề cá trên biển, đặc biệt sớm hoàn thiện hệ thống thông tin tàu cá nhằm chủ động cảnh báo, kịp thời ứng phó với các tai nạn, rủi ro trên biển, cứu hộ cứu nạn. Tăng cường bảo vệ, hỗ trợ bảo đảm an toàn cho ngư dân hoạt động trên biển. Xây dựng lực lượng kiểm ngư đủ mạnh để bảo vệ nguồn lợi gắn với bảo vệ ngư dân và quốc phòng an ninh trên biển và hải đảo.

Củng cố, phát triển ngành cơ khí đóng, sửa tàu cá, có lộ trình phù hợp chuyển nhanh các tàu cá vỏ gỗ sang vỏ thép, vật liệu mới,... phát triển công nghiệp phụ trợ phục vụ ngành cơ khí tàu cá, các ngành sản xuất lưới sợi, ngư cụ phục vụ khai thác gắn với đầu tư nâng cấp, hiện đại hóa các cảng cá, bến cá, các khu neo đậu tránh trú bão, các khu hậu cần dịch vụ nghề cá ven biển và trên các hải đảo.



Nghiên cứu và chuyển giao khoa học kỹ thuật trong nghề khai thác hải sản. Xây dựng và phát triển hệ thống khu bảo tồn biển và khu bảo tồn vùng nước nội địa, nhân rộng các mô hình quản lý có sự tham gia của cộng đồng, ban hành cơ chế, chính sách quản lý phù hợp; thực hiện việc thả các giống thủy sản bảo đảm chất lượng ra biển và các thủy vực nội địa theo mùa vụ để phục hồi, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản. Xây dựng và thiết lập cơ chế, chính sách quản lý khai thác nội địa từ điều tra nguồn lợi trên các lưu vực sông, suối, hồ đến quản lý khai thác gắn với bảo vệ nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường. Chống đánh bắt bất hợp pháp, hủy diệt nguồn lợi.

#### b) Nuôi trồng thủy sản

- Đối với vùng nước ngọt:

Ổn định diện tích nuôi các loài cá truyền thống trên các vùng nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa để tăng nguồn thực phẩm, tạo việc làm, tăng thu nhập cho các hộ gia đình nông dân, đồng bào miền núi, góp phần thiết thực xóa đói, giảm nghèo. Không ngừng đổi mới cơ cấu, nâng cao chất lượng các đối tượng nuôi, các giống thủy đặc sản (lươn, ếch, baba, tôm càng xanh, cá chình, rô phi...) và các giống thủy sản mới (cá nước lạnh, cá cảnh...) phục vụ xuất khẩu, du lịch và thị trường nội địa. Tập trung triển khai áp dụng tiêu

chuẩn GlobalGAP đối với sản xuất cá tra công nghiệp vùng đồng bằng sông Cửu Long.

- Đối với vùng nước lợ:

Tiếp tục phát triển mạnh nuôi trồng các đối tượng thủy sản tạo sản phẩm chủ lực theo nhu cầu của thị trường, phù hợp với điều kiện của từng vùng sinh thái phục vụ xuất khẩu.

Hình thành các vùng nuôi công nghiệp tập trung có quy mô diện tích lớn theo tiêu chuẩn GAP phù hợp với từng thị trường, tạo sản lượng hàng hóa lớn phục vụ xuất khẩu và tiêu thụ trong nước ở các khu vực đồng bằng sông Hồng, ven biển miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long, gắn với truy xuất nguồn gốc, xây dựng thương hiệu thủy sản uy tín, chất lượng cao.

Duy trì, phát triển các hình thức nuôi hữu cơ (nuôi sinh thái), nuôi quảng canh cải tiến ở các vùng bãi bồi, đầm phá, rừng ngập mặn để vừa tạo sản phẩm xuất khẩu chất lượng cao, vừa bảo vệ môi trường sinh thái và nguồn lợi thủy sản.

- Đối với nuôi nước mặn:

Phát triển nuôi biển thành một lĩnh vực sản xuất quy mô công nghiệp tạo khối lượng sản phẩm lớn phục vụ xuất khẩu, du lịch và tiêu thụ nội địa.

Hoàn chỉnh quy hoạch, công bố quy hoạch các vùng nuôi biển tập trung: trên biển, ven các hải đảo và biển ven bờ; quy hoạch và có kế hoạch phát

triển các giống hải sản phục vụ nghề nuôi biển, tạo sản phẩm hàng hóa lớn (giáp xác, nhuyễn thể, cá), sớm hình thành các nhóm đối tượng chủ lực có xuất xứ nguồn gốc, có thương hiệu uy tín trên thị trường. Tập trung phát triển nhanh, mạnh các đối tượng có thị trường tốt, đã có truyền thống, có thương hiệu, chủ động sản xuất giống và quy trình sản xuất như: nhuyễn thể hai mảnh vỏ (ven biển Bắc Bộ và đồng bằng sông Cửu Long), trai ngọc (Cô Tô, Phú Quốc), tu hài (Cát Bà, Quảng Ninh), bào ngư (Bạch Long Vĩ), tôm hùm (Phú Yên, Khánh Hòa), ốc hương, sò điệp... (ven biển miền Trung), cá cu (Đà Nẵng), cá giò, cá mú (Hải Phòng, Vũng Tàu, Côn Đảo)... Đồng thời đẩy mạnh nghiên cứu, sản xuất thủy sinh vật cảnh để cung cấp cho thị trường trong nước, du lịch và tiến tới xuất khẩu.

Tổ chức các mô hình nuôi biển phù hợp như: mô hình quân dân kết hợp nuôi biển ven các đảo và quần đảo Trường Sa, Đá Tây, Bạch Long Vĩ, Cô Tô; mô hình đầu tư tư nhân; mô hình liên doanh, liên kết giữa các thành phần kinh tế.

Áp dụng các tiêu chuẩn kỹ thuật và công nghệ tiên tiến, công nghệ cao vào sản xuất giống, tập trung nguồn lực để tạo nguồn giống sạch bệnh, trước hết đối với tôm sú, tôm chân trắng và cá tra.

Tăng cường quản lý nhà nước để quản lý nghiêm ngặt chất lượng con giống, hệ thống sản

xuất, lưu thông, tiêu thụ giống thủy sản. Tiếp tục tập trung đầu tư cho các Trung tâm quốc gia giống thủy sản, các trung tâm giống thủy sản cấp I và vùng sản xuất giống tập trung ở Nam Trung Bộ.

#### c) Chế biến và tiêu thụ sản phẩm thủy sản

Rà soát lại quy hoạch các nhà máy chế biến thủy sản xuất khẩu, gắn kết chặt chẽ các cơ sở chế biến với vùng sản xuất nguyên liệu và cơ sở dịch vụ hậu cần (các cảng cá, bến cá).

Đẩy mạnh phát triển theo chiều sâu và đa dạng hóa sản phẩm chế biến, tăng tỷ lệ giá trị gia tăng trong mỗi sản phẩm thủy sản.

Giữ vững thị phần trên các thị trường lớn (EU, Nhật Bản, Hoa Kỳ, Nga,...), đồng thời không ngừng mở rộng thị trường để tăng thị phần trên các thị trường tiềm năng khác (Trung Quốc, Hàn Quốc, Trung Đông, Canada, Ôxtrâyliya, các nước Đông Âu, Trung Mỹ và Nam Mỹ,...). Bên cạnh đó, củng cố và phát triển chế biến thủy sản nội địa, mở rộng thị trường trong nước trên cơ sở đa dạng hóa các sản phẩm để phù hợp với thị hiếu tiêu dùng của người Việt Nam.

Tổ chức sản xuất thủy sản liên hoàn theo chuỗi giá trị sản phẩm. Thực hiện việc truy xuất nguồn gốc và xây dựng thương hiệu các sản phẩm thủy sản, nhất là các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh cao của Việt Nam. Hình thành hệ

thống kênh phân phối sản phẩm thủy sản trong và ngoài nước.

Tổ chức lại sản xuất, xây dựng mối quan hệ liên kết, chia sẻ lợi ích giữa các doanh nghiệp, người sản xuất, nhà khoa học nhằm tạo môi trường thuận lợi nâng cao hiệu quả sản xuất. Đặc biệt chú trọng việc quy hoạch, tổ chức lại các cơ sở chế biến thức ăn, chế phẩm sinh học, thuốc thú y phục vụ nuôi trồng thủy sản, bảo đảm chất lượng, an toàn vệ sinh thực phẩm, bảo đảm hài hòa lợi ích giữa các công đoạn trong chuỗi giá trị của quá trình sản xuất thủy sản, đồng thời tạo sự công bằng giữa các thành phần kinh tế và giữa các lực lượng lao động tham gia sản xuất thủy sản.

d) Cơ khí đóng, sửa tàu thuyền và dịch vụ hậu cần nghề cá

Tập trung đầu tư củng cố phát triển đồng bộ công nghiệp cơ khí, đóng, sửa tàu cá; sản xuất phụ trợ gắn với xây dựng hạ tầng dịch vụ hậu cần phục vụ khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản.

Ưu tiên đầu tư phát triển hạ tầng và dịch vụ hậu cần đồng bộ trên biển, các vùng hải đảo, những vùng sản xuất tập trung ở vịnh Bắc Bộ, đồng bằng sông Hồng, Bắc, Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ, đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nam Bộ.

Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất vỏ tàu, máy tàu, ngư cụ;

thiết bị thông tin, các công cụ, thiết bị phục vụ nuôi trồng, chế biến và dịch vụ nghề cá.

## 2) Định hướng phát triển theo vùng

### a) Vùng đồng bằng sông Hồng

Phát triển nuôi công nghiệp ở những khu vực có điều kiện thuận lợi, đồng thời phát huy nghề cá nước ngọt, nước lợ truyền thống. Duy trì, ổn định quy mô diện tích nuôi nước ngọt, nước lợ.

Phát huy lợi thế vùng đồng bằng, vùng bãi bồi để xây dựng các mô hình nuôi hữu cơ (nuôi sinh thái). Kết hợp mô hình nuôi theo hộ gia đình, tổ hợp tác, hợp tác xã với mô hình nuôi quy mô trang trại. Phát triển nuôi biển ở vùng biển đảo Cát Bà và Bạch Long Vĩ, nhuyễn thể hai mảnh vỏ ở ven biển của các tỉnh. Đầu tư để củng cố, duy trì, phát triển vùng chuyên canh trồng rau câu và phát triển nghề nuôi thủy sinh vật cảnh, đặc biệt cá cảnh biển gắn với du lịch và xuất khẩu.

Đối tượng nuôi trồng chính của vùng là các loài cá nước ngọt truyền thống, thủy đặc sản nước ngọt, cá rô phi, nhuyễn thể, tôm biển, rong biển, cua biển, cá biển,...

Chuyển dịch mạnh hoạt động khai thác gần bờ ra xa bờ. Khẩn trương chuyển một bộ phận lớn lao động khai thác hải sản ven bờ sang hoạt động các ngành nghề khác như du lịch, nuôi trồng thủy sản... Đổi mới cơ cấu đội tàu khai thác, nghề khai

thác (giảm nghề lưới kéo, tăng nghề vây, rê, câu khơi...), chuyển đổi loại hình vỏ tàu từ gỗ sang vỏ thép và các loại vật liệu mới khác. Đào tạo nghề cho ngư dân, thuyền trưởng, máy trưởng đủ năng lực hoạt động dài ngày trên biển. Ngư trường khai thác chính ở Bạch Long Vĩ và di chuyển ra vùng biển Nam vịnh Bắc Bộ và giữa Biển Đông, gắn hoạt động khai thác hải sản với bảo vệ an ninh quốc phòng vùng biển.

Đầu tư nâng cấp hệ thống nhà máy chế biến thủy sản, các cơ sở công nghiệp cơ khí đóng, sửa tàu cá, các cơ sở hạ tầng hậu cần dịch vụ, hình thành Trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá đồng bộ ven biển tại Hải Phòng - Cát Bà - Bạch Long Vĩ phục vụ cho hoạt động thủy sản trong vùng. Bảo tồn, phát triển thương hiệu nước mắm Cát Hải và xây dựng các làng nghề, làng cá ven biển văn minh, giàu bản sắc nghề cá nước ta.

Xây dựng, phát triển các khu bảo tồn biển và nội địa. Đầu tư nâng cấp Trường cao đẳng Thủy sản thành Trường đại học Thủy sản tại Hải Phòng.

#### b) Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung

Tiếp tục duy trì phát triển nuôi trồng thủy sản nước lợ khu vực cửa sông, ven biển, đầm, phá phục vụ xuất khẩu và tiêu dùng nội địa. Khai thác tiềm năng mặt nước hồ chứa để phát triển nuôi thủy sản tạo nguồn thực phẩm phục vụ nội địa,

tạo việc làm, tăng thu nhập, góp phần xóa đói, giảm nghèo cho dân cư trung du, miền núi. Đầu tư phát triển nghề nuôi biển khu vực ven biển và ven các hải đảo. Tiếp tục đầu tư xây dựng các cơ sở sản xuất giống hải sản tại các tỉnh Nam Trung Bộ để đến năm 2020 Nam Trung Bộ trở thành trung tâm sản xuất giống hải sản tập trung lớn nhất của cả nước và khu vực Đông Nam Á. Đối tượng nuôi chủ lực là tôm sú, tôm chân trắng, nhuyễn thể, các loài cá biển, trồng rau câu tập trung chuyên canh trên các đầm phá. Phát triển nuôi các đối tượng có tiềm năng như cá song, cá giò, cá hồng, bào ngư, vẹm xanh, rong biển,...

Nghiên cứu và sản xuất sinh vật cảnh phục vụ du lịch và xuất khẩu tại các tỉnh Nam miền Trung.

Chuyển đổi cơ cấu nghề khai thác phù hợp với điều kiện tự nhiên, nguồn lợi hải sản vùng Biển Đông. Chuyển mạnh tàu thuyền khai thác ven bờ sang khai thác hải sản xa bờ và hợp tác khai thác hải sản trên vùng biển viễn dương đối với các nước ASEAN (Brunây, Indônêxia, Malaixia), chuyển một bộ phận lao động khai thác hải sản ven bờ sang hoạt động các ngành nghề khác như du lịch, nuôi trồng thủy sản,...

Sắp xếp lại, đầu tư, nâng cấp các cơ sở đào tạo nghiên cứu thủy sản khu vực miền Trung để tạo động lực vươn ra biển.



Xây dựng các mô hình khai thác, dịch vụ hậu cần khai thác, dịch vụ công ích phù hợp với các ngư trường xa bờ.

Xây dựng, phát triển các khu bảo tồn biển và nội địa để bảo vệ, tái tạo, phát triển nguồn lợi thủy sản, bảo vệ môi trường các hệ sinh thái thủy sinh.

Rà soát quy hoạch các nhà máy chế biến đông lạnh xuất khẩu, các cơ sở chế biến tiêu thụ nội địa, tăng cường quản lý chất lượng chế biến; khôi phục, phát triển thương hiệu và làng nghề nước mắm Phan Thiết. Đầu tư cơ sở vật chất hậu cần dịch vụ, công nghiệp cơ khí đóng, sửa tàu thuyền, sản xuất ngư lưới cụ, hình thành các trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá lớn (Đà Nẵng, Quy Nhơn, Khánh Hòa, Bình Thuận), xem xét nâng cấp và đầu tư một số cảng cá loại I thành cảng cá quốc tế để phục vụ hoạt động thủy sản và hội nhập với nghề cá các nước trong khu vực và thế giới. Đầu tư xây dựng các tàu chế biến, hậu cần dịch vụ phục vụ nghề câu cá ngừ đại dương để nâng cao hiệu quả khai thác và chất lượng sản phẩm cá ngừ đại dương. Tập trung xây dựng thương hiệu cá ngừ đại dương Việt Nam.

#### c) Vùng Đông Nam Bộ

Phát triển nuôi hải sản trên biển, ven biển, ven đảo. Đối tượng nuôi là: cá biển, tôm sú, tôm

chân trắng, nhuyễn thể, các loài thủy đặc sản phục vụ du lịch, xuất khẩu và tiêu dùng tại chỗ.

Tiếp tục khai thác sử dụng các mặt nước hồ chứa đưa vào nuôi thủy sản. Duy trì các mô hình nuôi hữu cơ (sinh thái) vùng ven biển, rừng ngập mặn Thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Phát triển nuôi cá cảnh theo hướng sản xuất hàng hóa phục vụ du lịch và xuất khẩu. Xây dựng, phát triển các khu bảo tồn biển và nội địa để bảo vệ môi trường các hệ sinh thái thủy sinh.

Duy trì và nâng cấp đội tàu khai thác xa bờ kết hợp với việc chuyển đổi cơ cấu thuyền nghề, giảm nghề lưới kéo, chuyển sang vây di động, câu khơi. Ngư trường khai thác chính là vùng biển Đông Nam Bộ, Biển Đông và hợp tác khai thác viễn dương với các nước ASEAN.

Rà soát quy hoạch các nhà máy chế biến thủy sản, hình thành các trung tâm, cơ sở hậu cần dịch vụ, kho ngoại quan phục vụ chế biến thủy sản xuất khẩu. Đầu tư xây dựng hạ tầng, hình thành các trung tâm dịch vụ hậu cần phục vụ phát triển thủy sản trong vùng và hỗ trợ cho phát triển thủy sản vùng đồng bằng sông Cửu Long (hạ tầng phục vụ khai thác hải sản tại Vũng Tàu, Côn Đảo, cơ sở hậu cần dịch vụ chế biến thủy sản tại Thành phố Hồ Chí Minh, tỉnh

Bình Dương, trung tâm thương mại thủy sản tại Thành phố Hồ Chí Minh,...).

d) Vùng đồng bằng sông Cửu Long

Tiếp tục phát triển mạnh nuôi trồng thủy sản theo chiều sâu. Chuyển một phần diện tích nuôi thủy sản quảng canh sang bán thâm canh, thâm canh quy mô công nghiệp ở những nơi có điều kiện thuận lợi. Áp dụng các công nghệ, mô hình nuôi tiên tiến, tiêu chuẩn mới (GAP, BMP, CoC) gắn với bảo vệ môi trường sinh thái. Trước mắt, tập trung áp dụng và nhân rộng tiêu chuẩn GlobalGAP đối với công nghiệp sản xuất cá tra. Phát triển các mô hình nuôi trên biển và ven các đảo. Đối tượng nuôi chủ lực là tôm sú, cá tra, basa, tôm chân trắng, cá rô phi, nhuyễn thể, cá biển, tôm càng xanh, cá thác lác, cá bống tượng và các loài thủy sản đặc thù, bản địa của đồng bằng sông Cửu Long.

Duy trì trên diện tích lớn nghề nuôi thủy sản cơ hữu (nuôi sinh thái) vùng rừng ngập mặn U Minh (Cà Mau, Kiên Giang).

Xây dựng trường đại học thủy sản, đồng thời nâng cấp, xây dựng mới các cơ sở nghiên cứu thủy sản, trong đó có cơ sở nghiên cứu cá tra và tôm.

Chuyển đổi cơ cấu tàu thuyền nghề khai thác hải sản, chuyển một bộ phận tàu thuyền khai thác ven bờ sang hoạt động xa bờ và các ngành kinh tế

khác. Đầu tư nâng cấp đội tàu khai thác xa bờ. Ngư trường khai thác ở biển Tây Nam Bộ, một phần Đông Nam Bộ và hợp tác khai thác trên các vùng biển chung.

Duy trì các nghề khai thác thủy sản nội địa hợp lý gắn với bảo vệ môi trường, bảo vệ, tái tạo, phát triển nguồn lợi thủy sản.

Xây dựng, phát triển các khu bảo tồn biển, bảo tồn nội địa để bảo vệ môi trường và các hệ sinh thái thủy sinh. Bảo tồn, phát triển làng nghề, thương hiệu nước mắm Phú Quốc gắn với phát triển du lịch sinh thái biển ở đảo Phú Quốc.

Rà soát hệ thống các nhà máy chế biến thủy sản gắn với vùng nguyên liệu tập trung. Chú trọng đối với hai sản phẩm chủ lực có sản lượng lớn là tôm và cá tra. Đầu tư nâng cấp các trung tâm dịch vụ hậu cần nghề cá, các cơ sở cơ khí đóng, sửa tàu cá tại Kiên Giang, Cà Mau, Tiền Giang, Bến Tre và trên các đảo.

đ) Vùng miền núi, trung du phía Bắc và Tây Nguyên

Phát triển nuôi thủy sản hồ chứa và trên các vùng nước ven sông, suối gắn với bảo tồn và phát triển nguồn lợi thủy sản, góp phần xóa đói, giảm nghèo và cung cấp thực phẩm cho người dân. Đối tượng nuôi chính là các giống loài thủy sản truyền thống: cá, tôm nước ngọt và các loài thủy đặc sản

như baba, lươn, ếch,... Đầu tư nghiên cứu và phát triển nuôi một số đối tượng cá nước lạnh như cá hồi, cá tầm phục vụ du lịch và cung cấp cho thị trường nội địa.

Xây dựng, phát triển một số khu bảo tồn nội địa nhằm bảo vệ, tái tạo, phát triển các loài thủy sản bản địa quý hiếm, nguồn lợi thủy sản.

Bổ sung kiện toàn hệ thống tổ chức quản lý nhà nước về thủy sản ở các địa phương và đầu tư xây dựng hoàn thiện các cơ sở sản xuất, nhân giống, công tác khuyến ngư góp phần xóa đói, giảm nghèo, nâng cao đời sống của ngư dân.

**Câu hỏi 6: Mục tiêu phát triển nghề muối và quy hoạch sản xuất, chế biến muối đến năm 2020 và tầm nhìn đến 2030 ở nước ta như thế nào?**

**Trả lời:**

Mục II, Mục III Điều 1 Quyết định số 4513/QĐ-BNN-CB ngày 21-10-2014 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển sản xuất muối đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 đã xác định mục tiêu phát triển nghề muối và quy hoạch sản xuất, chế biến muối của nước ta đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030 như sau:

## ***Mục tiêu phát triển***

### ***1) Mục tiêu tổng quát***

Đảm bảo sản xuất muối theo hướng hiệu quả, bền vững, phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của từng địa phương, đáp ứng nhu cầu muối cho tiêu dùng dân sinh, các ngành công nghiệp và xuất khẩu sản phẩm muối biển sạch, giàu vi lượng; giải quyết việc làm ổn định, từng bước nâng cao mức sống cho những người lao động trong ngành muối, góp phần tích cực vào việc phòng, chống các bệnh rối loạn do thiếu iốt, gắn với bảo vệ môi trường.

### ***2) Mục tiêu cụ thể***

- Đến năm 2015, tổng diện tích sản xuất muối có 14.660 ha, sản lượng đạt 1.100.000 tấn. Trong đó diện tích sản xuất muối công nghiệp 4.853 ha, sản lượng đạt trên 538.000 tấn, chiếm 48,9%; diện tích sản xuất muối sạch có trải bạt nền ô kết tinh chiếm 20-30% tổng diện tích sản xuất muối.

- Đến năm 2020, tổng diện tích sản xuất muối ổn định 14.500 ha, sản lượng đạt 2.000.000 tấn. Trong đó diện tích sản xuất muối công nghiệp 8.000 ha, sản lượng đạt 1.310.000 tấn, chiếm 65,5%; sản xuất muối sạch có trải bạt nền ô kết tinh chiếm 40-60% tổng diện tích sản xuất muối.

- Tầm nhìn đến năm 2030:

+ Tăng sản lượng muối công nghiệp và muối

sạch, đáp ứng nhu cầu muối cho tiêu dùng dân sinh, các ngành công nghiệp và tăng tỷ lệ xuất khẩu các loại muối biển sạch, giàu vi lượng; tăng hiệu quả sản xuất, tăng tính cạnh tranh sản phẩm muối, nâng cao đời sống của người dân làm muối.

+ Dự kiến diện tích sản xuất muối 16.500 ha, sản lượng 2.900.000 tấn, trong đó muối công nghiệp 1.950.000 tấn, chiếm 67,24% sản lượng muối; sản xuất muối sạch có trải bạt nền ô kết tinh, phủ bạt che mưa đạt trên 80% diện tích sản xuất muối.

### ***Quy hoạch phát triển sản xuất, chế biến muối***

#### ***1) Quy hoạch phát triển sản xuất muối***

a) Đối với sản xuất muối theo phương pháp phơi cát ở phía Bắc

Tổng diện tích sản xuất muối phơi cát đến năm 2015 là 1.977 ha, sản lượng muối đạt khoảng 173.700 tấn/năm và đến năm 2020 là 1.875 ha, sản lượng muối đạt khoảng 269.000 tấn/năm. Trong giai đoạn 2014 - 2020:

- Thực hiện chuyển đổi khoảng 290 ha diện tích sản xuất muối kém hiệu quả sang ngành nghề khác có hiệu quả kinh tế cao hơn;

- Đầu tư cải tạo, nâng cấp khoảng 1.000 ha trong tổng số 1.977 ha đồng muối phơi cát trong quy hoạch; ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, nhân rộng các mô hình liên kết sản xuất muối

sạch bên vũng, thích ứng với biến đổi khí hậu để giảm chi phí lao động, nâng cao năng suất, chất lượng, tăng giá trị gia tăng, giải quyết việc làm và thu nhập cho diêm dân.

b) Đối với sản xuất muối phơi nước phân tán

Tổng diện tích sản xuất muối phơi nước phân tán đến năm 2015 là 7.830 ha, sản lượng muối đạt khoảng 308.500 tấn/năm và đến năm 2020 là 4.625 ha, sản lượng muối đạt khoảng 421.000 tấn/năm. Trong giai đoạn 2014 - 2020:

- Thực hiện chuyển đổi khoảng 992 ha diện tích sản xuất muối kém hiệu quả sang mục đích sản xuất khác có hiệu quả kinh tế cao hơn.

- Đầu tư cải tạo, nâng cấp khoảng 4.300 ha trong tổng số 7.830 ha đồng muối trong quy hoạch; ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, nhân rộng các mô hình liên kết sản xuất muối sạch bên vũng, thích ứng với biến đổi khí hậu để giảm chi phí lao động, nâng cao năng suất, chất lượng, tăng giá trị gia tăng, giải quyết việc làm và thu nhập cho diêm dân.

c) Đối với sản xuất muối công nghiệp tập trung

Tổng diện tích sản xuất muối công nghiệp tập trung đến năm 2015 là 4.853 ha, sản lượng muối đạt khoảng 538.000 tấn/năm và đến năm 2020 là 8.000 ha, sản lượng muối đạt khoảng 1.310.000 tấn/năm. Trong giai đoạn 2014-2020:



- Chuyển đổi 2.573 ha diện tích sản xuất muối phơi nước phân tán sang sản xuất muối công nghiệp tập trung theo hình thức liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp và người dân.

- Tập trung đầu tư chiều sâu, hình thành vùng sản xuất muối công nghiệp tập trung, quy mô lớn, áp dụng công nghệ phủ bạt che mưa, giảm thiểu sự ảnh hưởng của thời tiết; thực hiện cơ giới hóa khâu thu hoạch, rửa và đánh đóng bảo quản muối để nâng cao năng suất, chất lượng muối. Thực hiện đầu tư hoàn thành Dự án Khu kinh tế muối công nghiệp và xuất khẩu Quán Thử, tỉnh Ninh Thuận, quy mô 2.550 ha; dự án xây dựng đồng muối công nghiệp của diêm dân Bắc Tri Hải, Nhơn Hải, tỉnh Ninh Thuận, quy mô 600 ha.

#### d) Tầm nhìn đến năm 2030

Giữ ổn định diện tích sản xuất muối có hiệu quả cao và bền vững; tăng cường áp dụng khoa học - công nghệ tiên tiến vào sản xuất để gia tăng tỷ lệ muối công nghiệp và muối sạch đáp ứng nhu cầu muối cho tiêu dùng dân sinh và các ngành công nghiệp, tăng tỷ lệ xuất khẩu muối biển sạch, giàu vi lượng. Dự kiến đến năm 2030, diện tích sản xuất muối 16.500 ha, sản lượng muối 2.900.000 tấn, trong đó muối công nghiệp 1.950.000 tấn.

#### 2) Quy hoạch phát triển chế biến muối

Giữ ổn định hoạt động 11 cơ sở chế biến muối,

có cơ sở vật chất nhà xưởng, kho tàng, trang thiết bị, quy trình sản xuất tiên tiến, đáp ứng các điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm, với tổng công suất chế biến muối đạt khoảng 385.000 tấn/năm.

Giai đoạn 2014-2020, tiếp tục đầu tư phát triển công nghiệp chế biến muối theo chiều sâu, quy mô phù hợp gắn với vùng nguyên liệu và đa dạng hóa sản phẩm muối, trong đó:

- Đầu tư thêm hai cơ sở chế biến muối tinh tại xã Tri Hải và xã Phương Hải, huyện Ninh Hải, tỉnh Ninh Thuận, công suất mỗi cơ sở 50.000 tấn/năm, nâng tổng công suất các cơ sở chế biến muối có quy mô công nghiệp đạt 485.000 tấn/năm.

- Đầu tư nâng cấp 55 cơ sở chế biến muối quy mô nhỏ hiện có, với tổng công suất khoảng 250.000 tấn/năm về cơ sở vật chất nhà xưởng, kho tàng, trang thiết bị, quy trình sản xuất tiên tiến đáp ứng các điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm.

- Nâng tỷ lệ chế biến muối từ 35% hiện nay lên 45% vào năm 2015 và 100% vào năm 2020.

**Phần II**

**MỘT SỐ CHÍNH SÁCH  
HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN  
NÔNG, LÂM, NGƯ NGHIỆP**

**I. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TĂNG CƯỜNG  
NĂNG LỰC SẢN XUẤT**

**1. Chính sách đầu tư, hỗ trợ đầu tư và ưu đãi tín dụng để phát triển giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản đến năm 2020**

**Văn bản quy định chính sách:** Quyết định số 2194/QĐ-TTg ngày 25-12-2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản đến năm 2020 (sau đây viết tắt là Quyết định số 2194/QĐ-TTg) và Thông tư liên tịch số 11/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 01-3-2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách

nhà nước chi cho Đề án phát triển giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản đến năm 2020 (sau đây viết tắt là Thông tư liên tịch số 11/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT).

**Câu hỏi 7: Chính sách đầu tư và hỗ trợ đầu tư của Nhà nước cho phát triển giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản đến năm 2020 được áp dụng cho những đối tượng và nhiệm vụ nào?**

**Trả lời:**

Mục III, Điều 1 Quyết định số 2194/QĐ-TTg và Điều 2 Thông tư liên tịch số 11/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT quy định:

*Đối tượng được Nhà nước đầu tư và hỗ trợ đầu tư phát triển giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản là các đơn vị, bao gồm: i) Ở Trung ương: các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp có chức năng, nhiệm vụ quản lý, nghiên cứu, sản xuất giống thuộc các bộ, cơ quan Trung ương. ii) Ở địa phương: trung tâm giống; cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, cá nhân có chức năng, nhiệm vụ quản lý, nghiên cứu, sản xuất giống được giao thực hiện nhiệm vụ:*

*Một là*, tiếp tục nâng cao tiềm lực khoa học - công nghệ về giống bao gồm: bảo tồn và khai thác quỹ gen, nghiên cứu chọn tạo giống, trong đó đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ sinh học, biến đổi gen; xây dựng quy trình nhân, chế biến và bảo quản giống; nâng cao chất lượng giống chọn tạo.

*Hai là*, tiếp tục nâng cấp, hoàn thiện các cơ sở giống ở Trung ương (các cơ sở nghiên cứu, các trung tâm giống quốc gia, các trung tâm giống vùng), địa phương (các trung tâm giống cấp tỉnh, huyện) theo hướng đồng bộ, hiện đại.

*Ba là*, tiếp tục đầu tư xây dựng hạ tầng đồng bộ (giao thông, thủy lợi, cơ sở bảo quản, chế biến,...) cho một số vùng sản xuất giống trọng điểm.

*Bốn là*, sản xuất giống gốc, giống siêu nguyên chủng, giống nguyên chủng, cây đầu dòng, giống cụ kỵ, giống ông bà, đàn hạt nhân, vườn giống, rừng giống, giống thủy sản.

*Năm là*, nhập nội nguồn gen, bản quyền tác giả và những giống mới cần thiết để tiếp thu nhanh những thành tựu khoa học - công nghệ mới của thế giới.

*Sáu là*, tiếp tục hoàn thiện khung pháp lý về giống phù hợp với yêu cầu hội nhập quốc tế.

*Bảy là*, tăng cường năng lực cho hệ thống quản lý, kiểm soát chất lượng giống và dịch bệnh ở tất cả các khâu từ sản xuất, lưu thông, kiểm tra

chất lượng giống, xây dựng tiêu chuẩn giống gốc, giống siêu nguyên chủng, giống nguyên chủng, cây đầu dòng, giống cụ kỵ, giống ông bà, đàn hạt nhân, đàn bố mẹ, vườn giống, rừng giống; thực hiện quy định về nhãn mác hàng hoá để bảo đảm giống có chất lượng tốt, có năng suất cao, giảm thiểu dịch bệnh.

*Các loại giống được ưu tiên đầu tư, hỗ trợ đầu tư*

*Thứ nhất là*, ưu tiên đầu tư phát triển giống phục vụ mục tiêu nâng cao khả năng cạnh tranh, hiệu quả xuất khẩu, bao gồm các dự án giống: lúa thuần chất lượng cao, một số cây ăn quả chủ lực, rau, hoa và nấm, cà phê, ca cao, cao su, chè chất lượng cao, cá tra, basa, tôm sú, tôm thẻ chân trắng, tôm hùm, công nghệ sản xuất giống một số loài cá biển, nhuyễn thể, rong biển có giá trị kinh tế cao.

*Thứ hai là*, giống phục vụ sản xuất cho tiêu dùng trong nước và thay thế nhập khẩu, bao gồm các dự án giống: lúa lai, ngô lai, lạc, đậu tương, cây có củ, mía, lợn, gia cầm, bò thịt, bò sữa, trâu và một số gia súc ăn cỏ, cây gỗ lớn, cây gỗ nhỏ, một số loài cây lâm sản ngoài gỗ; ong và tầm tơ, một số động vật quý hiếm; cỏ, cây thức ăn chăn nuôi, công nghệ sản xuất giống và bảo tồn một số loài cá bản địa có giá trị kinh tế hoặc có nguy cơ tuyệt chủng; dự án tăng cường năng lực quản lý

nhà nước về giống cây nông nghiệp, giống cây lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản.

Các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, cá nhân phải sử dụng kinh phí Đề án giống đúng mục đích, đúng chế độ, chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan chức năng có thẩm quyền; cuối năm và kết thúc dự án thực hiện quyết toán kinh phí đã sử dụng theo quy định hiện hành.

**Câu hỏi 8: Cơ chế đầu tư hỗ trợ và thu hồi vốn đầu tư ngân sách nhà nước cho phát triển giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản được Nhà nước quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Mục VII, Điều 1 Quyết định số 2194/QĐ-TTg quy định cơ chế đầu tư hỗ trợ và thu hồi vốn đầu tư như sau:

*Một là*, Nhà nước khuyến khích và hỗ trợ các tổ chức, cá nhân thuộc mọi thành phần kinh tế tham gia nghiên cứu, chọn tạo, nhập khẩu và nhân giống.

*Hai là*, thực hiện tổ chức đấu thầu công khai các đề tài nghiên cứu, chọn tạo giống; trường hợp các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có nhu cầu nghiên cứu chọn tạo giống theo đề tài độc lập, lập

đề cương nghiên cứu, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt được vay vốn từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia; được hỗ trợ khảo kiểm nghiệm; khi bán bản quyền hoặc sản phẩm giống sẽ hoàn lại phần vốn đã vay.

*Ba là*, thu hồi vốn ngân sách nhà nước đầu tư:

- Đối với các đơn vị sự nghiệp, cơ quan quản lý nhà nước (Trung ương, địa phương) sau khi dự án hoàn thành giá trị vốn đầu tư được ghi tăng vào giá trị tài sản nhà nước giao cho đơn vị quản lý sử dụng;

- Việc thu hồi vốn từ nguồn vốn ngân sách đầu tư dự án do doanh nghiệp tư nhân, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân làm chủ đầu tư thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

**Câu hỏi 9: Nội dung đầu tư, mức hỗ trợ đầu tư từ ngân sách nhà nước cho Đề án phát triển giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản (sau đây gọi tắt là Đề án giống) được Nhà nước quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 7 Thông tư liên tịch số 11/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT quy định nội dung đầu tư hỗ trợ và mức hỗ trợ đầu tư từ ngân sách nhà nước như sau:



## 1. Đầu tư từ ngân sách Trung ương

### 1.1. Từ nguồn kinh phí sự nghiệp

#### 1.1.1. Kinh phí sự nghiệp khoa học đầu tư

a) Nghiên cứu chọn tạo; sản xuất thử nghiệm, khảo nghiệm, kiểm nghiệm và khu vực hóa các giống mới; phục tráng, gia hóa đối với những giống thủy sản có đặc tính tốt; nghiên cứu quy trình sản xuất, chế biến và bảo quản giống.

b) Nhập nội nguồn gen, thu thập, lưu giữ nguồn gen cây nông, lâm nghiệp, vật nuôi và thủy sản.

#### 1.1.2. Kinh phí sự nghiệp kinh tế:

##### a) Ngân sách Trung ương đầu tư:

- Duy trì giống gốc, chăm sóc sau thời kỳ kiến thiết cơ bản (đối với cây nông nghiệp là vườn cây đầu dòng; đối với cây lâm nghiệp là rừng giống, vườn giống; đối với chăn nuôi là giống cụ kỵ, ông bà, đàn hạt nhân và đàn giống gốc; đối với thủy sản là các giống gốc đã được đầu tư từ giai đoạn trước) phục vụ cho sản xuất các cấp giống giai đoạn sau; nhập nội giống gốc, giống bố mẹ (hoặc mua trong nước) những giống trong nước chưa có hoặc còn thiếu đối với cây nông nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy hải sản ngắn ngày; nhập công nghệ sản xuất giống; mua bản quyền tác giả đối với những giống mới trong nước chưa có; hoàn thiện quy trình sản xuất, chế biến, bảo quản giống; xây dựng mô hình trình diễn công nghệ sản

xuất giống đã được cấp có thẩm quyền công nhận; thuê chuyên gia nước ngoài trong trường hợp công nghệ phức tạp đòi hỏi trình độ cao mà các chuyên gia trong nước chưa thể đảm nhận được; đào tạo ngắn hạn cho cán bộ nghiên cứu và người sản xuất giống trong và ngoài nước theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Mở rộng, khai thác quỹ gen phục vụ cho công tác nghiên cứu và sản xuất giống theo từng dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt (không bao gồm các nội dung sự nghiệp khoa học tại tiết 1.1.1 nêu trên).

- Tăng cường quản lý chất lượng về giống của cơ quan quản lý nhà nước: hoàn thiện cơ sở dữ liệu về giống; thanh tra, kiểm tra chất lượng giống; xuất bản các ấn phẩm phục vụ quản lý giống; đào tạo ngắn hạn cho cán bộ quản lý giống của Trung ương và cấp tỉnh.

- Chi hoạt động của Ban chỉ đạo Đề án giống.

b) Ngân sách Trung ương hỗ trợ đầu tư 01 lần để sản xuất giống:

- Đối với trồng trọt: hỗ trợ tối đa 50% chi phí sản xuất giống gốc, giống đầu dòng (hoặc tương đương); giống siêu nguyên chủng, giống nguyên chủng bố mẹ dùng để sản xuất hạt lai F1. Hỗ trợ tối đa 30% chi phí sản xuất giống lai đối với một số loại giống cần khuyến khích phát triển.

- Đối với chăn nuôi: hỗ trợ tối đa 50% chi phí sản xuất giống cụ kỵ, ông bà. Hỗ trợ tối đa 30% chi phí sản xuất giống bố mẹ đối với gia súc nhỏ; giống gốc đối với ong, tằm.

- Đối với lâm nghiệp: hỗ trợ tối đa 50% chi phí sản xuất giống gốc, giống đầu dòng.

- Đối với thủy sản: hỗ trợ tối đa 50% chi phí sản xuất giống bố mẹ tôm sú, tôm chân trắng sạch bệnh, giống cá tra và một số giống thủy hải sản chủ lực khác. Hỗ trợ tối đa 30% chi phí sản xuất giống lai đối với một số loại giống cần khuyến khích phát triển.

Việc lựa chọn giống lai cần khuyến khích phát triển, giống thủy hải sản chủ lực do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quyết định.

## *1.2. Từ nguồn kinh phí xây dựng cơ bản*

### *1.2.1. Đối với các cơ quan, đơn vị sự nghiệp*

Ngân sách Trung ương đầu tư thực hiện các nội dung theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bao gồm:

- Chi phí đầu tư xây dựng cơ sở vật chất phục vụ nghiên cứu, lưu giữ, quản lý, sản xuất, chế biến, bảo quản giống.

- Nhập nội (hoặc mua trong nước) giống mới đối với các giống cây trồng, vật nuôi dài ngày, đối với lâm nghiệp bao gồm cả chi phí thu hái giống (nếu có).

- Trồng và chăm sóc vườn giống cây lâu năm đầu dòng trong nông nghiệp; trồng và chăm sóc rừng giống, vườn giống trong lâm nghiệp; nuôi giữ các giống thủy hải sản; nuôi tân đảo, nuôi thích nghi đàn giống cụ kỵ, ông bà đối với con giống đã được nhập nội hoặc mua trong nước thuộc kinh phí xây dựng cơ bản quy định ở trên.

### 1.2.2. Đối với các doanh nghiệp

Ngân sách Trung ương hỗ trợ đầu tư: xây dựng hạ tầng (giao thông, thủy lợi, xử lý chất thải) tại các địa điểm sản xuất giống tập trung áp dụng công nghệ cao, mức tối đa không quá 50% chi phí để thực hiện các nội dung này.

### 2. Đầu tư từ ngân sách địa phương

#### 2.1. Đối với các cơ quan, đơn vị sự nghiệp, trung tâm giống

Ngân sách địa phương đầu tư, hỗ trợ đầu tư từ nguồn vốn sự nghiệp và vốn xây dựng cơ bản như quy định tại điểm 1.1 và tiết 1.2.1, điểm 1.2, mục 1 nêu trên.

#### 2.2. Đối với các doanh nghiệp, các hợp tác xã, tổ hợp tác, cá nhân

##### 2.2.1. Nguồn kinh phí sự nghiệp

##### a) Kinh phí sự nghiệp khoa học đầu tư:

- Nghiên cứu chọn tạo; sản xuất thử nghiệm, khảo nghiệm, kiểm nghiệm và khu vực hóa các giống mới; phục tráng, gia hóa những giống có đặc

tính tốt; nghiên cứu quy trình sản xuất, chế biến và bảo quản giống.

- Nhập nội nguồn gen, thu thập, lưu giữ nguồn gen cây nông, lâm nghiệp, vật nuôi và thủy sản.

b) Kinh phí sự nghiệp kinh tế:

- Ngân sách địa phương đầu tư:

+ Duy trì giống gốc, chăm sóc sau thời kỳ kiến thiết cơ bản vườn cây đầu dòng đối với cây nông nghiệp; đối với lâm nghiệp là rừng giống, vườn giống; đối với chăn nuôi là giống cụ kỵ, ông bà, đàn hạt nhân và đàn giống gốc; đối với thủy sản là các giống gốc đã được đầu tư từ giai đoạn trước phục vụ sản xuất các cấp giống giai đoạn sau.

+ Hoàn thiện quy trình sản xuất, chế biến, bảo quản giống; xây dựng mô hình trình diễn công nghệ sản xuất giống đã được cấp có thẩm quyền công nhận; đào tạo ngắn hạn cho cán bộ nghiên cứu, sản xuất giống trong và ngoài nước theo từng dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Ngân sách địa phương hỗ trợ đầu tư 01 lần để sản xuất giống:

+ Đối với trồng trọt: hỗ trợ tối đa 50% chi phí sản xuất giống gốc, giống đầu dòng (hoặc tương đương); giống siêu nguyên chủng, giống nguyên chủng bố mẹ dùng để sản xuất hạt lai F1. Hỗ trợ tối đa 30% chi phí sản xuất giống lai đối với một số loại giống cần khuyến khích phát triển.

+ Đối với chăn nuôi: hỗ trợ tối đa 50% chi phí sản xuất giống cụ kỵ, ông bà. Hỗ trợ tối đa 30% chi phí sản xuất giống bố mẹ đối với gia súc nhỏ; giống gốc đối với ong, tằm.

+ Đối với lâm nghiệp: hỗ trợ tối đa 50% chi phí sản xuất giống gốc, giống đầu dòng.

+ Đối với thủy sản: hỗ trợ tối đa 50% chi phí sản xuất giống bố mẹ tôm sú, tôm chân trắng sạch bệnh, giống cá tra và một số giống thủy hải sản chủ lực khác. Hỗ trợ tối đa 30% chi phí sản xuất giống lai đối với một số loại giống cần khuyến khích phát triển.

Việc lựa chọn giống lai cần khuyến khích phát triển và giống thủy hải sản chủ lực của địa phương do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định.

#### 2.2.2. Nguồn kinh phí xây dựng cơ bản:

a) Về điều kiện để ngân sách nhà nước đầu tư, hỗ trợ đầu tư theo quy định tại khoản 1, Điều 9 Thông tư liên tịch số 11/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT.

b) Ngân sách địa phương hỗ trợ đầu tư: xây dựng hạ tầng (giao thông, thủy lợi, xử lý chất thải) tại các địa điểm sản xuất giống tập trung áp dụng công nghệ cao, mức tối đa không quá 50% chi phí để thực hiện các nội dung này.

c) Về thủ tục, hồ sơ:

- Các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, cá nhân nghiên cứu, chọn tạo, sản xuất giống có văn

bản gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương sở tại nêu rõ tên đơn vị, cá nhân, quy mô đất hiện có, các chỉ tiêu tài chính, lượng giống sản xuất ra hàng năm, những hạng mục đề nghị Nhà nước hỗ trợ.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: căn cứ đơn đề nghị và điều kiện để được Nhà nước đầu tư, hỗ trợ đầu tư quy định tại khoản 1, Điều 9 Thông tư liên tịch số 11/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT xác định đơn vị, cá nhân đủ điều kiện; trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cho phép lập dự án; hướng dẫn chủ đầu tư xây dựng dự án; phối hợp với các ngành hữu quan tổ chức thẩm định.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, thành lập hội đồng thẩm định (có sự phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài chính và các cơ quan liên quan) tổ chức thẩm định; trên cơ sở biên bản thẩm định của hội đồng thẩm định xem xét trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án hỗ trợ cho dự án.

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt nội dung hỗ trợ đầu tư, mức hỗ trợ đầu tư trên cơ sở khả năng ngân sách địa phương; giao cho Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính bảo đảm cân đối nguồn vốn theo dự án được duyệt; giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn các chủ dự án sử dụng vốn đúng mục đích.

d) Mức vốn hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ bản của ngân sách Trung ương cho các địa phương để triển khai Đề án giống thực hiện theo khoản 4, Mục IV, Quyết định số 60/2010/QĐ-TTg ngày 30-9-2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2011-2015.

**Câu hỏi 10: Nội dung và mức chi từ nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế cho Đề án giống được Nhà nước quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 8 Thông tư liên tịch số 11/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT quy định như sau:

Các tổ chức, cá nhân sử dụng ngân sách nhà nước chi cho Đề án giống phải thực hiện theo đúng định mức, chế độ chi tiêu tài chính hiện hành do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Thông tư này hướng dẫn bổ sung một số nội dung chi sau:

*1. Hỗ trợ chi phí sản xuất giống*

Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi phí nhân công và vật tư để sản xuất giống trên cơ sở định mức kinh tế, kỹ thuật do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt (không bao gồm trang thiết bị, nhà xưởng trong tổng mức chi phí dự án).



## 2. Chi đào tạo ngắn hạn trong và ngoài nước cho người làm công tác giống

### 2.1. Đào tạo trong nước

#### a) Đối tượng đào tạo, bồi dưỡng

Cán bộ làm công tác quản lý giống ở Trung ương và địa phương; cán bộ nghiên cứu và triển khai thực hiện dự án của chủ đầu tư; cán bộ địa phương và người lao động trực tiếp tham gia thực hiện các nội dung sự nghiệp của dự án.

#### b) Nội dung chi

Chi in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học; văn phòng phẩm; nước uống; thuê phương tiện, hội trường, trang thiết bị phục vụ lớp học; vật tư thực hành lớp học (nếu có); chi bồi dưỡng cho giảng viên, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật, chi tiền đi lại, tiền ở, phiên dịch (nếu có); hỗ trợ tiền ở, tiền ăn, tiền đi lại theo giá vé ô tô khách cho học viên không hưởng lương ngân sách; Chi khác: khai giảng, bế mạc, in chứng chỉ, tiền y tế cho lớp học.

#### c) Mức chi

- Chi bồi dưỡng giảng viên và hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật: thực hiện theo quy định tại Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 7-11-2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020” và văn bản hướng dẫn.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định thời gian đào tạo, mức chi trả thù lao cho giảng viên và hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật cho phù hợp.

- Chi cho học viên: tất cả các học viên được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học, hỗ trợ tiền ăn đối với học viên không hưởng lương ngân sách tối đa không quá 50.000 đồng/người/ngày thực học.

*2.2. Đào tạo ngắn hạn cho cán bộ nghiên cứu, quản lý và người sản xuất giống ở ngoài nước*

Thực hiện theo Thông tư số 91/2005/TT-BTC ngày 18-10-2005 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn ở nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí.

### *3. Về chi thuê chuyên gia*

Căn cứ mức độ cần thiết triển khai các nhiệm vụ và khả năng kinh phí đã được duyệt, Thủ trưởng đơn vị được giao chủ đầu tư dự án quyết định:

- Việc thuê chuyên gia trong nước hoặc nước ngoài;

- Hình thức thuê (theo thời gian hoặc theo sản phẩm) cho phù hợp;

- Mức chi theo hợp đồng thực tế thoả thuận với chuyên gia bảo đảm chất lượng và hiệu quả (đối với mức thuê chuyên gia từ 1.000 USD/người/tháng trở

lên phải được sự thống nhất của bộ trưởng các bộ đối với các dự án thuộc các bộ quản lý; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thống nhất đối với các dự án thuộc địa phương quản lý).

**Câu hỏi 11: Nhà nước quy định như thế nào về điều kiện được ngân sách đầu tư, hỗ trợ đầu tư cho Đề án giống?**

**Trả lời:**

Điều 9 Thông tư liên tịch số 11/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT quy định về điều kiện được ngân sách đầu tư, hỗ trợ đầu tư cho Đề án giống như sau:

*Một là*, điều kiện được ngân sách nhà nước đầu tư, hỗ trợ đầu tư thuộc nguồn vốn xây dựng cơ bản:

- Các đơn vị được giao thực hiện nhiệm vụ từ khoản 1 đến khoản 7, mục III, Điều 1 Quyết định số 2194/QĐ-TTg ngày 25-12-2009 của Thủ tướng Chính phủ được xác định là đối tượng áp dụng tại khoản 1, Điều 2 Thông tư liên tịch số 11/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT.

- Các đơn vị được xác định tại điểm a, khoản 1 Điều 9 Thông tư liên tịch số 11/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT phải thực hiện các dự án phát triển các loại giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản được ưu tiên đầu

tư, hỗ trợ đầu tư theo khoản 8, Mục III, Điều 1 Quyết định số 2194 /QĐ-TTg ngày 25-12-2009 của Thủ tướng Chính phủ.

- Các dự án phải thuộc danh mục dự án giống trong quy hoạch hệ thống nghiên cứu, sản xuất và cung ứng giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt. Đối với các dự án xây dựng hạ tầng các vùng sản xuất giống tập trung áp dụng công nghệ cao phải có thỏa thuận về chuyên môn với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trước khi phê duyệt.

- Các dự án đầu tư được duyệt theo tiêu chuẩn của ngành nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

- Các dự án giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản phải có đầy đủ các thủ tục đầu tư.

- Các chủ đầu tư phải có cam kết đầu tư vốn đối ứng để thực hiện các hạng mục trong dự án được duyệt (ngoài phần hỗ trợ của ngân sách nhà nước). Trường hợp vay vốn ngân hàng để góp vốn thực hiện dự án phải có ý kiến thống nhất của ngân hàng cho vay. Ngân sách nhà nước hỗ trợ theo tiến độ thực hiện của dự án tương ứng với tỷ

lệ đầu tư vốn thực tế của đơn vị trong phạm vi dự toán ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Các hạng mục đầu tư trong dự án bằng vốn xây dựng cơ bản chưa được Nhà nước đầu tư hoặc hỗ trợ đầu tư từ nguồn ngân sách của Nhà nước.

*Hai là*, điều kiện được ngân sách nhà nước hỗ trợ sản xuất giống từ nguồn kinh phí sự nghiệp kinh tế.

- Dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt về sản xuất giống trong quy hoạch hệ thống nghiên cứu, sản xuất và cung ứng giống được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

- Dự án có địa điểm triển khai sản xuất giống (địa điểm do chủ đầu tư được giao quản lý, sử dụng đất và cam kết của các cơ quan, đơn vị được giao quản lý, sử dụng đất tham gia triển khai dự án trên địa điểm đó).

- Cam kết về bảo đảm nguồn vốn của tổ chức, cá nhân để thực hiện sản xuất giống gốc (ngoài phần hỗ trợ của ngân sách nhà nước).

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ theo tiến độ thực hiện của dự án tương ứng với tỷ lệ đầu tư vốn thực góp của đơn vị trong phạm vi dự toán ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Chưa nhận bất kỳ hỗ trợ nào từ nguồn kinh phí của Nhà nước.

**Câu hỏi 12: Thu hồi vốn ngân sách nhà nước đầu tư cho Đề án giống được Nhà nước quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 10 Thông tư liên tịch số 11/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT quy định việc thu hồi vốn ngân sách nhà nước đầu tư như sau:

*1) Đối với nguồn vốn sự nghiệp kinh tế*

*Thứ nhất, mức thu hồi:*

- Đối với nội dung hoàn thiện quy trình công nghệ sản xuất giống:

+ Đầu ra của nội dung này là quy trình công nghệ; trong thực tế, có loại giống khi hoàn thiện quy trình công nghệ có sản phẩm bán ra, có loại không có sản phẩm bán ra. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định loại giống cây trồng, vật nuôi khi thực hiện nội dung hoàn thiện quy trình công nghệ sản xuất giống có sản phẩm thu hồi.

+ Đối với các dự án giống hoàn thiện quy trình công nghệ sản xuất giống có thu hồi sản phẩm; sản phẩm thu hồi bán ra theo giá thị trường, nộp ngân sách nhà nước 70% giá trị, còn lại 30% giá trị được để lại bổ sung vào Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp để tăng cường cơ sở vật chất của đơn vị. Đối với sản phẩm thu hồi chưa có giá bán trên thị trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển

nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định giá bán để thực hiện theo quy định trên.

- Đối với nội dung xây dựng mô hình trình diễn công nghệ sản xuất giống: Mức thu hồi nộp ngân sách nhà nước bằng 30% số kinh phí ngân sách nhà nước đã đầu tư thực hiện nội dung này.

- Đối với nội dung sản xuất giống được ngân sách nhà nước hỗ trợ đầu tư 01 lần: mức thu hồi nộp ngân sách nhà nước bằng 30% số kinh phí ngân sách nhà nước đã hỗ trợ đầu tư để thực hiện nội dung này.

Đối với các dự án giống lâm nghiệp, mức thu hồi vốn để thực hiện sản xuất giống tối đa bằng 30% số kinh phí ngân sách nhà nước đã hỗ trợ đầu tư để thực hiện nội dung này. Trường hợp giá trị giống bán ra thấp hơn mức phải thu hồi, mức thu hồi nộp ngân sách nhà nước bằng giá trị giống bán ra của dự án.

*Thứ hai*, thời gian thu hồi kinh phí của từng dự án:

- Thời gian thu hồi nộp ngân sách nhà nước: do cơ quan phê duyệt dự án xem xét quyết định; tối đa không quá 12 tháng sau khi dự án kết thúc thì chủ dự án phải nộp đủ ngân sách nhà nước số kinh phí phải nộp.

- Miễn, giảm thu hồi nộp ngân sách nhà nước: trường hợp dự án phải ngừng triển khai do nguyên nhân khách quan gây thiệt hại cho dự án

như bão, lụt, hỏa hoạn thì được xem xét miễn, giảm kinh phí thu hồi. Khi gặp các trường hợp nêu trên, các đơn vị chủ trì dự án có báo cáo cụ thể bằng văn bản cho cơ quan quản lý cấp trên để kiểm tra, xác nhận về quá trình triển khai thực hiện và lý do phải ngừng triển khai dự án; khả năng hoàn trả kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ; Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các bộ, cơ quan Trung ương kiểm tra xác nhận và quyết định mức miễn, giảm kinh phí thu hồi trên cơ sở thống nhất bằng văn bản của Bộ Tài chính (đối với các dự án thực hiện từ nguồn kinh phí ngân sách Trung ương); Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra xác nhận và phối hợp với Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định (đối với các dự án thực hiện từ nguồn kinh phí ngân sách địa phương).

*2) Đối với nguồn vốn đầu tư, hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ bản*

*Thứ nhất*, đầu tư xây dựng hạ tầng tại các viện nghiên cứu, trường đại học chuyên ngành, trung tâm giống quốc gia, các trung tâm giống vùng, các trung tâm giống cấp tỉnh; đầu tư xây dựng cơ sở vật chất sản xuất giống gốc, giống siêu nguyên chủng, cây đầu dòng, giống cụ kỵ, giống ông bà, đàn hạt nhân, vườn giống, rừng giống, giống thủy sản; cơ sở vật chất cho hệ thống quản lý, kiểm soát chất lượng giống mà chủ đầu tư là



các đơn vị sự nghiệp công lập, cơ quan quản lý nhà nước: sau khi dự án hoàn thành, giá trị vốn đầu tư được ghi tăng vào giá trị tài sản nhà nước do đơn vị quản lý sử dụng.

*Thứ hai*, đối với rừng giống, vườn giống cây lâm nghiệp do ngân sách Trung ương đầu tư được triển khai trên địa điểm đầu tư trên đất của đơn vị thuộc địa phương quản lý, khi dự án kết thúc thì rừng giống, vườn giống được bàn giao cho địa phương quản lý để tiếp tục đầu tư, chăm sóc, bảo vệ, duy trì khai thác giống lâu dài. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức bàn giao tài sản cho địa phương, để địa phương giao cho đơn vị quản lý theo quy định hiện hành.

*Thứ ba*, đối với các doanh nghiệp, các hợp tác xã, tổ hợp tác, cá nhân được ngân sách hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng (giao thông, thủy lợi, xử lý chất thải) tại vùng sản xuất giống tập trung áp dụng công nghệ cao: Không thu hồi kinh phí hỗ trợ.

**Câu hỏi 12: Chính sách tín dụng đối với các đơn vị sự nghiệp công lập, các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, cá nhân đầu tư sản xuất, phát triển giống được Nhà nước quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 11 Thông tư liên tịch số 11/2012/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT quy định:

1) Các đơn vị sự nghiệp công lập, các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, cá nhân đầu tư sản xuất giống gốc, giống siêu nguyên chủng, giống nguyên chủng, giống bố mẹ (đối với các giống lai), cây đầu dòng, giống cụ kỵ, giống ông bà, đàn hạt nhân, đàn nhân giống, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống, giống mới sử dụng công nghệ cao theo các dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển theo quy định hiện hành.

2) Thủ tục vay, hình thức vay, mức vay vốn để đầu tư sản xuất các giống như mục 1 nêu trên theo quy định tại Nghị định số 75/2011/NĐ-CP ngày 30-8-2011 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu.

3) Các đơn vị sự nghiệp công lập, các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, cá nhân có các dự án thử nghiệm về sản xuất, chế biến giống, áp dụng các tiến bộ khoa học, công nghệ về giống được vay vốn từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia và Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của địa phương. Phương thức hỗ trợ tài chính của Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia được quy định tại Điều 13, thủ tục xét chọn cho vay được quy định tại Điều 14 Nghị định số 122/2003/NĐ-CP ngày 22-10-2003 của Chính phủ về thành lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia.

## **2. Chính sách hỗ trợ nông hộ nâng cao hiệu quả chăn nuôi**

**Văn bản quy định chính sách:** Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg ngày 04-9-2014 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ giai đoạn 2015-2020 (sau đây viết tắt là Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg).

**Câu hỏi 13: Chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi cho nông hộ được áp dụng cho các đối tượng nào?**

**Trả lời:**

Điều 2 Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg quy định về đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ như sau:

- Các hộ gia đình trực tiếp chăn nuôi lợn, trâu, bò, gia cầm, trừ các hộ chăn nuôi gia công cho các doanh nghiệp (gọi chung là hộ chăn nuôi).
- Người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc.

**Câu hỏi 14: Chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi cho hộ chăn nuôi được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 3 Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg quy định chính sách hỗ trợ đối với các hộ chăn nuôi như sau:

1) *Hỗ trợ phối giống nhân tạo hàng năm đối với lợn, trâu, bò*

a) Nội dung và mức hỗ trợ

- Hỗ trợ 100% kinh phí về liều tinh cho các hộ chăn nuôi để thực hiện phối giống cho lợn nái. Mức hỗ trợ không quá 02 liều tinh cho một lần phối giống và không quá 05 liều tinh cho một lợn nái/năm;

- Hỗ trợ 100% kinh phí vật tư phối giống nhân tạo (tinh đông lạnh và nitơ lỏng, găng tay, dẫn tinh quản) cho các hộ chăn nuôi để phối giống cho trâu, bò cái sinh sản. Mức hỗ trợ không quá 2 liều tinh/bò thịt/năm, 04 liều tinh/bò sữa hoặc trâu/năm.

b) Điều kiện hưởng hỗ trợ

Để được hỗ trợ, hộ chăn nuôi phải bảo đảm các điều kiện:

- Chăn nuôi dưới hoặc 10 con lợn nái; dưới hoặc 10 con trâu, bò sinh sản, có nhu cầu, làm đơn đăng ký và được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận;

- Sử dụng loại tinh theo yêu cầu của địa phương, có nhãn mác rõ ràng và tiêu chuẩn chất lượng phù hợp hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2) *Hỗ trợ mua lợn, trâu, bò đực giống và gà, vịt giống bố mẹ hậu bị*

a) Nội dung và mức hỗ trợ

- Hỗ trợ một lần đến 50% giá trị con giống lợn, trâu, bò đực giống cho các hộ chăn nuôi ở địa bàn

có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn để thực hiện phối giống dịch vụ như sau:

+ Mức hỗ trợ không quá 5.000.000 đồng (năm triệu đồng)/1 con đối với lợn đực giống từ 06 tháng tuổi trở lên; mỗi hộ được hỗ trợ mua không quá 03 con lợn đực giống;

+ Mức hỗ trợ không quá 20.000.000 đồng (hai mươi triệu đồng)/1 con đối với bò đực giống từ 12 tháng tuổi trở lên hoặc không quá 25.000.000 đồng (hai mươi lăm triệu đồng)/1 con đối với trâu đực giống từ 24 tháng tuổi trở lên; mỗi hộ được hỗ trợ mua một con trâu hoặc một con bò đực giống.

- Hỗ trợ một lần đến 50% giá trị gà, vịt giống bố mẹ hậu bị. Mức hỗ trợ bình quân đối với gà, vịt giống không quá 50.000 đồng (năm mươi nghìn đồng)/1 con; mỗi hộ được hỗ trợ mua không quá 200 con gà hoặc 200 con vịt giống bố mẹ hậu bị.

#### b) Điều kiện hưởng hỗ trợ

Để được hỗ trợ, hộ chăn nuôi phải bảo đảm các điều kiện:

- Chăn nuôi các đối tượng lợn, trâu, bò đực giống để phối giống dịch vụ hoặc nuôi gà, vịt giống gắn với áp nả cung cấp con giống; có nhu cầu, làm đơn đăng ký và cam kết thực hiện nghiêm kỹ thuật chăn nuôi an toàn theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận;

- Mua loại giống phù hợp yêu cầu của địa phương; có nguồn gốc từ các cơ sở sản xuất giống vật nuôi, có lý lịch rõ ràng đối với lợn, trâu và bò hoặc phẩm cấp giống phù hợp đối với gà, vịt; có tiêu chuẩn chất lượng phù hợp theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Mỗi hộ chỉ được hỗ trợ mua một trong các đối tượng: hoặc lợn đực giống, hoặc trâu đực giống, hoặc bò đực giống, hoặc gà giống, hoặc vịt giống.

### *3) Hỗ trợ về xử lý chất thải chăn nuôi*

#### a) Nội dung và mức hỗ trợ

- Hỗ trợ một lần đến 50% giá trị xây công trình khí sinh học xử lý chất thải chăn nuôi. Mức hỗ trợ không quá 5.000.000 đồng (năm triệu đồng)/1 công trình/1 hộ;

- Hỗ trợ một lần đến 50% giá trị làm đệm lót sinh học xử lý chất thải chăn nuôi. Mức hỗ trợ không quá 5.000.000 đồng (năm triệu đồng)/1 hộ.

#### b) Điều kiện hưởng hỗ trợ

Để được hỗ trợ, hộ chăn nuôi phải bảo đảm các điều kiện:

- Chăn nuôi với quy mô thường xuyên không ít hơn: 05 con lợn nái hoặc 10 con lợn thịt hoặc 03 con trâu, bò hoặc 200 con gia cầm sinh sản và tương đương; có nhu cầu xây dựng công trình khí sinh học hoặc làm đệm lót sinh học để xử lý chất thải chăn nuôi, làm đơn đăng ký và được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận;

- Có xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc xây mới công trình khí sinh học hoặc làm đệm lót sinh học đáp ứng hướng dẫn kỹ thuật của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

- Mỗi hộ chỉ được hưởng hỗ trợ kinh phí để xây dựng công trình khí sinh học hoặc làm đệm lót sinh học.

**Câu hỏi 15: Chính sách đối với người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc nhằm nâng cao hiệu quả chăn nuôi được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 4 Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg quy định chính sách hỗ trợ cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc để khuyến khích phát triển phối giống nhân tạo như sau:

1) *Hỗ trợ đào tạo, tập huấn*

a) Nội dung và mức hỗ trợ: hỗ trợ một lần đến 100% kinh phí đào tạo, tập huấn cho các cá nhân về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc. Mức hỗ trợ không quá 6.000.000 đồng (sáu triệu đồng)/1 người.

b) Điều kiện hưởng hỗ trợ

Để được hỗ trợ, người đi đào tạo, tập huấn phải bảo đảm các điều kiện:

- Đã hoàn thành chương trình trung học cơ sở đối với khu vực miền núi hoặc trung học phổ thông đối với khu vực đồng bằng; dưới 40 tuổi;

- Có nhu cầu, làm đơn và được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận.

2) *Hỗ trợ mua bình chứa nitơ lỏng để vận chuyển, bảo quản tinh phối giống nhân tạo gia súc*

a) Nội dung và mức hỗ trợ: hỗ trợ 1 lần đến 100% giá trị bình chứa nitơ lỏng từ 1,0 đến 3,7 lít cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc. Mức hỗ trợ không quá 5.000.000 đồng (năm triệu đồng)/1 bình/1 người.

b) Điều kiện hưởng hỗ trợ

Để được hỗ trợ, người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc phải bảo đảm các điều kiện:

- Đã qua đào tạo, tập huấn có chứng chỉ; có nhu cầu, làm đơn đăng ký và được Ủy ban nhân dân cấp xã chấp thuận;

- Mua loại bình phù hợp quy định của địa phương và có cam kết bảo quản, sử dụng bình trong thời gian không ít hơn 5 năm.

**Câu hỏi 16: Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ được chi từ nguồn nào?**

**Trả lời:**

Khoản 1 Điều 5 Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg quy định kinh phí hỗ trợ được chi từ các nguồn sau:

- Từ ngân sách nhà nước

+ Đối với địa phương đã chủ động được ngân sách thì tự cân đối từ ngân sách để thực hiện;



+ Đối với địa phương chưa tự cân đối được ngân sách thì ngân sách Trung ương cấp bù phần kinh phí còn thiếu để thực hiện Quyết định này.

- Kinh phí từ các chương trình, dự án Trung ương và địa phương; của các tổ chức kinh tế - xã hội; các chương trình hợp tác quốc tế khác.

**Câu hỏi 17: Nguyên tắc áp dụng hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ được Nhà nước quy định như thế nào ?**

**Trả lời:**

Khoản 2 Điều 5 Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg quy định: các hộ gia đình chăn nuôi và người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc đáp ứng điều kiện hỗ trợ được áp dụng hỗ trợ như sau:

- Hỗ trợ về kinh phí liệu tinh lợn và kinh phí vật tư phối giống nhân tạo trâu, bò cho các hộ chăn nuôi thông qua các cơ sở sản xuất, kinh doanh giống vật nuôi hoặc vật tư chăn nuôi theo quy định hiện hành, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ định và giao kế hoạch. Kinh phí hỗ trợ cho các cơ sở được căn cứ đơn giá liệu tinh, vật tư theo định mức của địa phương nhân với số thực tế cung cấp cho các hộ chăn nuôi trong kế hoạch số lượng được giao hàng năm.

- Hỗ trợ trực tiếp cho hộ chăn nuôi sau khi các hộ đã mua lợn, trâu, bò đực giống, gà, vịt giống bố mẹ hậu bị; có hóa đơn tài chính theo quy định.

- Hỗ trợ trực tiếp cho hộ chăn nuôi sau khi các hộ đã xây công trình khí sinh học hoặc làm đệm lót sinh học.

- Hỗ trợ trực tiếp cho người đi đào tạo, tập huấn về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc sau khi hoàn thành khóa đào tạo, tập huấn; có chứng chỉ của cơ sở đào tạo, tập huấn.

- Hỗ trợ trực tiếp cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc sau khi mua bình chứa nitơ lỏng; có hóa đơn tài chính theo quy định.

- Trong trường hợp cùng thời gian, một số nội dung có nhiều chính sách hỗ trợ từ các chương trình, dự án khác nhau thì đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng một chính sách hỗ trợ có lợi nhất.

**Câu hỏi 18: Các hộ chăn nuôi được áp dụng chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ phải có trách nhiệm gì?**

**Trả lời:**

Khoản 4 Điều 6 Quyết định số 50/2014/QĐ-TTg quy định trách nhiệm của hộ chăn nuôi khi được áp dụng chính sách hỗ trợ nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ như sau:

- Chăn nuôi bảo đảm vệ sinh phòng dịch, bảo vệ môi trường gắn với mục tiêu xây dựng nông thôn mới.

- Cam kết chăm sóc, nuôi dưỡng và khai thác con đực giống ít nhất 24 tháng đối với lợn và 48

tháng đối với trâu, bò; trừ trường hợp chết, loại thải hoặc thiên tai, dịch bệnh.

- Không sử dụng con đực lợn, trâu, bò không đạt tiêu chuẩn để phối giống dịch vụ.

- Thực hiện các quy định và hướng dẫn của địa phương để được hưởng chính sách hỗ trợ.

### **3. Chính sách khuyến nông**

**Văn bản quy định chính sách:** Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08-01-2010 của Chính phủ về khuyến nông (sau đây viết tắt là Nghị định số 02/2010/NĐ-CP) và Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15-11-2010 của Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông (sau đây viết tắt là Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN).

**Câu hỏi 19: Chính sách khuyến nông được áp dụng đối với phạm vi các ngành nghề và đối tượng nào?**

**Trả lời:**

Điều 1 Nghị định số 02/2010/NĐ-CP quy định các ngành nghề, dịch vụ và đối tượng áp dụng của chính sách khuyến nông như sau:

1) *Phạm vi ngành nghề, dịch vụ áp dụng chính sách khuyến nông*

a) Ngành nghề sản xuất, chế biến, bảo quản, tiêu thụ trong nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, ngư nghiệp, thủy nông, cơ điện nông nghiệp, ngành nghề nông thôn.

b) Dịch vụ nông nghiệp nông thôn bao gồm giống, bảo vệ thực vật, thú y, vật tư nông nghiệp, thiết bị, máy cơ khí, công cụ nông nghiệp, thủy nông, nước sạch, vệ sinh môi trường nông thôn.

Các hoạt động khuyến nông liên quan đến các chương trình, dự án, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên thì tuân theo chương trình, dự án, điều ước quốc tế đó.

## *2) Đối tượng áp dụng chính sách khuyến nông*

a) Người sản xuất, bao gồm: nông dân sản xuất nhỏ, nông dân sản xuất hàng hóa, nông dân thuộc diện hộ nghèo; chủ trang trại, xã viên tổ hợp tác và hợp tác xã; công nhân nông, lâm trường; doanh nghiệp vừa và nhỏ.

b) Tổ chức khuyến nông trong nước và nước ngoài thực hiện các hoạt động hỗ trợ nông dân để phát triển sản xuất, kinh doanh trong các lĩnh vực nêu tại điểm a nêu trên.

c) Người hoạt động khuyến nông là cá nhân tham gia thực hiện các hoạt động hỗ trợ nông dân để phát triển sản xuất, kinh doanh trong các lĩnh vực nêu tại mục phạm vi ngành nghề, dịch vụ áp dụng chính sách khuyến nông nêu trên.

**Câu hỏi 20: Chính sách hỗ trợ đối với các hoạt động khuyến nông ở Trung ương và địa phương được Nhà nước quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17 Nghị định số 02/2010/NĐ-CP và Điều 5, Điều 6 Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN, chính sách hỗ trợ đối với các hoạt động khuyến nông ở Trung ương và địa phương được Nhà nước quy định như sau:

*Chính sách hỗ trợ bồi dưỡng, tập huấn và truyền nghề*

1) Đối với người sản xuất

a) Nông dân sản xuất nhỏ, nông dân thuộc diện hộ nghèo được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu học và 100% chi phí đi lại, ăn ở khi tham dự đào tạo cụ thể như sau: hỗ trợ tiền ăn tối đa không quá 70.000 đồng/ngày thực học/người đối với các lớp tập huấn, đào tạo tổ chức tại tỉnh, thành phố; không quá 50.000 đồng/ngày thực học/người đối với các lớp tập huấn, đào tạo tổ chức tại huyện, thị xã; không quá 25.000 đồng/ngày thực học/người đối với các lớp tập huấn, đào tạo tổ chức tại xã, phường, thị trấn. Hỗ trợ tiền đi lại theo giá giao thông công cộng với mức tối đa không quá 200.000 đồng/người/khoá học đối với người học xa nơi cư trú từ 15 km trở lên; đối với nơi không có phương tiện giao thông công cộng

thanh toán theo mức khoán tối đa không quá 150.000 đồng/người/khóa học.

Đối với chỗ ở cho người học: đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở cho các học viên thì đơn vị được hỗ trợ chi phí dịch vụ: chi phí điện, nước, chi phí khác (nếu có); trường hợp thuê chỗ ở cho học viên thì được hỗ trợ 100% chi phí.

b) Nông dân sản xuất hàng hóa, chủ trang trại, xã viên tổ hợp tác và hợp tác xã, công nhân nông, lâm trường được hỗ trợ 100% chi phí tài liệu và 50% tiền đi lại, ăn ở khi tham dự đào tạo, cụ thể như sau: hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại tối đa không quá 50% theo mức quy định tại mục a, điểm 1, phần *Chính sách bồi dưỡng, tập huấn và truyền nghề* nêu trên đây. Đối với chỗ ở cho người học: đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở cho các học viên thì đơn vị được hỗ trợ chi phí dịch vụ: chi phí điện, nước, chi phí khác (nếu có); trường hợp thuê chỗ ở cho học viên thì được hỗ trợ 50% chi phí.

c) Doanh nghiệp vừa và nhỏ trực tiếp hoạt động trong các lĩnh vực nêu tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 02/2010/NĐ-CP được hỗ trợ 50% chi phí tài liệu khi tham dự đào tạo.

2) Đối với người hoạt động khuyến nông

a) Ưu tiên đào tạo cán bộ khuyến nông là nữ, là người dân tộc thiểu số.

b) Người hoạt động khuyến nông hưởng lương từ ngân sách nhà nước được hỗ trợ 100% chi phí về tài liệu và nơi ở, khi tham dự đào tạo. Đối với chỗ ở cho người học: đơn vị tổ chức đào tạo bố trí chỗ ở cho các học viên thì đơn vị được hỗ trợ chi phí dịch vụ: chi phí điện, nước, chi phí khác (nếu có); trường hợp thuê chỗ ở cho học viên thì được hỗ trợ 100% chi phí.

c) Người hoạt động khuyến nông không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được hỗ trợ 100% chi phí về tài liệu học; hỗ trợ tiền ăn, tiền đi lại, chỗ ở cho người học theo mức quy định tại mục a, điểm 1, phần *Chính sách bồi dưỡng, tập huấn và truyền nghề* nêu trên.

3) Chi bồi dưỡng giảng viên thực hiện theo quy định tại Quyết định số 971/QĐ-TTg ngày 1-7-2015 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1956/QĐ-TTg ngày 27-11-2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”.

#### *Chính sách hỗ trợ thông tin tuyên truyền*

1) Nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí thông tin tuyên truyền về hoạt động khuyến nông cho các tổ chức, cá nhân có dự án thông tin tuyên truyền được cấp có thẩm quyền phê duyệt để phổ biến chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về công tác khuyến nông; phổ biến tiến bộ khoa học

và công nghệ, kết quả mô hình trình diễn, điển hình tiên tiến.

2) Nhà nước hỗ trợ 100% kinh phí tổ chức hội thi, hội chợ, triển lãm, diễn đàn khuyến nông được cấp có thẩm quyền phê duyệt, cụ thể:

- Mức hỗ trợ đại biểu tham gia diễn đàn theo quy định tại mục a, điểm 1, phần *Chính sách bồi dưỡng, tập huấn và truyền nghề* nêu trên;

- Mức chi nước uống, báo cáo viên thực hiện theo quy định hiện hành về chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập.

- Mức chi cho hội nghị tổng kết khuyến nông, hội nghị giao ban khuyến nông vùng thực hiện theo quy định hiện hành.

- Hỗ trợ 100% chi phí thuê gian hàng hội chợ triển lãm hàng nông nghiệp Việt Nam cấp khu vực, cấp quốc gia trên cơ sở giá đấu thầu, trường hợp không đủ điều kiện đấu thầu thì theo giá được cấp có thẩm quyền phê duyệt; chi thông tin tuyên truyền hội chợ; chi hoạt động của Ban tổ chức.

- Chi hội thi về các hoạt động khuyến nông cấp vùng, cấp quốc gia: thông tin, tuyên truyền, thuê hội trường, trang thiết bị, văn phòng phẩm; chi ban giám khảo chấm thi; chi hội đồng tư vấn khoa học, soạn câu hỏi và đáp án; chi khai mạc, bế mạc; chi thức ăn, hoá chất, vật tư, dụng cụ phục



vụ cuộc thi (nếu có); chi đạo diễn và biên tập chương trình thi; chi hỗ trợ đưa đón thi sinh dự thi và chi khác.

- Xây dựng và quản lý dữ liệu hệ thống thông tin khuyến nông: chi thuê đường truyền, mua phần mềm, cập nhật số liệu, bảo trì, bảo mật và các khoản chi khác (nếu có).

*Chính sách hỗ trợ xây dựng và nhân rộng mô hình trình diễn*

1) Chính sách hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn về khuyến nông

a) Chi hỗ trợ xây dựng mô hình trình diễn để phổ biến và nhân rộng những tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất quy mô cấp vùng, miền, quốc gia:

- Mô hình trình diễn ở địa bàn khó khăn, huyện nghèo, được hỗ trợ 100% chi phí mua giống và các vật tư thiết yếu (bao gồm các loại phân bón, hóa chất, thức ăn gia súc, thức ăn thủy sản);

- Mô hình trình diễn ở địa bàn trung du miền núi, bãi ngang được hỗ trợ 100% chi phí mua giống và 50% chi phí mua vật tư thiết yếu.

- Mô hình trình diễn ở địa bàn đồng bằng được hỗ trợ 100% chi phí mua giống và 30% chi phí mua vật tư thiết yếu.

- Đối với các mô hình cơ giới hóa nông nghiệp, bảo quản, chế biến và ngành nghề nông thôn, nghề muối, được hỗ trợ kinh phí để mua công cụ,

máy cơ khí, thiết bị với mức 100% ở địa bàn khó khăn, huyện nghèo nhưng tối đa không quá 150 triệu đồng/mô hình; ở địa bàn trung du miền núi, bãi ngang, với mức 75% nhưng không quá 125 triệu đồng/mô hình; ở địa bàn đồng bằng với mức 50% nhưng không quá 75 triệu đồng/mô hình.

- Đối với các mô hình khai thác và bảo quản sản phẩm trên biển gần bờ (không bao gồm vỏ tàu, máy tàu): hỗ trợ tối đa 50% chi phí trang thiết bị, nhưng không quá 125 triệu đồng/mô hình; mô hình khai thác và bảo quản sản phẩm trên biển xa bờ và tuyến đảo (không bao gồm vỏ tàu, máy tàu): hỗ trợ tối đa 50% chi phí trang thiết bị, nhưng không quá 200 triệu đồng/mô hình.

- Đối với các mô hình ứng dụng công nghệ cao, hỗ trợ tối đa 30% tổng kinh phí thực hiện mô hình, nhưng không quá 200 triệu đồng/mô hình.

- Đối với các mô hình tổ chức, quản lý sản xuất kinh doanh tổng hợp nông nghiệp hiệu quả và bền vững: hỗ trợ tối đa không quá 30 triệu đồng/mô hình.

b) Chi thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo mô hình trình diễn tính bằng mức lương tối thiểu/22 ngày nhân (x) số ngày thực tế thuê.

c) Chi triển khai mô hình trình diễn: tập huấn cho người tham gia mô hình, tổng kết mô hình và chi khác (nếu có). Mức chi tối đa không quá

12 triệu đồng/mô hình, riêng mô hình công nghệ cao tối đa không quá 15 triệu đồng/mô hình. Trong đó mức chi hỗ trợ tiền ăn cho người tham gia tập huấn 25.000 đồng/người/ngày.

Quy mô mô hình, mức hỗ trợ, định mức cán bộ kỹ thuật, chi hướng dẫn kỹ thuật cho từng mô hình cụ thể do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét quyết định, bảo đảm phù hợp với tính chất của từng mô hình, nhưng không vượt quá tỷ lệ và mức hỗ trợ quy định tại Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNNPTNT.

2) Chính sách nhân rộng mô hình, điển hình tiên tiến

Hỗ trợ kinh phí thông tin, tuyên truyền, quảng cáo, hội nghị đầu bờ. Mức chi 15 triệu đồng/mô hình, điển hình sản xuất tiên tiến; trong đó mức hỗ trợ cho người tham gia triển khai mô hình, giảng viên, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật áp dụng quy định tại điểm 3, phần *Chính sách bồi dưỡng, tập huấn và truyền nghề* nêu trên.

*Chính sách khuyến khích hoạt động tư vấn và dịch vụ khuyến nông*

1) Các tổ chức khuyến nông, người hoạt động khuyến nông được tham gia tư vấn và dịch vụ khuyến nông quy định tại Điều 7 Nghị định số 02/2010/NĐ-CP và theo quy định của pháp luật.

2) Các tổ chức khuyến nông, người hoạt động khuyến nông được ưu tiên thuê đất để xây dựng và triển khai các chương trình, dự án khuyến nông, được vay vốn ưu đãi, miễn, giảm thuế theo quy định của pháp luật hiện hành.

*Chế độ đối với người hoạt động khuyến nông, khuyến nông viên cơ sở*

1) Người hoạt động khuyến nông hưởng lương từ ngân sách nhà nước khi chỉ đạo triển khai các dự án khuyến nông được hưởng các chế độ theo quy định hiện hành.

2) Khuyến nông viên cấp xã thuộc công chức xã được hưởng lương theo trình độ đào tạo, không thuộc công chức xã được hưởng chế độ phụ cấp hoặc lương theo trình độ đào tạo do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

3) Khuyến nông viên cấp xã chưa có bằng cấp, cộng tác viên khuyến nông cấp thôn được hưởng thù lao khuyến nông do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định.

*Chính sách tuyển chọn dự án khuyến nông*

1) Các dự án khuyến nông Trung ương do ngân sách nhà nước cấp được tuyển chọn theo phương thức xét chọn hoặc đấu thầu cạnh tranh do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định.

2) Các dự án khuyến nông cấp địa phương do ngân sách nhà nước cấp được tuyển chọn theo

phương thức xét chọn hoặc đấu thầu cạnh tranh do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cùng cấp quy định.

3) Mọi tổ chức khuyến nông, người hoạt động khuyến nông đều được tham gia đấu thầu cạnh tranh, đăng ký xét chọn các dự án khuyến nông do ngân sách nhà nước cấp.

#### **4. Chính sách miễn thủy lợi phí<sup>1</sup> cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và làm muối**

**Văn bản quy định chính sách:** Nghị định số 143/2003/NĐ-CP ngày 28-11-2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10-9-2012 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 143/2003/NĐ-CP (sau đây viết tắt là Nghị định số 67/2012/NĐ-CP) và Thông tư số 41/2013/TT-BTC ngày 11-4-2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 67/2012/NĐ-CP (sau đây viết tắt là Thông tư số 41/2013/TT-BTC).

---

1. "Thủy lợi phí" là phí dịch vụ về nước thu từ tổ chức, cá nhân sử dụng nước hoặc làm dịch vụ từ công trình thủy lợi cho mục đích sản xuất nông nghiệp để góp phần đảm bảo chi phí cho việc quản lý, duy tu, bảo dưỡng và bảo vệ công trình thủy lợi.

**Câu hỏi 21: Theo quy định của Nhà nước, những đối tượng nào được miễn thủy lợi phí?**

**Trả lời:**

Khoản 4 Điều 19 Nghị định số 67/2012/NĐ-CP và Điều 2 Thông tư số 41/2013/TT-BTC quy định những đối tượng sau được miễn thủy lợi phí:

1) Miễn thủy lợi phí đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp phục vụ nghiên cứu, sản xuất thử nghiệm, diện tích đất trồng cây hàng năm có ít nhất một vụ lúa trong năm; diện tích đất làm muối.

Diện tích đất trồng cây hàng năm có ít nhất một vụ lúa trong năm bao gồm đất có quy hoạch, kế hoạch trồng ít nhất một vụ lúa trong năm hoặc diện tích đất có quy hoạch, kế hoạch trồng cây hàng năm nhưng thực tế có trồng ít nhất một vụ lúa trong năm.

2) Miễn thủy lợi phí đối với toàn bộ diện tích đất nông nghiệp được Nhà nước giao; đất nông nghiệp được Nhà nước giao cho hộ nghèo. Việc xác định hộ nghèo được căn cứ vào chuẩn nghèo ban hành theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

3. Miễn thủy lợi phí đối với diện tích đất nông nghiệp trong hạn mức giao đất nông nghiệp cho các đối tượng sau:

a) Hộ gia đình, cá nhân nông dân được Nhà nước giao hoặc công nhận đất để sản xuất nông nghiệp, bao gồm cả đất được thừa kế, cho, tặng, nhận chuyển quyền sử dụng đất.

Hộ gia đình, cá nhân nông dân bao gồm: những người có hộ khẩu thường trú tại địa phương; những người có nguồn sống chính bằng sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn xác nhận là cư trú lâu dài tại địa phương nhưng chưa có hộ khẩu thường trú; những hộ gia đình, cá nhân trước đây hoạt động trong các ngành nghề phi nông nghiệp và có hộ khẩu thường trú tại địa phương nay không có việc làm; cán bộ, công chức, viên chức nhà nước, công nhân và bộ đội nghỉ mất sức hoặc nghỉ việc do sắp xếp lại sản xuất, tinh giản biên chế hưởng trợ cấp một lần hoặc hưởng trợ cấp một số năm về sống thường trú tại địa phương; con của cán bộ, công chức, viên chức, công nhân sống tại địa phương đến tuổi lao động nhưng chưa có việc làm.

b) Hộ gia đình, cá nhân là xã viên hợp tác xã sản xuất nông nghiệp đã nhận đất giao khoán ổn định của hợp tác xã, nông trường quốc doanh (hoặc các công ty nông nghiệp chuyển đổi từ nông trường quốc doanh) để sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật.

Việc giao khoán đất của hợp tác xã và nông trường quốc doanh để sản xuất nông nghiệp thực hiện theo quy định tại Nghị định số 135/2005/NĐ-CP ngày 08-11-2005 của Chính phủ về việc giao khoán đất nông nghiệp, đất rừng sản xuất và đất có

mặt nước nuôi trồng thủy sản trong các nông trường quốc doanh, lâm trường quốc doanh.

c) Hộ gia đình, cá nhân là nông trường viên đã nhận đất giao khoán ổn định của nông trường quốc doanh để sản xuất nông nghiệp theo quy định của pháp luật.

Nông trường viên bao gồm: cán bộ, công nhân, viên chức đang làm việc cho nông trường quốc doanh; hộ gia đình có người đang làm việc cho nông trường quốc doanh hoặc đã nghỉ hưu, nghỉ mất sức lao động, được hưởng chế độ đang cư trú trên địa bàn; hộ gia đình có nhu cầu trực tiếp sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đang cư trú trên địa bàn.

d) Hộ gia đình, cá nhân sản xuất nông nghiệp có quyền sử dụng đất nông nghiệp góp đất của mình để thành lập hợp tác xã sản xuất nông nghiệp theo quy định của Luật hợp tác xã.

**Câu hỏi 22: Phạm vi, mức miễn thủy lợi phí đối với các hộ gia đình, cá nhân thuộc đối tượng miễn thủy lợi phí được Nhà nước quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Khoản 5 Điều 19 Nghị định số 67/2012/NĐ-CP quy định phạm vi và mức miễn thủy lợi phí như sau:

- *Phạm vi miễn thủy lợi phí*: phạm vi thực hiện miễn thu thủy lợi phí được tính từ vị trí cống



đầu kênh của tổ chức hợp tác dùng nước đến công trình đầu mối của công trình thủy lợi.

- *Mức miễn thủy lợi phí*: mức miễn thủy lợi phí đối với trường hợp sử dụng nước từ các công trình thủy lợi được tính theo mức quy định tại các điểm a, b, c và các tiết 3, 4 Biểu mức thu tiền nước tại điểm d khoản 1 Điều 19 Nghị định số 67/2012/NĐ-CP.

### **5. Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn**

Văn bản quy định chính sách: Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 04-4-2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn (sau đây viết tắt là Quyết định số 551/QĐ-TTg), Quyết định số 2405/QĐ-TTg ngày 10-12-2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2014 và năm 2015 (sau đây viết tắt là Quyết định số 2405/QĐ-TTg) và Thông tư số 46/2014/TT-BNNPTNT ngày 05-12-2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn **hướng dẫn thực hiện một số nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất quy định tại Quyết định số 551/QĐ-TTg** (sau đây viết tắt là Thông tư số 46/2014/TT-BNNPTNT),

Thông tư liên tịch số 05/2013/TTLT-UBDT-NNPTNT-KHĐT-TC-XD ngày 18-11-2013 của Ủy ban Dân tộc, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và Bộ Xây dựng về hướng dẫn thực hiện Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn (sau đây viết tắt là Thông tư liên tịch số 05/2013/TTLT-UBDT-NNPTNT-KHĐT-TC-XD).

**Câu hỏi 23:** Hình thức, nội dung và nguồn vốn hỗ trợ đầu tư phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn được Nhà nước quy định như thế nào?

**Trả lời:**

Theo điểm a, khoản 4 và khoản 6 Điều 1 Quyết định số 551/QĐ-TTg và điểm a, điểm c khoản 1 Điều 4 Thông tư liên tịch số 05/2013/TTLT-UBDT-NNPTNT-KHĐT-TC-XD thì hình thức, đối tượng, nội dung và nguồn vốn cho chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn được quy định như sau:

*Thứ nhất, hình thức hỗ trợ:* chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn,

xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn được thực hiện dưới hình thức Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất.

*Thứ hai, nội dung hỗ trợ đầu tư:*

- Hỗ trợ các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công giúp người dân nâng cao kiến thức phát triển kinh tế hộ gia đình, áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, tiếp cận tín dụng, thông tin thị trường, sử dụng đất đai có hiệu quả.

- Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản có năng suất, chất lượng, có giá trị cao trên thị trường theo nguyện vọng của người dân và phù hợp với điều kiện của địa phương; hỗ trợ phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, vắc xin tiêm phòng các dịch bệnh nguy hiểm cho gia súc, gia cầm; hỗ trợ vật tư phục vụ chuyển đổi cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế; hỗ trợ làm chuồng trại chăn nuôi, cải tạo diện tích nuôi trồng thủy sản.

- Hỗ trợ xây dựng mô hình phát triển sản xuất; hợp tác với các tổ chức và doanh nghiệp, áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, chế biến nông, lâm, thủy sản gắn với bảo quản, tiêu thụ sản phẩm; hỗ trợ tạo điều kiện cho người dân tham quan học tập nhân rộng mô hình phát triển sản xuất có hiệu quả.

- Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị, máy móc, công cụ sản xuất, chế biến, bảo quản sản phẩm nông nghiệp sau thu hoạch.

- Hỗ trợ nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ quản lý phát triển sản xuất, cán bộ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư về dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y, vệ sinh an toàn thực phẩm; giúp hộ nghèo, cận nghèo tiếp cận các dịch vụ, kiến thức khoa học kỹ thuật, nâng cao nhận thức và vận dụng vào kế hoạch sản xuất của hộ, nhóm hộ đã được xác định để phát triển sản xuất trên địa bàn xã.

*Thứ ba, nguồn vốn:*

- Ngân sách trung ương hỗ trợ để thực hiện các nội dung Chương trình 135 và được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của địa phương;

- Ngân sách địa phương;

- Huy động đóng góp từ các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

**Câu hỏi 24: Nguyên tắc, cơ chế đầu tư hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn được Nhà nước quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo Điều 2 Thông tư số 46/2014/TT-BNNPTNT

và điểm a, b, d khoản 1 Điều 4 Thông tư liên tịch số 05/2013/TTLT-UBDT-NNPTNT-KHĐT-TC-XD, nguyên tắc và cơ chế đầu tư hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn được quy định như sau:

*Nguyên tắc hỗ trợ*

1) Đối với Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất

a) Phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội, sử dụng đất, phát triển sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới của địa phương;

b) Phù hợp với điều kiện, đặc điểm, nhu cầu sản xuất của hộ nghèo, cận nghèo;

c) Bảo đảm công khai, dân chủ, có sự tham gia và cam kết của người dân trong việc xây dựng và thực hiện dự án;

d) Các đối tượng tham gia dự án được hỗ trợ tùy theo nội dung của dự án. Mức hỗ trợ cho từng hộ và tỷ lệ hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ không nghèo trong nhóm hộ do Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2) Đối với hộ nghèo, cận nghèo

a) Có điều kiện về đất đai, lao động và tư liệu sản xuất đáp ứng với nội dung của dự án;

b) Có cam kết thực hiện đúng các nội dung sản xuất đã đăng ký.

3) Về nhóm hộ

a) Các thành viên trong nhóm có đất đai, lao

động, tư liệu sản xuất phù hợp với nội dung của dự án;

b) Có cam kết thực hiện đúng các nội dung sản xuất đã đăng ký.

#### *Cơ chế thực hiện*

1) Đối tượng tham gia Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất phải bảo đảm các điều kiện sau:

a) Hộ nghèo, cận nghèo (theo nghị định hiện hành);

b) Nhóm hộ phải đảm bảo các điều kiện sau:

- Được lựa chọn công khai, dân chủ từ thôn trên cơ sở tự nguyện, gồm những hộ nghèo, cận nghèo và những hộ khác có uy tín đang sinh sống trên cùng địa bàn, có kinh nghiệm trong sản xuất, có khả năng hướng dẫn, giúp đỡ hộ nghèo, cận nghèo trong nhóm vươn lên thoát nghèo. Nhóm hộ có 1 trưởng nhóm do các hộ bầu ra để quản lý, điều hành các hoạt động của nhóm (ưu tiên phụ nữ làm trưởng nhóm);

- Có cam kết và quy định rõ trách nhiệm, nghĩa vụ để thực hiện kế hoạch, dự án sản xuất đã được xác định và sử dụng hiệu quả nguồn vốn nhằm tăng thu nhập, tạo việc làm cho các thành viên. Việc thành lập nhóm hộ do Ủy ban nhân dân xã quyết định; trong nhóm, số lượng hộ không phải là hộ nghèo không quá 20% tổng số hộ của nhóm và phải có sự thống nhất của đa số hộ nghèo, cận nghèo. Nhóm hộ tự xây dựng nội quy hoạt động, được trưởng thôn đồng thuận và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã phê duyệt.

2) *Chủ đầu tư*: Ủy ban nhân dân xã là chủ đầu tư dự án hỗ trợ phát triển sản xuất.

3) *Lựa chọn nội dung hỗ trợ đầu tư*

Căn cứ quy hoạch phát triển nông thôn mới, định hướng phát triển nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản và nhu cầu của người dân, các địa phương lựa chọn nội dung phù hợp, thiết thực gắn với thị trường, có tính bền vững về thu nhập và an ninh lương thực để thực hiện xây dựng Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất; không nhất thiết phải đầu tư thực hiện tất cả các nội dung ở cùng một địa bàn để tập trung nguồn vốn, tránh dàn trải. Vốn để thực hiện các nội dung hỗ trợ đầu tư phải được lồng ghép từ các nguồn vốn: vốn Chương trình 135; vốn vay ưu đãi của Ngân hàng Chính sách xã hội theo các quyết định của Thủ tướng Chính phủ đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đặc biệt khó khăn; vốn tự có; vốn huy động từ các nguồn khác để tập trung nguồn vốn đầu tư phát triển sản xuất có hiệu quả.

4) *Quy trình lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch đầu tư sản xuất*

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc hướng dẫn Ủy ban nhân dân huyện xây dựng kế hoạch dài hạn và hàng năm phù hợp với quy hoạch nông thôn mới, định hướng phát triển sản xuất trên địa bàn trình Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Ủy ban nhân dân xã:

+ Chỉ đạo trưởng thôn hoặc liên thôn tổ chức họp dân thông báo nội dung, đối tượng thụ hưởng, mức vốn hỗ trợ cho thôn của Chương trình 135, các nguồn vốn được vay theo chính sách hiện hành, vốn huy động khác; thông tin thị trường, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của xã để người dân thảo luận, lựa chọn. Trưởng thôn tổng hợp, báo cáo nội dung đã được xác định với chủ đầu tư;

+ Lập kế hoạch hằng năm và cả giai đoạn trình Ủy ban nhân dân huyện.

- Ủy ban nhân dân huyện: tổng hợp kế hoạch hằng năm, kế hoạch cả giai đoạn của các xã (đã được cơ quan thẩm quyền thẩm định) báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Ủy ban nhân dân tỉnh: căn cứ kế hoạch được phê duyệt, nguồn vốn Trung ương giao và nguồn vốn địa phương, phân bổ vốn cho các đơn vị thực hiện.

##### *5) Tổ chức thực hiện*

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh hướng dẫn chỉ đạo thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất và chỉ đạo điểm ở một số xã, thôn, bản để rút kinh nghiệm nhân ra diện rộng.

- Ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra Ủy ban nhân dân xã tổ chức thực hiện dự án.



## **6. Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất cho các huyện nghèo**

**Văn bản quy định chính sách:** Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27-12-2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP), Quyết định số 2621/QĐ-TTg ngày 31-12-2013 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số mức hỗ trợ phát triển sản xuất quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27-12-2008 của Chính phủ (sau đây viết tắt là Quyết định số 2621/QĐ-TTg) và Thông tư số 52/2014/TT-BNNPTNT ngày 29-12-2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất quy định tại Quyết định số 2621/QĐ-TTg ngày 31-12-2013 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số mức hỗ trợ phát triển sản xuất quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27-12-2008 của Chính phủ (sau đây viết tắt là Thông tư số 52/2014/TT-BNNPTNT).

**Câu hỏi 25: Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất tại các huyện nghèo được áp dụng đối với những đối tượng nào?**

**Trả lời:**

Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 52/2014/TT-BNNPTNT

ngày 29 -12-2014 quy định đối tượng được hưởng chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất về: bảo vệ rừng, phát triển rừng; khai hoang, phục hóa, tạo ruộng bậc thang; chuyển đổi cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế theo quy hoạch; tiêm phòng gia súc, gia cầm quy định tại Quyết định số 2621/QĐ-TTg là hộ gia đình đang sinh sống, có hộ khẩu thường trú tại địa bàn các huyện nghèo được hưởng chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP.

**Câu hỏi 26: Nội dung hỗ trợ, mức hỗ trợ và phương thức hỗ trợ phát triển sản xuất tại các huyện nghèo được Chính phủ quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 1 Quyết định số 2621/QĐ-TTg và Điều 3, Điều 4 Thông tư số 52/2014/TT-BNNPTNT quy định nội dung hỗ trợ, mức hỗ trợ và phương thức hỗ trợ phát triển sản xuất tại các huyện nghèo như sau:

*1) Hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp*

a) Hỗ trợ bảo vệ rừng, phát triển rừng

- Nội dung và mức hỗ trợ:

+ Hộ gia đình nhận khoán bảo vệ rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên (có trữ lượng giàu, trung bình nhưng đóng cửa rừng) được hưởng mức khoán bằng 1,5 lần mức khoán quy định tại Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09-01-2012 của Thủ

tướng Chính phủ về thực hiện Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020;

+ Những diện tích đất lâm nghiệp quy hoạch rừng phòng hộ đã giao ổn định lâu dài cho hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư nếu tự nguyện tham gia trồng rừng được hỗ trợ tối đa bằng mức quy định tại Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09-01-2012 của Thủ tướng Chính phủ, để trồng rừng, chăm sóc rừng trồng các năm tiếp theo và được hưởng lợi từ rừng theo quy định hiện hành. Mức hỗ trợ cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định;

+ Hỗ trợ một lần hộ gia đình được giao đất trồng rừng sản xuất từ 5-10 triệu đồng/ha để mua cây giống, phân bón và chi phí một phần nhân công trồng rừng. Mức hỗ trợ cụ thể do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định.

- Phương thức hỗ trợ:

+ Về khoán bảo vệ rừng phòng hộ, rừng sản xuất là rừng tự nhiên: áp dụng theo Thông tư liên tịch số 80/2013/TTLT-BTC-BNN ngày 14-6-2013 của liên Bộ: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện bảo vệ và phát triển rừng.

+ Về trồng rừng và phát triển rừng: áp dụng Thông tư liên tịch số 10/2013/TTLT-BNNPTNT-BKHĐT ngày 01-02-2013 của liên Bộ: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn quản lý, sử dụng vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước thực hiện Kế hoạch bảo vệ rừng giai

đoạn 2011-2020 theo Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09-01-2012 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Khai hoang, phục hóa, tạo ruộng bậc thang

- Nội dung và mức hỗ trợ: hỗ trợ khai hoang, phục hóa hoặc tạo ruộng bậc thang để sản xuất nông nghiệp theo mức: 15 triệu đồng/ha khai hoang, 10 triệu đồng/ha phục hóa, 15 triệu đồng/ha cải tạo thành ruộng bậc thang.

- Phương thức hỗ trợ: áp dụng theo Thông tư liên tịch số 04/2013/TTLT-UBDT-BTC-BTNMT ngày 18-11-2013 của liên Bộ: Ủy ban Dân tộc, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn một số điều của Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20-5-2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn.

c) Hỗ trợ chuyển đổi cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế theo quy hoạch

Thực hiện hỗ trợ thông qua dự án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế theo quy hoạch.

- Điều kiện thực hiện:

+ Đối với dự án chuyển đổi cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế theo quy hoạch:

- Nằm trong kế hoạch của Ủy ban nhân dân cấp huyện về chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế;

- Phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã

hội, sử dụng đất, phát triển sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới của địa phương;

- Phù hợp với điều kiện, đặc điểm, nhu cầu sản xuất của các hộ gia đình trong vùng;

- Bảo đảm công khai, dân chủ, có sự tham gia của các hộ gia đình trong việc xây dựng và thực hiện dự án.

- + Đối tượng tham gia dự án chuyển đổi cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế:

- Có đất đai, lao động và tư liệu sản xuất đáp ứng với nội dung của dự án;

- Có cam kết thực hiện đúng các nội dung sản xuất đã đăng ký.

- Dự án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế gồm các nội dung cơ bản sau:

- + Mục tiêu của dự án;

- + Nội dung dự án;

- + Các hoạt động của dự án;

- + Tổ chức thực hiện dự án;

- + Kiểm tra đánh giá, tổng kết và báo cáo kết quả thực hiện dự án.

- Nội dung và mức hỗ trợ:

Hộ nông dân tham gia dự án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phù hợp với quy hoạch sản xuất được hỗ trợ như sau:

- + Hỗ trợ một lần tiền mua giống và hỗ trợ ba năm tiền mua phân bón để chuyển từ trồng cây hàng năm sang trồng cây lâu năm (chè, cà phê, ca

cao, hồ tiêu, điều, cao su, cây ăn quả...); cây nguyên liệu sinh học;

+ Hỗ trợ tiền mua giống và phân bón cho ba vụ sản xuất liên tiếp để chuyển đổi cơ cấu giống đối với cây ngắn ngày, bao gồm: cây lương thực, cây thực phẩm, cây hoa các loại;

+ Hỗ trợ từ một đến hai lần tiền mua giống gia cầm hoặc một lần tiền mua giống gia súc. Mức hỗ trợ không quá 10 triệu đồng/hộ. Mức hỗ trợ cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định;

+ Đối với hộ nghèo, ngoài được hưởng các chính sách nêu trên còn được hỗ trợ:

- Hỗ trợ một lần với mức 1,5 triệu đồng/hộ để cải tạo ao nuôi thủy sản có diện tích ao từ 100 m<sup>2</sup> trở lên;

- Hỗ trợ một lần với mức 02 triệu đồng/hộ để làm chuồng trại chăn nuôi;

- Hỗ trợ một lần cho hộ để mua giống cỏ trồng phát triển chăn nuôi trâu, bò. Mức hỗ trợ là 04 triệu đồng/ha đất trồng cỏ;

- Hỗ trợ lãi suất vốn vay ưu đãi bằng 50% lãi suất cho vay hộ nghèo để mua giống gia súc, gia cầm, thủy sản hoặc phát triển ngành nghề. Mức vay được hỗ trợ tối đa là 10 triệu đồng/hộ. Thời gian hỗ trợ lãi suất là 3 năm.

- Phương thức hỗ trợ:

+ Ủy ban nhân dân cấp huyện: căn cứ quy hoạch sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp và bố trí dân cư được duyệt và định hướng phát triển kinh

tế - xã hội của địa phương ban hành kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế trên địa bàn huyện.

+ Ủy ban nhân dân cấp xã: căn cứ kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế của huyện, xây dựng dự án chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế trên địa bàn xã.

Việc xây dựng, thẩm định, phê duyệt và tổ chức thực hiện dự án áp dụng theo nội dung thủ tục hành chính quy định tại Điều 4 Thông tư số 46/2014/TT-BNNPTNT ngày 05-2-2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn thực hiện một số nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất quy định tại Quyết định số 551/QĐ-TTg. Hồ sơ gửi thẩm định theo mẫu quy định tại các phụ lục ban hành kèm theo Thông tư số 52/2014/TT-BNNPTNT.

d) Tiêm phòng gia súc, gia cầm

- Nội dung và mức hỗ trợ:

Hộ nông dân trực tiếp chăn nuôi được hỗ trợ 100% tiền vắc xin và chi phí bảo quản vắc xin để tiêm phòng đối với các bệnh nguy hiểm: lở mồm long móng, nhiệt thán, tụ huyết trùng trâu, bò, dịch tả, dịch tai xanh ở lợn, cúm gia cầm.

Đối với vắc xin tai xanh: chỉ hỗ trợ vắc xin tiêm phòng cho lợn nái, lợn đực giống; đối với vắc xin cúm gia cầm: chỉ hỗ trợ tiêm phòng cho đàn gia cầm tại các xã có ổ dịch cũ, địa bàn xã có nguy cơ cao xảy ra cúm gia cầm.

- Phương thức thực hiện

+ Vắc xin phục vụ tiêm phòng nhận theo kế hoạch từ Chi cục Thú y do Cục Thú y chuyển tới;

+ Hằng năm Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện, xã tổ chức thống kê số lượng vật nuôi thuộc diện tiêm phòng đối với từng loại bệnh nguy hiểm gồm: lở mồm long móng, nhiệt thán, tụ huyết trùng ở trâu, bò; dịch tả, dịch tai xanh ở lợn; cúm gia cầm để làm căn cứ hỗ trợ;

+ Trước vụ tiêm phòng 03 tháng, Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức thống kê và đăng ký số lượng gia súc, gia cầm; tổng hợp trình Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt;

+ Ủy ban nhân dân cấp huyện căn cứ vào số lượng vật nuôi do các xã gửi lên, rà soát các nguồn vắc xin khác nhau tránh gây chồng chéo; tổng hợp nhu cầu vắc xin tiêm phòng gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổng hợp và trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt; báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để nhận hỗ trợ vắc xin.

## 2) Tập huấn kỹ thuật cho hộ nông dân

Hộ nông dân tham gia dự án chuyển đổi cơ cấu sản xuất được tập huấn kỹ thuật theo quy định tại Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08-01-2010 của Chính phủ về khuyến nông.



### *3) Hỗ trợ xúc tiến thương mại, quảng bá, giới thiệu sản phẩm*

Những huyện có hoạt động xúc tiến thương mại được hỗ trợ 200 triệu đồng/năm để thông tin thị trường cho nông dân; xúc tiến thương mại, quảng bá, giới thiệu sản phẩm nông, lâm, thủy sản của địa phương.

Mức hỗ trợ phát triển sản xuất cho các nội dung quy định tại điểm 1, 2, 3 trên đây bình quân 15 tỷ đồng/huyện/năm. Trường hợp nhu cầu cao hơn mức hỗ trợ này thì địa phương chủ động sử dụng ngân sách địa phương, thực hiện lồng ghép nguồn vốn từ các chương trình, dự án khác trên địa bàn và huy động nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện.

## **7. Chính sách bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020**

### ***7.1. Những chính sách chung***

**Văn bản quy định chính sách:** Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09-01-2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 (sau đây viết tắt là Quyết định số 57/QĐ-TTg), Thông tư số 51/2012/TT-BNNPTNT ngày 19-10-2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện nhiệm vụ bảo vệ và phát triển rừng quy định tại Quyết định số 57/QĐ-TTg ngày 09-01-2012 của Thủ tướng Chính phủ.

**Câu hỏi 27: Mục tiêu của Nhà nước về bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 là gì?**

**Trả lời:**

Khoản 1 mục I Điều 1 Quyết định số 57/QĐ-TTg xác định mục tiêu bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 như sau:

- Bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có; sử dụng tài nguyên rừng và quỹ đất được quy hoạch cho lâm nghiệp có hiệu quả và bền vững.

- Nâng độ che phủ rừng lên 42-43% vào năm 2015 và 44-45% vào năm 2020; tăng năng suất, chất lượng và giá trị của rừng; cơ cấu lại ngành theo hướng nâng cao giá trị gia tăng; đáp ứng cơ bản nhu cầu gỗ, lâm sản cho tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

- Tạo thêm việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân có cuộc sống gắn với nghề rừng, góp phần xóa đói, giảm nghèo, đảm bảo an ninh, quốc phòng.

**Câu hỏi 28: Cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 được Nhà nước quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo mục III Điều 1 Quyết định số 57/QĐ-TTg, cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020 được quy định như sau:

- Tiếp tục áp dụng cơ chế, chính sách phát triển rừng theo dự án trồng mới 5 triệu ha rừng;

các Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg ngày 10-9-2007 về một số chính sách phát triển rừng sản xuất giai đoạn 2007-2015 và Quyết định số 66/2011/QĐ-TTg ngày 09-12-2011 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ.

- Tiếp tục áp dụng chính sách hiện hành về hỗ trợ lương thực cho đồng bào miền núi để khắc phục nạn đốt phá rừng làm nương rẫy, chuyển đổi sang trồng rừng trên đất nương rẫy là đất lâm nghiệp; Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27-12-2008 của Chính phủ về chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo.

- Áp dụng chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn quy định tại Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19-12-2013; chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09-6-2015 để thu hút vốn đầu tư từ các thành phần kinh tế khác cho mục tiêu phát triển và bảo vệ rừng.

- Về bảo vệ rừng: Nghị định số 23/2006/NĐ-CP ngày 03-3-2006 về thi hành Luật bảo vệ và phát triển rừng; Nghị định số 98/2011/NĐ-CP ngày 26-10-2011 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung điểm a và điểm b khoản 2 Điều 54 Nghị định số 23/2006/NĐ-CP; Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08-02-2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng nhằm quản lý

chặt chẽ hơn việc chuyển đổi mục đích sử dụng các loại rừng tại các địa phương.

- Về quản lý rừng: Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14-8-2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý rừng; Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg ngày 09-06-2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế quản lý rừng phòng hộ, có hiệu lực thi hành từ ngày 30-7-2015 đã bãi bỏ các Điều 25; 26; 27; 28; 29; 30; 31; 32; 33; điểm a khoản 4 Điều 42; khoản 2 Điều 12 tại Quyết định số 186/2006/QĐ-TTg ngày 14-8-2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý rừng.

- Cơ chế, chính sách tái cấu trúc đối với công ty lâm nghiệp thuộc sở hữu nhà nước theo quy định tại Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17-12-2014 của Chính phủ về việc sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp và nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01-02-2015.

## ***7.2. Cơ chế đồng quản lý rừng và chính sách đối với lực lượng bảo vệ rừng ở cơ sở***

**Văn bản quy định chính sách:** Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 8-02-2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành một số chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng (sau đây viết tắt là Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg).

**Câu hỏi 29: Để tăng cường công tác bảo vệ rừng, Nhà nước đã ban hành những chính sách gì? Nội dung các chính sách này được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo khoản 1 Điều 3, Điều 4, Điều 5 (khoản 2, khoản 3), Điều 6 Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg, các chính sách tăng cường công tác bảo vệ rừng được quy định như sau:

1) *Hỗ trợ kinh phí cho Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức bảo vệ rừng tại cơ sở*

Nhà nước hỗ trợ kinh phí cho ngân sách xã để bảo đảm chi thường xuyên cho công tác quản lý bảo vệ rừng như sau:

- Hỗ trợ 100.000 đồng/ha/năm để tổ chức quản lý bảo vệ rừng đối với diện tích rừng do Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý. Ủy ban nhân dân cấp xã sử dụng nguồn kinh phí này chi cho các hoạt động quản lý bảo vệ rừng, gồm:

+ Duy trì hoạt động thường xuyên của các tổ đội quần chúng bảo vệ rừng;

+ Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ rừng;

+ Hợp đồng lao động bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng và các hoạt động khác trong công tác quản lý bảo vệ rừng.

- Hỗ trợ kinh phí cho việc tổ chức thực hiện các hoạt động chống chặt phá rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng gồm:

+ Chi xây dựng phương án phòng cháy, chữa cháy rừng; quy vùng sản xuất nương rẫy, diễn tập chữa cháy rừng;

+ Chi bồi dưỡng cho những người tham gia chữa cháy rừng, mức chi bằng ngày công lao động nghề rừng cao nhất ở địa phương. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định mức chi bồi dưỡng cho người tham gia chữa cháy rừng phù hợp với tình hình thực tế của từng địa phương;

+ Chi hỗ trợ cho người tham gia bảo vệ rừng, chữa cháy rừng bị tai nạn về thanh toán tiền khám, chữa bệnh theo chế độ hiện hành, hỗ trợ 100.000 đồng/ngày/người trong thời gian điều trị tại bệnh viện; được xét công nhận chế độ như thương binh; trường hợp bị chết được hỗ trợ tiền mai táng, được xét công nhận chế độ như liệt sĩ theo quy định hiện hành của Nhà nước;

+ Chi cho hoạt động của Ban chỉ huy các cấp về các vấn đề cấp bách trong bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng của cấp xã theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cụ thể mức hỗ trợ, cấp phát, quản lý, chi tiêu, thanh quyết toán kinh phí hỗ trợ cho ngân sách xã quy định trên đây.

## *2) Chính sách đồng quản lý rừng*

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan triển

khai thí điểm và xây dựng chính sách đồng quản lý rừng để tạo cơ chế thu hút sự tham gia của cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân cư trú hợp pháp trên địa bàn cùng với Ban quản lý khu rừng đặc dụng, Ban quản lý khu rừng phòng hộ; doanh nghiệp nhà nước trên cơ sở thỏa thuận về trách nhiệm quản lý, bảo vệ, phát triển rừng; chia sẻ lợi ích hợp pháp tương xứng với sự đóng góp của các bên.

b) Nội dung

- Các loại lâm sản, thủy, hải sản trong khu rừng mà việc khai thác, sử dụng không ảnh hưởng tới chức năng của khu rừng đó.

- Nông, lâm sản dưới tán rừng, đất trống trong khu rừng.

- Các khoản thu từ dịch vụ môi trường rừng.

c) Nguyên tắc

- Bảo đảm sự thỏa thuận trực tiếp và tự nguyện giữa chủ rừng, cộng đồng, hộ gia đình, cá nhân cư trú hợp pháp trên địa bàn rừng thông qua đại diện hợp pháp là Hội đồng quản lý.

- Công khai, minh bạch, công bằng. Gắn trách nhiệm của các bên với lợi ích được chia sẻ.

- Khai thác, sử dụng những lợi ích được chia sẻ không làm ảnh hưởng chức năng của rừng.

3) *Chính sách đối với lực lượng bảo vệ rừng ở cơ sở*

a) Đối với chủ rừng

- Chủ rừng có trách nhiệm tổ chức bảo vệ

rừng trên diện tích đã được Nhà nước giao, cho thuê theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng. Chủ rừng có diện tích rừng từ 1.000 ha trở lên phải có lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách.

- Lực lượng bảo vệ rừng của chủ rừng được trang bị đồng phục và một số công cụ hỗ trợ; có quyền hạn, trách nhiệm tổ chức phòng ngừa, đấu tranh ngăn chặn hành vi xâm hại rừng; phòng cháy, chữa cháy rừng; được Nhà nước hỗ trợ đào tạo, huấn luyện, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ về quản lý, bảo vệ rừng.

b) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có rừng tổ chức các lực lượng bảo vệ rừng trên địa bàn, nòng cốt là lực lượng dân quân tự vệ để thực hiện trách nhiệm quản lý bảo vệ rừng quy định tại khoản 3 Điều 2 của Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg và bảo vệ diện tích rừng chưa giao, cho thuê trên địa bàn xã.

*4) Chính sách nâng cao năng lực, hiệu quả hoạt động đối với lực lượng kiểm lâm*

- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Nội vụ thống nhất trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án tăng cường biên chế cho lực lượng kiểm lâm đến năm 2015; bố trí kế hoạch hàng năm về tổ chức, biên chế lực lượng kiểm lâm đến năm 2015 bình quân trong toàn quốc cứ 1.000 ha rừng có 01 biên chế kiểm lâm.



- Tiếp tục đầu tư cho lực lượng kiểm lâm thông qua các dự án đào tạo nâng cao năng lực; đầu tư bảo vệ rừng và phòng cháy, chữa cháy rừng; tăng cường trang bị vũ khí quân dụng và công cụ hỗ trợ cho kiểm lâm. Giai đoạn 2011-2015 đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ cho khoảng 8.000 lượt người thuộc lực lượng bảo vệ rừng cơ sở và lực lượng kiểm lâm; đầu tư phương tiện, trang thiết bị phục vụ công tác phòng cháy, chữa cháy rừng và bảo vệ rừng (khoảng 1.000 tỷ đồng).

### ***7.3. Thực hiện cấp lương thực để trồng rừng thay thế nương rẫy***

**Văn bản quy định chính sách:** Quyết định số 661/QĐ-TTg ngày 29-7-1998 của Thủ tướng Chính phủ về mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách và tổ chức thực hiện Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng, Quyết định số 100/2007/QĐ-TTg ngày 06-7-2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 661/QĐ-TTg, Thông tư liên tịch số 52/2008/TTLT-BNN-BTC ngày 14-4-2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính hướng dẫn việc trợ cấp gạo cho đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở miền núi trồng rừng thay thế nương rẫy (sau đây viết tắt là Thông tư liên tịch số 52/2008/TTLT-BNN-BTC).

**Câu hỏi 30: Chính sách thực hiện cấp lương thực để trồng rừng thay thế nương rẫy được áp dụng cho những đối tượng nào? Thực hiện theo các nguyên tắc nào?**

**Trả lời:**

Khoản 2 mục I và mục II Thông tư liên tịch số 52/2008/TTLT-BNN-BTC quy định:

- Đối tượng áp dụng chính sách thực hiện cấp lương thực để trồng rừng thay thế nương rẫy là đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ ở miền núi đang cư trú hợp pháp tại địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

- Nguyên tắc thực hiện trợ cấp lương thực để trồng rừng thay thế nương rẫy là:

+ Việc trợ cấp gạo chỉ áp dụng đối với các hộ gia đình tự nguyện trồng rừng phòng hộ, trồng rừng sản xuất thay thế nương rẫy.

+ Mức gạo trợ cấp bảo đảm đủ ăn cho hộ gia đình trong thời gian chuyển nương rẫy sang trồng rừng và chưa có thu nhập khác thay thế hoặc có thu nhập khác nhưng chưa tương đương với thu nhập từ canh tác nương rẫy trên diện tích đó.

+ Căn cứ tình hình thực tế của địa phương, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định cụ thể mức trợ cấp gạo đối với từng loại đối tượng, thời gian và hình thức trợ cấp phù hợp tại địa phương.

**Câu hỏi 31: Thời hạn, mức trợ cấp và phương thức trợ cấp lương thực thực hiện trồng rừng thay thế nương rẫy được thực hiện như thế nào?**

**Trả lời:**

Mục III Thông tư liên tịch số 52/2008/TTLT-BNN-BTC quy định:

- *Thời hạn trợ cấp lương thực thực hiện trồng rừng thay thế nương rẫy* là bắt đầu từ khi ngừng canh tác nương rẫy để chuyển sang trồng rừng đến khi có thu nhập thay thế, nhưng tối đa không quá 7 năm.

- *Mức trợ cấp lương thực thực hiện trồng rừng thay thế nương rẫy* là:

Mức trợ cấp gạo xác định cho từng hộ gia đình căn cứ vào diện tích nương rẫy thực tế chuyển đổi sang trồng rừng, mỗi ha không quá 700 kg/năm và mỗi khẩu được trợ cấp bình quân 10 kg/tháng. Mức cụ thể trên từng địa bàn do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định.

Đối với những hộ gia đình có số nhân khẩu nhiều nhưng tham gia chuyển đổi với diện tích nương rẫy ít, thì mức trợ cấp theo diện tích nương rẫy thực tế chuyển đổi mỗi ha không quá 700 kg/năm.

Đối với những hộ gia đình có số nhân khẩu ít nhưng tham gia chuyển đổi với diện tích nương

rẫy nhiều, thì mức trợ cấp gạo tính theo khẩu là 10 kg/tháng.

Cách tính cụ thể như sau:

*Ví dụ 1:* Hộ gia đình A có 05 khẩu chuyển đổi diện tích nương rẫy sang trồng rừng là 02 ha. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã quyết định mức trợ cấp gạo là 10 kg/khẩu/tháng. Xác định tổng mức gạo trợ cấp đối với hộ gia đình này như sau:

Xác định theo diện tích nương rẫy thực tế chuyển đổi:  $700 \text{ kg} \times 02 \text{ ha} = 1.400 \text{ kg/năm}$ .

Xác định theo số khẩu:  $10 \text{ kg} \times 12 \text{ tháng} \times 05 \text{ khẩu} = 600 \text{ kg/năm}$ .

Tổng số gạo trợ cấp cho gia đình A trong năm là 600 kg/năm.

*Ví dụ 2:* Hộ gia đình B có 7 khẩu chuyển đổi diện tích nương rẫy sang trồng rừng là 0,3 ha. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã quyết định mức trợ cấp gạo là 10 kg/khẩu/tháng. Xác định tổng mức gạo trợ cấp đối với hộ gia đình này như sau:

Xác định theo diện tích nương rẫy thực tế chuyển đổi:  $700 \text{ kg} \times 0,3 \text{ ha} = 210 \text{ kg/năm}$ .

Xác định theo số khẩu:  $10 \text{ kg} \times 12 \text{ tháng} \times 7 \text{ khẩu} = 840 \text{ kg/năm}$ .

Tổng số gạo trợ cấp cho gia đình B trong năm là 210 kg/năm.

Ví dụ 3: Hộ gia đình C có 6 khẩu chuyển đổi diện tích nương rẫy sang trồng rừng năm 2008 là 0,5 ha. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đã quyết định mức trợ cấp gạo là 10 kg/khẩu/tháng. Xác định tổng mức gạo trợ cấp đối với hộ gia đình này trong năm 2008 như sau:

Xác định theo diện tích nương rẫy thực tế chuyển đổi:  $700 \text{ kg} \times 0,5 \text{ ha} = 350 \text{ kg/năm}$ .

Xác định theo số khẩu:  $10 \text{ kg} \times 12 \text{ tháng} \times 6 \text{ khẩu} = 720 \text{ kg/năm}$ .

Tổng số gạo trợ cấp cho gia đình C trong năm 2008 là 350 kg/năm.

Năm 2009, hộ gia đình này tiếp tục chuyển 01 ha nương rẫy sang trồng rừng và số khẩu không thay đổi. Xác định tổng mức gạo trợ cấp đối với hộ gia đình này năm 2009 như sau:

Xác định theo diện tích nương rẫy thực tế chuyển đổi:  $700 \text{ kg} \times 1,5 \text{ ha} = 1050 \text{ kg/năm}$ .

Xác định theo số khẩu:  $10 \text{ kg} \times 12 \text{ tháng} \times 6 \text{ khẩu} = 720 \text{ kg/năm}$ .

Tổng số gạo trợ cấp cho gia đình C trong năm 2009 là 720 kg/năm.

Năm 2010, hộ gia đình này tiếp tục chuyển đổi thêm 0,4 ha nương rẫy sang trồng rừng và số khẩu tăng thêm 01 khẩu. Xác định tổng mức gạo trợ cấp đối với hộ gia đình này năm 2010 như sau:

Xác định theo diện tích nương rẫy thực tế chuyển đổi:  $700 \text{ kg} \times 1,9 \text{ ha} = 1330 \text{ kg/năm}$ .

Xác định theo số khẩu:  $10 \text{ kg} \times 12 \text{ tháng} \times 7 \text{ khẩu} = 840 \text{ kg/năm}$ .

Tổng số gạo trợ cấp cho gia đình C trong năm 2010 là 840 kg/năm.

- Phương thức trợ cấp lương thực thực hiện trồng rừng thay thế nương rẫy:

+ Loại gạo trợ cấp theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 52/2008/TTLT-BNN-BTC là gạo tẻ thường, độ ẩm không quá 14%, không có sâu mọt, nấm, mốc.

Căn cứ quy định tại Thông tư liên tịch số 52/2008/TTLT-BNN-BTC, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xem xét, ưu tiên giải quyết loại gạo phù hợp với nhu cầu sử dụng hoặc được sản xuất tại địa phương.

- Chủ đầu tư thực hiện việc mua gạo theo quy định của Bộ Tài chính về việc đấu thầu mua sắm tài sản bằng vốn nhà nước.

- Chủ đầu tư tổ chức cấp gạo cho từng hộ gia đình trong vùng dự án theo định kỳ 01 (một) tháng một lần, tại mỗi thôn, bản nơi hộ gia đình cư trú. Tùy tình hình thực tế tại mỗi địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh có thể quyết định định kỳ cấp gạo cụ thể, nhưng tối đa không quá 3 tháng một lần.

Căn cứ vào dự án được duyệt và hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 52/2008/TTLT-BNN-BTC, chủ đầu tư thống nhất với trưởng thôn lập danh sách các hộ gia đình, số lượng gạo trợ cấp cho từng hộ gia đình trong thôn theo mẫu quy định (Biểu số 01 - Thông tư liên tịch số 52/2008/TTLT-BNN-BTC).

Khi các hộ gia đình bắt đầu thực hiện việc trồng rừng phòng hộ, trồng rừng sản xuất thay thế nương rẫy thì chủ đầu tư mới tiến hành trợ cấp gạo.

Việc trợ cấp gạo phải có chữ ký của đại diện hộ gia đình nhận trợ cấp gạo; ký xác nhận của trưởng thôn, bản; Ủy ban nhân dân cấp xã sở tại ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên, chức danh theo mẫu quy định (Biểu số 02-Thông tư liên tịch số 52/2008/TTLT-BNN-BTC).

**Câu hỏi 32: Nguồn kinh phí trợ cấp, thanh quyết toán kinh phí trợ cấp thực hiện chính sách cấp lương thực để trồng rừng thay thế nương rẫy được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Nguồn kinh phí trợ cấp, thanh quyết toán kinh phí trợ cấp thực hiện chính sách cấp lương thực để trồng rừng thay thế nương rẫy thực hiện theo quy định tại mục III Thông tư liên tịch số 52/2008/TTLT-BNN-BTC, cụ thể như sau:

- Nguồn kinh phí để thực hiện trợ cấp gạo (kể cả chi phí vận chuyển gạo từ nơi mua đến nơi cấp phát)

được bố trí trong kinh phí Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng do ngân sách nhà nước bảo đảm hằng năm.

Sau khi Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng kết thúc, từ năm 2010 trở đi, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì cùng Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính tiếp tục bố trí nguồn vốn và điều hành chương trình bảo vệ và phát triển rừng theo cơ chế chương trình mục tiêu quốc gia để đạt được mục tiêu trồng mới 5 triệu ha rừng.

- Việc quản lý, cấp phát vốn ngân sách nhà nước để trợ cấp gạo thực hiện theo Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính.

- Về kiểm soát, thanh toán tiền mua gạo và tiền vận chuyển gạo.

+ Tạm ứng vốn: căn cứ theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền giao, hồ sơ đề nghị tạm ứng và danh sách các hộ gia đình đăng ký trồng rừng trên đất nương rẫy và số lượng gạo trợ cấp do chủ đầu tư lập theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 52/2008/TTLT-BNN-BTC, Kho bạc Nhà nước thực hiện việc tạm ứng cho chủ đầu tư toàn bộ số tiền để mua và vận chuyển gạo đến địa điểm cấp gạo.

+ Thanh toán vốn: sau khi trợ cấp cho các hộ gia đình, chủ đầu tư gửi Kho bạc Nhà nước danh sách hộ gia đình đã triển khai trồng rừng và nhận trợ cấp gạo có xác nhận, chữ ký của các hộ gia đình, chữ ký của chủ đầu tư, chữ ký, đóng dấu của Ủy ban nhân dân xã, các hóa đơn, chứng từ có liên quan đến việc



mua, vận chuyển gạo. Kho bạc Nhà nước thực hiện việc kiểm soát, thanh toán vốn cho chủ đầu tư và thu hồi tạm ứng theo quy định hiện hành.

- Việc quyết toán thực hiện theo niên độ ngân sách năm và quyết toán khi kết thúc dự án theo quy định hiện hành.

#### ***7.4. Chính sách đầu tư bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng***

**Văn bản quy định chính sách:** Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01-6-2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011-2020 (sau đây viết tắt là Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg), Thông tư liên tịch số 100/2013/TTLT-BTC-BNNPTNT ngày 26-07-2013 của Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01-6-2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011-2020.

**Câu hỏi 33:** Nhà nước ban hành chính sách đầu tư và khuyến khích đầu tư bảo vệ, phát triển rừng đặc dụng nhằm mục tiêu gì?

**Trả lời:**

Điều 2 Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg xác định mục tiêu ban hành chính sách đầu tư và khuyến khích đầu tư phát triển rừng đặc dụng như sau:

- Ban hành chính sách đầu tư, cơ chế phát triển rừng đặc dụng nhằm tăng hiệu quả đầu tư. Bảo đảm việc giám sát chặt chẽ của cơ quan quản lý các cấp đối với rừng đặc dụng, đồng thời tăng tính chủ động của Ban quản lý rừng đặc dụng trong hoạt động quản lý, kinh doanh các dịch vụ trong rừng đặc dụng nhằm gia tăng nguồn thu tại các khu rừng đặc dụng trên nguyên tắc bảo tồn kết hợp với phát triển.

- Gắn trách nhiệm của người sử dụng lợi ích của rừng với đầu tư phát triển và bảo vệ phát triển rừng đặc dụng, tăng hiệu quả vốn đầu tư của Nhà nước.

- Huy động được các thành phần kinh tế tham gia đầu tư bảo vệ, phát triển rừng đặc dụng. Hướng giảm dần biên chế nhà nước bảo vệ rừng đặc dụng, tăng dần sử dụng cộng đồng địa phương để bảo vệ rừng đặc dụng.

- Đầu tư phát triển rừng đặc dụng nhằm bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái rừng, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ, góp phần bảo vệ môi trường.

**Câu hỏi 34: Chính sách đầu tư của Nhà nước cho rừng đặc dụng được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 Quyết

định số 24/2012/QĐ-TTg, ngân sách nhà nước đầu tư các hạng mục công trình trong khu rừng đặc dụng; cấp kinh phí sự nghiệp và kinh phí quản lý bảo vệ rừng đặc dụng; hỗ trợ đầu tư cho cộng đồng dân cư thôn bản vùng đệm<sup>1</sup> để đồng quản lý rừng đặc dụng, với những quy định cụ thể như sau:

*1) Các hạng mục công trình trong khu rừng đặc dụng được ngân sách nhà nước đầu tư*

a) Văn phòng làm việc và nhà tạm trú cho cán bộ

- Văn phòng làm việc của Ban quản lý rừng đặc dụng thực hiện theo Quyết định số 147/1999/QĐ-TTg ngày 05-7-1999 và Quyết định số 260/2006/QĐ-TTg ngày 14-11-2006 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp.

- Trạm quản lý bảo vệ rừng mức trung bình 200 m<sup>2</sup>/trạm và các công trình phụ trợ và các công trình phụ khác như nước hợp vệ sinh, hàng rào bảo vệ.

- Nhà ở tạm trú (tập thể) gắn với nơi làm việc của cán bộ, nhân viên đối với cán bộ không có chỗ ở trên địa bàn, mức trung bình 12 m<sup>2</sup>/người.

---

1. Cộng đồng dân cư vùng đệm bao gồm các cộng đồng dân cư thôn, bản cư trú hợp pháp trong khu vực có ranh giới tự nhiên tiếp giáp với rừng đặc dụng, hoặc nằm trong rừng đặc dụng được gọi là cộng đồng dân cư thôn, bản vùng đệm của rừng đặc dụng.

- Trường hợp đặc biệt, nơi đặt văn phòng Ban quản lý rừng đặc dụng, trạm quản lý bảo vệ rừng không có quy hoạch hệ thống điện lưới quốc gia, cho phép đầu tư hệ thống điện độc lập (điện mặt trời, điện gió, thủy điện...).

b) Đầu tư đường giao thông

- Đường giao thông tính từ đường giao thông chính hiện có đến văn phòng của Ban quản lý rừng đặc dụng theo tiêu chuẩn từ cấp III đến cấp V, phù hợp với cấp của đường giao thông chính hiện có trên địa bàn.

- Đường nội bộ trong phân khu hành chính dịch vụ, khu ở của cán bộ nhân viên; biển chỉ dẫn, đường tuần tra rừng có chiều rộng không quá 1,5 m.

- Bến đỗ tàu, thuyền đối với địa điểm văn phòng, trạm quản lý bảo vệ rừng nằm cạnh sông, biển phù hợp với quy hoạch phát triển rừng đặc dụng và khả năng cân đối nguồn vốn.

c) Trang thiết bị dự báo, cảnh báo cháy; các công trình, trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy rừng gồm: chòi canh lửa rừng, hệ thống kênh rạch, nhà tập luyện, hồ đập, bể dự trữ nước, đường băng cản lửa, hệ thống bảng biển phòng cháy, các phương tiện và trang thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy khác theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

d) Các công trình được đầu tư theo dự án được duyệt khác gồm: vườn sưu tập và lưu trữ nguồn

gen thực vật kết hợp vườn giống; trung tâm cứu hộ kết hợp chăn thả động vật hoang dã; trung tâm giáo dục môi trường kết hợp nhà khách; nhà bảo tàng động thực vật; các công trình phục vụ nghiên cứu khoa học.

đ) Công trình hạ tầng phục vụ du lịch sinh thái, dịch vụ môi trường; ưu tiên đầu tư dự án hạ tầng du lịch nằm trong quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt của các ban quản lý rừng đặc dụng thực hiện thí điểm chuyển đổi bộ phận kinh doanh.

## *2) Kinh phí sự nghiệp và kinh phí quản lý bảo vệ rừng đặc dụng*

a) Ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí sự nghiệp thường xuyên cho các hoạt động của bộ máy Ban quản lý rừng đặc dụng do cấp có thẩm quyền quyết định; phân bổ trong dự toán chi ngân sách nhà nước hàng năm.

b) Ngoài kinh phí sự nghiệp thường xuyên quy định tại điểm a nêu trên, Nhà nước cấp kinh phí quản lý bảo vệ rừng ổn định để Ban quản lý rừng đặc dụng chủ động tổ chức thuê, khoán, hợp đồng cộng đồng dân cư tại chỗ, mua sắm trang thiết bị để quản lý, bảo vệ rừng; mức trung bình 100.000 đồng/ha/năm tính trên tổng diện tích được giao (mức cụ thể do cơ quan có thẩm quyền quyết định). Nội dung chi khoản này hàng năm do cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Kế hoạch chi kinh phí quản lý, bảo vệ rừng hàng năm cho từng khoản mục cụ thể phải được công khai tại Ban quản lý rừng đặc dụng và sao gửi cho tất cả các đơn vị trực thuộc Ban quản lý.

*3) Hỗ trợ đầu tư cho cộng đồng dân cư thôn, bản vùng đệm để đồng quản lý rừng đặc dụng*

- Ngân sách nhà nước hỗ trợ đầu tư cho cộng đồng dân cư thôn, bản vùng đệm để đồng quản lý rừng đặc dụng; mức hỗ trợ mỗi thôn, bản là 40 triệu đồng/thôn, bản/năm.

- Khoản kinh phí này được chi cho các nội dung: đầu tư nâng cao năng lực phát triển sản xuất (khuyến nông, khuyến lâm, giống cây, giống con, thiết bị chế biến nông - lâm sản quy mô nhỏ); hỗ trợ vật liệu xây dựng cho thôn, bản (đối với các công trình công cộng của cộng đồng như nước sạch, điện chiếu sáng, thông tin liên lạc, đường giao thông thôn bản, nhà văn hoá...).

- Ban quản lý rừng đặc dụng được giao quản lý kinh phí này theo quy định của quản lý kinh phí sự nghiệp kinh tế hiện hành. Dự toán chi tiết hỗ trợ đầu tư vùng đệm hàng năm phải do thôn, bản lập kế hoạch đề xuất; Ban quản lý rừng đặc dụng chủ trì, phối hợp với Ủy ban nhân dân xã hợp bàn với từng thôn, bản để đồng phê duyệt (không phải lập dự án đầu tư). Kế hoạch chi tiêu này phải gắn với kế hoạch, cam kết bảo vệ rừng

đặc dụng; thôn, bản nào thực hiện bảo vệ rừng không tốt, Ban quản lý rừng đặc dụng có quyền chuyển vốn hỗ trợ cho thôn, bản khác. Cộng đồng dân cư tổ chức giám sát thực hiện nội dung này theo quy định về chế độ dân chủ ở cơ sở.

**Câu hỏi 35: Nhà nước quy định như thế nào về chính sách khuyến khích và ưu đãi đầu tư phát triển rừng đặc dụng?**

**Trả lời:**

Theo quy định tại Điều 10, Điều 12, Điều 13 Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg, để phát triển rừng đặc dụng, Nhà nước cho thuê môi trường rừng đặc dụng để phát triển du lịch sinh thái; khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển du lịch sinh thái trong rừng đặc dụng và có chính sách ưu đãi về đầu tư phát triển rừng đặc dụng, cụ thể như sau:

*1) Cho thuê môi trường rừng đặc dụng để phát triển du lịch sinh thái*

- Căn cứ vào quy hoạch phát triển rừng đặc dụng được duyệt, Ban quản lý rừng đặc dụng được phép cho các tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng đặc dụng (gắn liền với đất, mặt nước) để kinh doanh du lịch sinh thái. Không cho thuê hoạt động bán vé thu phí vào rừng đặc dụng không thuộc diện tích thuê của tổ chức đó.

- Giá cho thuê môi trường rừng do cấp có thẩm quyền quyết định; hoặc giá thuê được quyết định thông qua đấu giá trong trường hợp có hai tổ chức, cá nhân trở lên cùng đề nghị được thuê môi trường rừng. Giá thuê xác định ban đầu được hai bên cùng thỏa thuận điều chỉnh 5 năm một lần nhưng không quá 2% doanh thu. Thời gian thuê không quá 50 năm, sau thời gian này, nếu bên thuê thực hiện đúng hợp đồng thì Ban quản lý rừng đặc dụng xem xét tiếp tục kéo dài thời gian cho thuê, nhưng không kéo dài quá 20 năm.

- Ngoài cho thuê, kinh doanh môi trường rừng, Ban quản lý rừng đặc dụng còn được phép cho thuê ngắn hạn môi trường rừng để nghiên cứu khoa học (cho thuê không tác động), giá thuê theo các bên thỏa thuận và theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng.

- Trước khi ký hợp đồng cho thuê môi trường rừng, Ban quản lý rừng đặc dụng phải điều tra thống kê tài nguyên rừng trên diện tích cho thuê để làm căn cứ cho thuê và giám sát sau này.

- Việc tính giá cho thuê rừng đặc dụng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 65/2008/TTLT-BNN-BTC ngày 26-5-2008 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 48/2007/NĐ-CP ngày 28-3-2007 của Chính phủ về nguyên tắc và phương pháp xác định giá các loại rừng.



## 2) Kinh doanh du lịch sinh thái trong rừng đặc dụng

- Nhà nước khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển du lịch sinh thái trong rừng đặc dụng.

- Phát triển du lịch sinh thái trong rừng đặc dụng thực hiện theo quy hoạch được duyệt và quy định của Luật doanh nghiệp, Luật bảo vệ và phát triển rừng, Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg và quy định hiện hành khác của Nhà nước.

+ Trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: được lập các tuyến đường mòn chiều rộng tối đa không quá 1,5 m, lều trú chân, cắm biển chỉ dẫn để tuần tra kết hợp phục vụ dịch vụ du lịch sinh thái, không được làm thay đổi cảnh quan tự nhiên của khu rừng.

+ Trong phân khu phục hồi sinh thái: được mở các đường trục chính, xây dựng công trình để bảo vệ và phát triển rừng kết hợp phục vụ các hoạt động dịch vụ - du lịch. Mức độ tác động của các công trình hạ tầng phục vụ cho hoạt động du lịch sinh thái tối đa là 20% tổng diện tích quy hoạch cho hoạt động dịch vụ - du lịch. Trong đó, diện tích xây dựng các công trình phục vụ cho hoạt động dịch vụ - du lịch tối đa không quá 5%; diện tích xây dựng đường mòn, điểm dừng chân, bãi đỗ xe không quá 15%.

+ Trong phân khu dịch vụ hành chính, khu bảo vệ cảnh quan, khu rừng nghiên cứu khoa học, diện tích tối đa để xây dựng các công trình phục vụ hoạt động dịch vụ - du lịch không quá 20% tổng diện tích của phân khu dịch vụ hành chính hoặc khu bảo vệ cảnh quan, khu rừng nghiên cứu khoa học.

### *3) Ưu đãi đầu tư phát triển rừng đặc dụng*

- Kinh doanh dịch vụ và đầu tư trong rừng đặc dụng được áp dụng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30-5-2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hoá đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hoá, thể thao và môi trường. Ngoài ra, các dự án đầu tư phát triển rừng đặc dụng theo quy hoạch được duyệt được hưởng mức ưu đãi cao nhất theo quy định hiện hành của Nhà nước.

- Diện tích đất xây dựng hạ tầng nằm trong các dự án đầu tư phát triển rừng đặc dụng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt có tỷ lệ nhỏ hơn 5% diện tích rừng đặc dụng thì cho phép thực hiện hoạt động đầu tư xây dựng theo tiến độ dự án được duyệt; Ban quản lý rừng đặc dụng làm thủ tục chuyển đổi mục đích sử dụng đất một lần cho toàn bộ các hạng mục sử dụng đất sau khi hoàn thành đầu tư dự án hoặc cùng với kỳ quy hoạch sử

dụng đất 5 năm của địa phương trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

- Ban quản lý rừng đặc dụng được quyền chủ động sử dụng động vật, thực vật đã bị chết được tịch thu từ địa bàn quản lý (có biên bản xác nhận của kiểm lâm, công an huyện) để đầu tư cho công tác quản lý bảo vệ rừng, nghiên cứu khoa học, phát triển du lịch sinh thái. Trước khi sử dụng, Ban quản lý rừng đặc dụng báo cáo cấp có thẩm quyền về nội dung sử dụng.

### **7.5. Chính sách đầu tư cho rừng phòng hộ**

**Văn bản quy định chính sách:** Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg ngày 09-6-2015 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Quy chế quản lý rừng phòng hộ (sau đây viết tắt là Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg).

**Câu hỏi 36: Chính sách đầu tư cho rừng phòng hộ được Nhà nước quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 21 Quy chế quản lý rừng phòng hộ ban hành kèm theo Quyết định số 17/2015/QĐ-TTg quy định:

- Nhà nước bảo đảm đầu tư phát triển rừng theo những nội dung sau:

+ Trồng rừng phòng hộ theo thiết kế, dự toán đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

+ Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh theo định mức kinh tế, kỹ thuật với suất đầu tư bình quân 4 triệu đồng/ha đối với khoanh nuôi tái sinh tự nhiên và 8 triệu đồng/ha với khoanh nuôi tái sinh có trồng bổ sung trong thời gian 5 năm.

- Đầu tư các công trình cho Ban quản lý rừng phòng hộ: đầu tư kết cấu hạ tầng cho các Ban quản lý rừng phòng hộ là đơn vị sự nghiệp công lập như sau:

+ Văn phòng làm việc của Ban quản lý rừng phòng hộ theo quy định tại Quyết định số 147/1999/QĐ-TTg ngày 05-7-1999 và Quyết định số 260/2006/QĐ-TTg ngày 14-11-2006 của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng trụ sở làm việc tại các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp. Trạm quản lý, bảo vệ rừng mức trung bình 200 m<sup>2</sup>/trạm và các công trình phụ trợ khác. Nhà ở tạm trú (tập thể) và công trình phụ trợ khác gắn với nơi làm việc của cán bộ, nhân viên không có chỗ ở trên địa bàn, mức trung bình 12 m<sup>2</sup>/người. Hệ thống điện lưới quốc gia hoặc hệ thống điện độc lập (điện mặt trời, điện gió, thủy điện nhỏ...).

+ Đầu tư đường giao thông

• Đường giao thông kết nối từ trục giao thông

chính đến văn phòng của Ban quản lý rừng phòng hộ theo tiêu chuẩn từ cấp III đến cấp V.

- Đường nội bộ trong Ban quản lý rừng phòng hộ, khu nhà ở của cán bộ, nhân viên Ban quản lý; biển chỉ dẫn; đường tuần tra rừng có chiều rộng không quá 1,5 mét.

- Bến đỗ tàu, thuyền đối với địa điểm văn phòng, trạm quản lý, bảo vệ rừng nằm cạnh sông, biển phù hợp với quy hoạch phát triển rừng phòng hộ và khả năng cân đối nguồn vốn.

+ Công trình, trang thiết bị, phương tiện dự báo, cảnh báo phòng cháy, chữa cháy rừng, chòi canh lửa rừng, hệ thống kênh rạch, hồ đập, bể dự trữ nước, đường băng cản lửa, hệ thống băng biển, các phương tiện và trang thiết bị, dụng cụ khác theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

### **7.6. Chính sách phát triển rừng sản xuất**

Văn bản quy định chính sách: Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg ngày 10-9-2007 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách phát triển rừng sản xuất giai đoạn 2007-2015 (sau đây viết tắt là Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg); Quyết định số 66/2011/QĐ-TTg ngày 9-12-2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg (sau

đây viết tắt là Quyết định số 66/2011/QĐ-TTg); Thông tư liên tịch số 03/2012/TTLT-BKHĐT-BNNPTNT-BTC ngày 05-06-2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg và Quyết định số 66/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ (sau đây viết tắt là Thông tư liên tịch số 03/2012/TTLT-BKHĐT-BNNPTNT-BTC).

**Câu hỏi 37: Mục tiêu của Nhà nước về phát triển rừng sản xuất là gì?**

**Trả lời:**

Điều 2 Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg được sửa đổi, bổ sung bởi Quyết định số 66/2011/QĐ-TTg (sau đây viết tắt là Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg đã sửa đổi, bổ sung) xác định mục tiêu của Nhà nước về chính sách phát triển rừng sản xuất như sau:

- Trồng 2 triệu ha rừng sản xuất, bình quân mỗi năm trồng 250 nghìn ha (bao gồm cả diện tích trồng lại rừng sau khai thác).

- Giải quyết việc làm, tăng thu nhập nhằm ổn định đời sống cho đồng bào miền núi.

- Thúc đẩy hình thành thị trường nghề rừng phát triển ổn định lâu dài, bao gồm thị trường cung cấp giống, dịch vụ kỹ thuật, thị trường chế biến và tiêu thụ lâm sản.

**Câu hỏi 38: Nhà nước có chính sách hỗ trợ đầu tư nào để phát triển rừng sản xuất?**

**Trả lời:**

Để phát triển rừng sản xuất, theo Điều 5, Điều 7, Điều 8, Điều 9, Điều 10, Điều 11 Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg đã sửa đổi, bổ sung, Nhà nước có chính sách hỗ trợ: đầu tư trồng rừng và khuyến lâm; đầu tư trồng và quản lý rừng giống, vườn giống; hỗ trợ xây dựng các trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao; hỗ trợ đầu tư vườn ươm giống; hỗ trợ đầu tư đường lâm nghiệp và hỗ trợ chi phí vận chuyển sản phẩm đã chế biến ở vùng Tây Bắc với những nội dung quy định cụ thể như sau:

*Hỗ trợ đầu tư trồng rừng và khuyến lâm*

1) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng ở các xã đặc biệt khó khăn (theo Quyết định số 164/2006/QĐ-TTg ngày 11-7-2006 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Danh sách xã đặc biệt khó khăn), trồng rừng trên đất trống, đồi núi trọc, quy hoạch là rừng sản xuất thì được hỗ trợ vốn từ ngân sách nhà nước, mức hỗ trợ cụ thể như sau:

a) Trồng các loài sản xuất gỗ lớn (khai thác sau 10 năm tuổi), cây bản địa, mức hỗ trợ 4,5 triệu đồng/ha; trồng các loài cây sản xuất gỗ nhỏ, tre, luồng (khai thác trước 10 năm tuổi), mức hỗ trợ 3 triệu đồng/ha.

b) Trồng rừng tại các xã biên giới được hỗ trợ thêm 1 triệu đồng/ha ngoài mức hỗ trợ quy định tại điểm a nêu trên.

c) Trồng rừng tại các xã có nhân dân tái định cư thuộc các dự án thủy điện do Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư được hỗ trợ thêm 1 triệu đồng/ha ngoài mức hỗ trợ quy định tại các điểm a, b nêu trên.

2) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng trồng rừng không thuộc đối tượng quy định tại mục 1 nêu trên, được hỗ trợ cây giống, khuyến lâm, mức hỗ trợ tối đa 2,25 triệu đồng/ha; nếu trồng cây phân tán, mức hỗ trợ 2,25 triệu đồng/1.000 cây phân tán (tương đương một ha rừng trồng). Mức hỗ trợ cụ thể được căn cứ vào giá cây giống do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố hàng năm.

3) Tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng trồng rừng khảo nghiệm (giống mới, trên vùng đất mới) theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì được hỗ trợ vốn bằng 60% giá thành trồng rừng được duyệt. Mỗi mô hình trồng rừng khảo nghiệm được hỗ trợ không quá 2,0 ha.

4) Hỗ trợ chi phí cho công tác khuyến lâm: hỗ trợ 300.000 đồng/ha trong 4 năm (1 năm trồng và 3 năm chăm sóc) nếu trồng rừng tại các xã đặc biệt khó khăn (theo Quyết định số 164/2006/QĐ-TTg



ngày 11-7-2006 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Danh sách xã đặc biệt khó khăn); hỗ trợ mức 150.000 đồng/ha trong 4 năm nếu trồng rừng tại các xã còn lại.

5) *Hỗ trợ một lần*: chi phí khảo sát, thiết kế, ký kết hợp đồng trồng rừng 150.000 đồng/ha; chi phí lập thẩm định duyệt dự án hỗ trợ trồng rừng sản xuất 45.000 đồng/ha; chi phí cấp chứng chỉ rừng bền vững 100.000 đồng/ha; chi phí giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, khoán đất trồng rừng 300.000 đồng/ha đối với hộ gia đình và cá nhân, 150.000 đồng/ha cho tổ chức và cộng đồng.

Mức kinh phí hỗ trợ quy định tại các mục 4, 5 nêu trên được tính ngoài tổng mức hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất quy định tại các mục 1, 2 nêu trên.

6) *Hình thức hỗ trợ*: hỗ trợ sau đầu tư<sup>1</sup> và hỗ trợ đầu tư<sup>2</sup>. Trình tự, thủ tục của việc hỗ trợ sau đầu tư và hỗ trợ đầu tư thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch số 03/2012/TTLT-BKHĐT-BNNPTNT-BTC.

---

1. *Hỗ trợ sau đầu tư*: là hình thức hỗ trợ mà tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng có đất quy hoạch là rừng sản xuất tự tổ chức trồng rừng, sau khi rừng trồng được nghiệm thu, Nhà nước sẽ thanh toán cho người trồng rừng phần vốn hỗ trợ.

2. *Hỗ trợ đầu tư*: là hình thức hỗ trợ một phần vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng để trồng rừng.

### 7) Điều kiện nhận hỗ trợ

a) Chủ rừng là tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng phải có đất quy hoạch trồng rừng sản xuất được cấp có thẩm quyền giao hoặc được thuê và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với doanh nghiệp nhà nước phải là đất trồng rừng sản xuất đã được doanh nghiệp giao khoán cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng ổn định lâu dài (50 năm).

b) Nguồn giống trồng rừng (hạt giống hoặc cây giống) phải có xuất xứ từ cơ sở sản xuất giống đã được cơ quan có thẩm quyền cấp chứng nhận về nguồn giống theo quy định tại Quy chế quản lý giống cây trồng lâm nghiệp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

#### *Hỗ trợ đầu tư trồng và quản lý rừng giống, vườn giống*

1) Nhà nước hỗ trợ đầu tư xây dựng và duy trì việc quản lý, bảo vệ rừng giống, vườn giống. Trong đó Nhà nước (gồm doanh nghiệp nhà nước và các tổ chức do Nhà nước thành lập) chỉ trực tiếp quản lý rừng giống, vườn giống có tầm quan trọng quốc gia với diện tích tối đa là 30% tổng diện tích được quy hoạch làm rừng giống, vườn giống; phần còn lại được giao, bán, khoán cho các thành phần kinh tế khác quản lý kinh doanh theo quy định của pháp luật.

2) Rừng giống, vườn giống do các thành phần kinh tế quản lý phải nằm trong quy hoạch của cấp có thẩm quyền phê duyệt, được hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở vật chất ban đầu theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Định mức hỗ trợ tối đa từ ngân sách nhà nước cho phân lâm sinh, xây dựng hạ tầng và trang thiết bị được quy định cụ thể như sau:

a) Không quá 52,5 triệu đồng/ha đối với vườn giống được trồng mới.

b) Không quá 37,5 triệu đồng/ha đối với rừng giống được trồng mới.

c) Không quá 15 triệu đồng/ha đối với rừng giống được chuyển hóa.

d) Ngoài mức hỗ trợ nêu trên còn được hỗ trợ 150.000 đồng/ha/năm để chi phí quản lý bảo vệ rừng giống, vườn giống; thời hạn hỗ trợ không quá 5 năm.

*Hỗ trợ đầu tư xây dựng các trung tâm sản xuất giống cây rừng chất lượng cao*

*1) Tiêu chí trung tâm giống được hỗ trợ*

a) Là cơ sở nuôi cấy mô có quy mô tối thiểu 1 triệu cây/năm.

b) Diện tích đất tập trung xây dựng trung tâm giống tối thiểu là 3,0 ha (bao gồm đất để xây dựng nhà, xưởng, đất làm vườn ươm).

*2) Điều kiện nhận hỗ trợ đầu tư*

a) Đối với tỉnh chưa có cơ sở nuôi cấy mô thì được hỗ trợ đầu tư xây dựng một trung tâm giống theo tiêu chí quy định tại mục 1 nêu trên.

b) Là doanh nghiệp ngoài quốc doanh hoặc doanh nghiệp nhà nước có cơ sở sản xuất giống đã được cổ phần hoá, trong đó Nhà nước nắm giữ không quá 50% vốn điều lệ.

c) Vốn của doanh nghiệp phải tham gia ít nhất 30% trong tổng mức đầu tư dự án xây dựng trung tâm giống.

d) Có dự án đầu tư xây dựng trung tâm giống được Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp tỉnh thẩm định và chủ đầu tư dự án quyết định đầu tư.

đ) Kết quả đầu tư xây dựng trung tâm giống được Ban quản lý dự án cấp tỉnh nghiệm thu.

3) *Hạng mục hỗ trợ đầu tư: xây dựng nhà làm việc, nhà xưởng, đường giao thông, đường điện, mua sắm trang thiết bị và chi phí công nghệ.*

4) *Mức hỗ trợ tối đa từ ngân sách nhà nước là 2,25 tỷ đồng cho một trung tâm giống.*

5) *Trình tự thực hiện hỗ trợ: tổng số tiền hỗ trợ được cấp làm 2 lần sau khi nghiệm thu. Lần 1 cấp 70% vốn hỗ trợ sau khi chủ đầu tư hoàn thành việc đầu tư các hạng mục theo quy định tại mục 3 nêu trên. Lần 2 cấp phần còn lại sau khi chủ đầu tư đã sản xuất, tiêu thụ cây giống đạt công suất thiết kế và chất lượng cây giống.*

*Hỗ trợ đầu tư vườn ươm giống*

1) *Tiêu chí vườn ươm được hỗ trợ*

a) Là cơ sở để ươm cây rừng bằng phương pháp giâm hom, chồi, hạt, cây từ mầm nhân mô.

b) Quy mô diện tích đất xây dựng vườn ươm tối thiểu 0,5 ha.

2) *Quy hoạch vườn ươm*: trung bình mỗi xã hoặc cụm xã có 1000 ha đất quy hoạch trồng rừng sản xuất trở lên được quy hoạch một vườn ươm. Khi bố trí vườn ươm nên sử dụng các vườn ươm hiện có là chính; chỉ quy hoạch xây dựng mới khi có dự án mới trồng rừng nguyên liệu hoặc ở những nơi thật sự cần thiết.

### 3) *Điều kiện để nhận hỗ trợ*

a) Vườn ươm phải nằm trong quy hoạch sản xuất giống lâm nghiệp của tỉnh, hoặc vườn ươm thuộc các dự án trồng rừng nguyên liệu tập trung.

b) Chủ vườn ươm phải cam kết sử dụng đất được giao vào mục đích sản xuất giống trồng rừng ít nhất 10 năm.

c) Vườn ươm thuộc quyền sử dụng của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh. Nếu có phần vốn của Nhà nước (doanh nghiệp nhà nước, Ban quản lý rừng phòng hộ, Ban quản lý rừng đặc dụng) thì phần vốn của Nhà nước chiếm tỷ lệ không quá 50%.

d) Có dự án đầu tư xây dựng vườn ươm được Ban quản lý dự án cấp huyện thẩm định đầu tư, chủ đầu tư dự án quyết định đầu tư. Đối với dự án xây dựng vườn ươm mới ở những xã biên giới do Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định đầu tư.

đ) Kết quả đầu tư xây dựng vườn ươm được Ban quản lý dự án cấp huyện nghiệm thu.

4) *Hạng mục hỗ trợ đầu tư*: xây dựng hạ tầng ban đầu, bao gồm: điện, hệ thống tưới, hàng rào, vườn vật liệu, san ủi mặt bằng, xây dựng nền cứng.

5) *Mức hỗ trợ*: trung bình 300 triệu đồng đối với vườn ươm xây dựng mới; vườn ươm xây dựng mới ở những xã biên giới được hỗ trợ theo mức vốn dự án được duyệt; đối với vườn ươm cải tạo, nâng cấp, mức hỗ trợ không quá 75 triệu đồng một vườn ươm.

6) *Trình tự thực hiện hỗ trợ*: tổng số tiền hỗ trợ được cấp làm 2 lần sau khi nghiệm thu. Lần 1 cấp 70% vốn hỗ trợ sau khi chủ đầu tư hoàn thành việc đầu tư các hạng mục theo quy định tại mục 4 nêu trên. Lần 2 cấp phần còn lại sau một năm xây dựng.

#### *Hỗ trợ đầu tư đường lâm nghiệp*

1) *Đường ranh phòng, chống cháy rừng (đường ranh cản lửa)*

a) *Tiêu chuẩn hỗ trợ*: đường ranh phòng, chống cháy rừng kết hợp làm đường vận xuất, vận chuyển cây giống, vật tư, trong nội vùng dự án được quy hoạch với mức 15-20m<sup>2</sup>/ha. Khi xây dựng Dự án hỗ trợ đầu tư trồng rừng sản xuất phải quy hoạch hệ thống đường ranh phòng, chống cháy rừng; quy hoạch phải có sự tham gia của các chủ rừng (bao gồm cả chủ rừng nhận khoán đất trồng rừng 50 năm) trong vùng dự án. Đối với các dự án trồng rừng sản xuất trước đây chưa được hỗ trợ đường ranh phòng, chống cháy rừng thì được phép quy hoạch bổ sung và nhận hỗ trợ theo Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg.

b) Mức hỗ trợ đầu tư là 30 triệu đồng/km, trong đó hỗ trợ 25 triệu đồng/km để đầu tư xây dựng các hạng mục của tuyến đường; phần còn lại sử dụng để duy tu, bảo dưỡng trong cả chu kỳ trông rừng.

c) Trình tự đầu tư và nghiệm thu, thanh quyết toán: sau khi được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao ngân sách của năm kế hoạch, cho phép Ban quản lý dự án cấp huyện tự thiết kế kỹ thuật và dự toán đường ranh phòng chống cháy rừng theo tiêu chuẩn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, trình Ủy ban nhân dân huyện phê duyệt. Sau khi được phê duyệt, cho phép Ban quản lý dự án cấp huyện tự tổ chức thi công; sau khi hoàn thành thi công, Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm tổ chức nghiệm thu đường ranh phòng, chống cháy rừng làm căn cứ để thanh quyết toán với Kho bạc Nhà nước. Ban quản lý dự án cấp huyện có trách nhiệm quản lý, bảo dưỡng toàn bộ tuyến đường trong cả chu kỳ trông rừng.

2) *Đường lâm nghiệp*: dự án trông rừng sản xuất nguyên liệu tập trung, có quy mô diện tích từ 500 ha trở lên, ở những vùng chưa có đường ô tô để vận chuyển sản phẩm trong mùa mưa thì được hỗ trợ đầu tư đường lâm nghiệp kết hợp với đường dân sinh và phòng cháy chữa cháy rừng (gọi chung là đường lâm nghiệp), mức hỗ trợ là 450 triệu đồng/km. Đường lâm nghiệp được khởi công

xây dựng từ sau năm 2013, việc quản lý đầu tư, xây dựng được thực hiện theo quy định hiện hành.

*Hỗ trợ chi phí vận chuyển sản phẩm đã chế biến ở vùng Tây Bắc*

1) Các nhà máy chế biến gỗ rừng trồng và tre, luồng (ghép thanh hoặc ép khối) trên địa bàn thuộc các tỉnh vùng Tây Bắc (theo Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 01-7-2004 về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2010 của Bộ Chính trị) được Nhà nước hỗ trợ đầu tư và hỗ trợ chi phí vận chuyển sản phẩm trong 5 năm đầu tiên tính từ khi nhà máy bắt đầu sản xuất, mức hỗ trợ là 1.500 đồng/tấn/km (một nghìn năm trăm đồng).

*2) Hình thức hỗ trợ*

a) Hỗ trợ sau đầu tư: chi phí vận chuyển sản phẩm được tính theo cự ly vận chuyển từ nhà máy đến trung tâm tiêu thụ chính là Hà Nội theo đường ô tô gần nhất và theo công suất thực tế của nhà máy.

b) Hỗ trợ đầu tư: thực hiện hỗ trợ nhà máy chế biến gỗ MDF năng lực lớn hơn hoặc bằng 30.000 m<sup>3</sup>/năm trên địa bàn các tỉnh vùng Tây Bắc. Mức hỗ trợ thực hiện theo Quyết định số 60/2010/QĐ-TTg ngày 30-9-2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2011-2015.



### 3) *Trình tự hỗ trợ, nghiệm thu, thanh quyết toán*

a) Dự án đầu tư xây dựng nhà máy được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chấp thuận đầu tư. Sau khi đầu tư và nhà máy bắt đầu hoạt động, chủ đầu tư nhà máy báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả đầu tư; trong vòng 20 ngày làm việc, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thành lập Hội đồng nghiệm thu để nghiệm thu công suất thực tế nhà máy làm căn cứ thanh toán vốn hỗ trợ cho chủ đầu tư.

b) Hỗ trợ chi phí vận chuyển trực tiếp lần đầu bằng 70% tổng số kinh phí hỗ trợ, phần còn lại được trừ vào các khoản thuế nhà máy phải nộp cho ngân sách nhà nước hàng năm. Phần ngân sách trung ương hỗ trợ trực tiếp cho nhà máy sẽ được ghi riêng hàng năm. Tổng công suất của các nhà máy được hỗ trợ vận chuyển là không quá 150.000 tấn công suất cho mỗi tỉnh; trên địa bàn tỉnh đã có nhà máy bột giấy công suất trên 50.000 tấn bột trở lên không được hỗ trợ. Hỗ trợ đầu tư được hỗ trợ ngay từ khi bắt đầu xây dựng nhà máy.

### 4) *Điều kiện nhận hỗ trợ*

a) Nhà nước chỉ hỗ trợ đối với nhà máy sản xuất ván ghép thanh kết hợp với ván dăm hoặc ván ghép thanh kết hợp với ván MDF để tận dụng nguyên liệu, hoặc nhà máy sản xuất ván ép, khối ép từ tre luồng. Nhà máy không được dời địa bàn đăng ký sản xuất trong vòng 20 năm.

b) Nhà máy xây dựng có quy mô công suất thực tế tối thiểu 10.000 m<sup>3</sup>/năm. Thiết bị máy mới 100%, hoặc thiết bị đã qua sử dụng nhưng được sản xuất tại các nước phát triển sau năm 2000.

c) Doanh nghiệp phải có diện tích rừng sản xuất đã trồng đến thời kỳ được thu hoạch bảo đảm cung cấp nguyên liệu cho nhà máy tối thiểu đạt 50% công suất thiết kế, hoặc nơi đặt nhà máy đã có vùng nguyên liệu bảo đảm cung cấp cho nhà máy đạt 100% công suất thiết kế (năng suất rừng trồng làm căn cứ để tính toán hỗ trợ nhà máy là 100 m<sup>3</sup>/ha).

d) Là doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Nếu là doanh nghiệp nhà nước thì chỉ hỗ trợ cơ sở chế biến gỗ đã được cổ phần hóa với phần vốn nhà nước chiếm không quá 50%.

**Câu hỏi 39: Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng (gọi tắt là chủ rừng) trồng rừng sản xuất được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 6 Quyết định số 147/2007/QĐ-TTg đã sửa đổi, bổ sung quy định khi trồng rừng sản xuất, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng (gọi tắt là chủ rừng) có quyền và nghĩa vụ như sau:

- *Quyền lợi:* được hưởng toàn bộ sản phẩm từ rừng trồng, khi khai thác sản phẩm được tự do lưu thông và được hưởng các chính sách ưu đãi về

miễn, giảm thuế và tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật hiện hành.

- *Nghĩa vụ*: khi khai thác sản phẩm rừng trồng, chủ rừng phải nộp cho ngân sách xã số tiền tương đương với 80 kg thóc/ha/chu kỳ rừng trồng để xây dựng Quỹ phát triển rừng của xã và Quỹ phát triển rừng thôn, bản, trong đó trích nộp cho mỗi quỹ là 50%.

Diện tích rừng sản xuất do hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng nhận khoán của các Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ hoặc doanh nghiệp quốc doanh (gọi tắt là bên giao khoán) thì chủ rừng nộp số tiền trên cho bên giao khoán. Ngoài ra chủ rừng không phải nộp thêm bất cứ khoản gì cho bên giao khoán.

Sau khi khai thác rừng trồng, trong vòng 12 tháng, chủ rừng phải tự tổ chức trồng lại rừng theo quy định.

Chủ rừng đã nhận tiền hỗ trợ của Nhà nước để trồng rừng, nếu sau 4 năm mà rừng không đạt tiêu chuẩn theo quy định của Nhà nước thì chủ rừng phải tự bỏ vốn để trồng lại rừng hoặc phải hoàn trả lại cho ngân sách nhà nước số tiền đã nhận hỗ trợ cộng với lãi suất thương mại tại thời điểm thu hồi.

Trường hợp mất rừng do nguyên nhân bất khả kháng như thiên tai, hoả hoạn, sâu bệnh được xác định theo đúng quy định của Bộ Nông nghiệp và

Phát triển nông thôn thì người trồng rừng không phải hoàn trả số tiền đã nhận hỗ trợ.

- Đối với diện tích rừng trồng là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đã được trồng bằng nguồn vốn của Chương trình 327 trước đây và nguồn vốn từ ngân sách nhà nước thuộc Dự án trồng mới 5 triệu ha rừng, nay quy hoạch là rừng sản xuất thì quyền và nghĩa vụ của chủ rừng được thực hiện theo quy định tại các mục "Quyền lợi" và "Nghĩa vụ" nêu trên.

## **8. Chính sách phát triển thủy sản**

**Văn bản quy định chính sách:** Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07-7-2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản (sau đây viết tắt là Nghị định số 67/2014/NĐ-CP), Thông tư số 117/2014/TT-BTC ngày 21-8-2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07-7-2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản (sau đây viết tắt là Thông tư số 117/2014/TT-BTC).

**Câu hỏi 40: Để hỗ trợ phát triển thủy sản, Nhà nước đã ban hành những chính sách nào?**

**Trả lời:**

Theo Nghị định số 67/2014/NĐ-CP, để phát triển thủy sản Nhà nước ban hành các chính sách:

- Chính sách đầu tư các hạng mục hạ tầng

thiết yếu của cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão, hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản, vùng sản xuất giống tập trung, nâng cấp cơ sở hạ tầng các Trung tâm giống thủy sản quốc gia, Trung tâm giống thủy sản cấp vùng, cấp tỉnh, Trung tâm quan trắc cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản, Trung tâm khảo nghiệm, kiểm định nuôi trồng thủy sản cấp Trung ương và cấp vùng.

- Chính sách tín dụng đóng mới, nâng cấp tàu; cho vay vốn lưu động khai thác hải sản và cung cấp dịch vụ hậu cần khai thác hải sản.

- Chính sách hỗ trợ kinh phí mua bảo hiểm cho các tàu khai thác hải sản xa bờ, tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ.

- Chính sách ưu đãi thuế tài nguyên, thuế giá trị gia tăng, thuế môn bài, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân trong lĩnh vực nuôi, trồng, khai thác hải sản...

- Các chính sách hỗ trợ khác như: hỗ trợ chi phí đào tạo, hướng dẫn thuyền viên; hỗ trợ chi phí vận chuyển hàng hóa; hỗ trợ chi phí thiết kế mẫu tàu vỏ thép; hỗ trợ chi phí duy tu, sửa chữa tàu định kỳ.

**Câu hỏi 41: Chính sách phát triển thủy sản quy định áp dụng đối với những đối tượng nào?**

**Trả lời:**

Điều 2 Nghị định số 67/2014/NĐ-CP quy định

đối tượng áp dụng chính sách phát triển thủy sản như sau:

- Tổ chức, cá nhân Việt Nam hoạt động thủy sản;
- Tổ chức, cá nhân (sau đây gọi là chủ tàu) đặt hàng đóng mới tàu, nâng cấp tàu (thay máy mới; gia cố bọc vỏ thép; bọc vỏ vật liệu mới; mua ngư lưới cụ, trang thiết bị hàng hải; trang thiết bị bảo quản hải sản, bốc xếp hàng hóa) phục vụ hoạt động khai thác hải sản.
- Tổ chức, cá nhân thực hiện dự án đầu tư cơ sở hạ tầng phục vụ hoạt động thủy sản.

**Câu hỏi 42: Chính sách đầu tư, hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng phát triển thủy sản được Nhà nước quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 3 Nghị định số 67/2014/NĐ-CP và khoản 2 Điều 3 Thông tư số 117/2014/TT-BTC quy định:

*Chính sách đầu tư, hỗ trợ:*

1) Đối với các hạng mục hạ tầng thiết yếu của cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão (bao gồm cầu cảng; kè bờ, kè chắn sóng, chắn cát; nạo vét luồng ra vào cảng, vùng nước neo đậu tàu; công trình neo buộc tàu; hệ thống phao tiêu, báo hiệu, đèn tín hiệu; hệ thống thông tin liên lạc chuyên dùng):

a) Ngân sách trung ương đầu tư 100% kinh phí xây dựng cảng cá loại I, khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng.

b) Ngân sách trung ương hỗ trợ đầu tư cho cảng cá loại II và khu neo đậu tránh trú bão cấp tỉnh tối đa 90% đối với các địa phương chưa tự cân đối được ngân sách và tỉnh Quảng Ngãi, tối đa 50% đối với địa phương có điều tiết các khoản thu phân chia về ngân sách trung ương.

2) Ngân sách trung ương đầu tư 100% tổng mức đầu tư (kể cả giải phóng mặt bằng, các hạng mục hạ tầng thiết yếu và các hạng mục khác) đối với các tuyến đảo, bao gồm các dự án cảng cá (cảng loại I, loại II) và khu neo đậu tránh trú bão thuộc tuyến đảo.

3) Đối với các hạng mục hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản; vùng sản xuất giống tập trung bao gồm: hệ thống cấp thoát nước đầu mối (ao, bể chứa, cống, kênh, đường ống cấp, tiêu nước, trạm bơm), đê bao, kè, đường giao thông, hệ thống điện, công trình xử lý nước thải chung; nâng cấp cơ sở hạ tầng các Trung tâm giống thủy sản quốc gia, Trung tâm giống thủy sản cấp vùng, cấp tỉnh; Trung tâm quan trắc cảnh báo môi trường nuôi trồng thủy sản, Trung tâm khảo nghiệm, kiểm định nuôi trồng thủy sản cấp Trung ương và cấp vùng:

a) Ngân sách trung ương đầu tư 100% kinh phí xây dựng đối với các dự án do bộ, ngành Trung ương quản lý.

b) Ngân sách trung ương hỗ trợ đầu tư tối đa 90% đối với các địa phương chưa tự cân đối được

ngân sách và tỉnh Quảng Ngãi, tối đa 50% đối với địa phương có điều tiết các khoản thu phân chia về ngân sách trung ương đối với các dự án do địa phương quản lý.

4) Ngân sách Trung ương đầu tư 100% kinh phí xây dựng hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung trên biển bao gồm hệ thống phao tiêu, đèn báo ranh giới khu vực nuôi, hệ thống neo lồng bè.

5) Đối với kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng các dự án đầu tư thủy sản nêu tại mục 1, 3, 4 và 5 nêu trên do ngân sách địa phương bảo đảm, kể cả các dự án của Trung ương tại địa phương.

6) Ngân sách nhà nước ưu tiên bố trí vốn hàng năm theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt từ năm 2015 đến năm 2020 với mức đầu tư bình quân hàng năm tăng tối thiểu gấp 2 lần so với số vốn bình quân hàng năm đã bố trí cho giai đoạn 2011-2014 để thực hiện, bảo đảm đẩy nhanh và hoàn thành dứt điểm các công trình, dự án theo quy định. Tập trung ưu tiên xây dựng, nâng cấp công trình tại các đảo Lý Sơn, Phú Quý, Côn Đảo, Phú Quốc, Bạch Long Vĩ, Cô Tô, Côn Cỏ và một số tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ; bố trí vốn đầu tư xây các trung tâm nghề cá lớn gắn với ngư trường trọng điểm tại thành phố: Hải Phòng, Đà Nẵng, tỉnh: Khánh Hòa, Bà Rịa - Vũng Tàu, Kiên Giang theo quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.



*Tiêu chí phân loại cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão*

- Phân loại cảng cá loại I, loại II: thực hiện theo tiêu chí quy định tại Điều 4 Nghị định số 80/2012/NĐ-CP ngày 08-10-2012 của Chính phủ về quản lý cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá;

- Phân loại các khu neo đậu tránh trú bão: thực hiện theo quy định tại mục IV Điều 1 Quyết định số 1349/QĐ-TTg ngày 09-8-2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

**Câu hỏi 43: Chính sách tín dụng đóng mới tàu, nâng cấp tàu; chính sách cho vay vốn lưu động đối với phát triển thủy sản được Nhà nước quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 4 Nghị định số 67/2014/NĐ-CP quy định như sau:

1) *Chính sách tín dụng đóng mới, nâng cấp tàu bao gồm:*

a) Chủ tàu đặt hàng đóng mới tàu có tổng công suất máy chính từ 400 CV trở lên; nâng cấp tàu có tổng công suất máy chính dưới 400 CV thành tàu có tổng công suất máy chính từ 400 CV trở lên và nâng cấp công suất máy đối với tàu có

tổng công suất máy chính từ 400 CV trở lên để khai thác hải sản xa bờ và cung cấp dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ.

b) Điều kiện vay: các đối tượng đang hoạt động nghề cá có hiệu quả, có khả năng tài chính và có phương án sản xuất cụ thể, được Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phê duyệt.

c) Hạn mức vay, lãi suất vay và mức bù chênh lệch lãi suất cụ thể như sau:

- Đối với đóng mới tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ, bao gồm cả máy móc, trang thiết bị hàng hải; máy móc thiết bị bảo quản hải sản; bảo quản hàng hóa; bốc xếp hàng hóa:

+ Trường hợp đóng mới tàu vỏ thép: chủ tàu được vay vốn ngân hàng thương mại tối đa 95% tổng giá trị đầu tư đóng mới với lãi suất 7%/năm, trong đó chủ tàu trả 1%/năm, ngân sách nhà nước cấp bù 6%/năm.

+ Trường hợp đóng mới tàu vỏ gỗ: chủ tàu được vay vốn ngân hàng thương mại tối đa 70% tổng giá trị đầu tư đóng mới, với lãi suất 7%/năm, trong đó chủ tàu trả 3%/năm, ngân sách nhà nước cấp bù 4%/năm.

- Đối với đóng mới tàu khai thác hải sản xa bờ, bao gồm cả máy móc, trang thiết bị hàng hải; thiết bị phục vụ khai thác; ngư lưới cụ; trang thiết bị bảo quản hải sản:

+ Trường hợp đóng mới tàu vỏ thép, vỏ vật liệu mới có tổng công suất máy chính từ 400 CV đến dưới 800 CV: chủ tàu được vay vốn ngân hàng tối đa 90% tổng giá trị đầu tư đóng mới tàu với lãi suất 7%/năm, trong đó chủ tàu trả 2%/năm, ngân sách nhà nước cấp bù 5%/năm.

+ Trường hợp đóng mới tàu vỏ thép, vỏ vật liệu mới có tổng công suất máy chính từ 800 CV trở lên: chủ tàu được vay vốn ngân hàng thương mại tối đa 95% tổng giá trị đầu tư đóng mới tàu với lãi suất 7%/năm, trong đó chủ tàu trả 1%/năm, ngân sách nhà nước cấp bù 6%/năm.

+ Trường hợp đóng mới tàu vỏ gỗ: chủ tàu được vay vốn ngân hàng thương mại tối đa 70% tổng giá trị đầu tư đóng mới với lãi suất 7%/năm, trong đó chủ tàu trả 3%/năm, ngân sách nhà nước cấp bù 4%/năm.

+ Trường hợp đóng mới tàu vỏ gỗ đồng thời gia cố bọc vỏ thép, bọc vỏ vật liệu mới cho tàu: chủ tàu được vay vốn ngân hàng thương mại tối đa 70% tổng giá trị đầu tư đóng mới tàu với lãi suất 7%/năm, trong đó chủ tàu trả 3%/năm, ngân sách nhà nước cấp bù 4%/năm.

- Đối với nâng cấp tàu vỏ gỗ có tổng công suất máy chính dưới 400 CV thành tàu có tổng công suất máy chính từ 400 CV trở lên và nâng cấp công suất máy đối với tàu có tổng công suất máy chính từ 400 CV trở lên (phần máy bổ sung hoặc

thay thế phải là máy mới 100%): chủ tàu được vay vốn ngân hàng thương mại tối đa 70% tổng giá trị nâng cấp tàu, bao gồm cả chi phí gia cố vỏ tàu, chi phí mua trang thiết bị và ngư lưới cụ mới phục vụ khai thác hải sản (nếu có) với lãi suất 7%/năm, trong đó chủ tàu trả 3%/năm, ngân sách nhà nước cấp bù 4%/năm.

d) Thời hạn cho vay: 11 năm, trong đó năm đầu tiên chủ tàu được miễn lãi và chưa phải trả nợ gốc, ngân sách nhà nước cấp bù số lãi vay của chủ tàu được miễn năm đầu cho các ngân hàng thương mại.

đ) Tài sản thế chấp: chủ tàu được thế chấp giá trị tài sản hình thành từ vốn vay làm tài sản để bảo đảm khoản vay.

e) Ổn định mức lãi suất chủ tàu phải trả hàng năm theo quy định của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP. Mức lãi suất 7%/năm quy định tại mục 1 này thực hiện trong năm đầu tính từ ngày đối tượng ký kết vốn vay với ngân hàng thương mại. Khi mặt bằng lãi suất cho vay giảm, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam căn cứ tình hình thực tế báo cáo Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh giảm tương ứng. Trường hợp mặt bằng lãi suất cho vay tăng, xử lý theo quy định tại điểm d khoản 4 Điều 9 của Nghị định số 67/2014/NĐ-CP.

## 2) Cơ chế xử lý rủi ro

Các khoản cho vay đóng mới, nâng cấp tàu quy

định tại mục 1 nêu trên bị rủi ro xảy ra do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng, thì tùy theo mức độ bị thiệt hại được xử lý theo nguyên tắc sau:

a) Đối với chủ tàu

- Trường hợp thiệt hại nhưng tàu vẫn có thể sửa chữa để hoạt động, chủ tàu được ngân hàng thương mại cơ cấu lại thời hạn trả nợ khoản vay trong thời gian sửa chữa tàu. Công ty bảo hiểm thanh toán toàn bộ chi phí sửa tàu.

- Trường hợp thiệt hại khiến tàu không thể sử dụng khai thác, việc xử lý rủi ro do ngân hàng thương mại cho vay thực hiện theo quy định tại điểm b dưới đây.

b. Đối với ngân hàng thương mại cho vay.

- Trường hợp thiệt hại nhưng tàu vẫn có thể sửa chữa để hoạt động, ngân hàng thương mại thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ cho khách hàng trong thời gian sửa chữa tàu.

- Trường hợp thiệt hại khiến tàu không thể tiếp tục sử dụng khai thác, ngân hàng thương mại xử lý nợ theo thứ tự như sau:

+ Tài sản đã mua bảo hiểm thì xử lý theo hợp đồng bảo hiểm.

+ Sử dụng khoản dự phòng được trích lập đối với dư nợ cho vay chính con tàu trong chi phí để bù đắp theo quy định của pháp luật.

+ Trường hợp đã xử lý như trên nhưng vẫn chưa thu hồi đủ nợ gốc, ngân hàng thương mại

báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam để trình Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo xử lý từng trường hợp cụ thể.

3) *Chính sách cho vay vốn lưu động*

a) Đối tượng được vay vốn: các chủ tàu khai thác hải sản và cung cấp dịch vụ hậu cần khai thác hải sản.

b) Điều kiện vay: là các đối tượng đang hoạt động nghề cá có hiệu quả, có khả năng tài chính và có phương án sản xuất kinh doanh cụ thể.

c) Hạn mức vay:

- Tối đa 70% giá trị cung cấp dịch vụ hậu cần đối với tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản.

- Tối đa 70% chi phí cho một chuyến đi biển đối với tàu khai thác hải sản.

d) Lãi suất cho vay là 7%/năm trong năm đầu tính từ ngày đối tượng ký kết vốn vay với ngân hàng thương mại và được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam căn cứ tình hình thực tế báo cáo Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh đảm bảo lãi suất cho vay không vượt quá lãi suất cho vay thấp nhất trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

**Câu hỏi 44: Chính sách hỗ trợ bảo hiểm đối với phát triển thủy sản được Nhà nước quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 5 Nghị định số 67/2014/NĐ-CP quy định:

Ngân sách nhà nước hỗ trợ kinh phí mua bảo hiểm cho các tàu khai thác hải sản xa bờ, tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ là thành viên tổ đội, hợp tác xã khai thác hải sản và có tổng công suất máy chính từ 90 CV trở lên:

1) Hỗ trợ hằng năm 100% kinh phí mua bảo hiểm tai nạn thuyền viên cho mỗi thuyền viên làm việc trên tàu.

2) *Hỗ trợ hằng năm kinh phí mua bảo hiểm thân tàu, trang thiết bị, ngư lưới cụ trên mỗi tàu (bảo hiểm mọi rủi ro) với mức:*

a) 70% kinh phí mua bảo hiểm đối với tàu có tổng công suất máy chính từ 90 CV đến dưới 400 CV.

b) 90% kinh phí mua bảo hiểm đối với tàu có tổng công suất máy chính từ 400 CV trở lên.

**Câu hỏi 45: Chính sách ưu đãi thuế đối với phát triển thủy sản được Nhà nước quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 6 Nghị định số 67/2014/NĐ-CP và Điều 4 Thông tư số 117/2014/TT-BTC quy định:

1) Miễn thuế tài nguyên đối với tổ chức, cá nhân khai thác hải sản tự nhiên. Tổ chức, cá nhân hoạt động khai thác hải sản tự nhiên thuộc diện miễn thuế không phải lập tờ khai thuế tài nguyên hàng tháng và quyết toán thuế tài nguyên theo năm.

2) Không thu lệ phí trước bạ đối với tàu, thuyền khai thác thủy, hải sản. Trường hợp này khi khai lệ phí trước bạ, chủ tài sản phải xuất trình đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật của cơ quan có thẩm quyền về quản lý tàu, thuyền khai thác thủy, hải sản.

3) Miễn thuế môn bài đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng, đánh bắt thủy, hải sản và dịch vụ hậu cần nghề cá.

4) Miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy, hải sản của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân. Việc miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

5) Các trường hợp sau không chịu thuế giá trị gia tăng

a) Sản phẩm thủy sản của tổ chức, cá nhân nuôi trồng, khai thác bán ra;

b) Bảo hiểm tàu, thuyền, trang thiết bị và các dụng cụ cần thiết khác phục vụ trực tiếp khai thác hải sản.

*6) Về hoàn thuế giá trị gia tăng*

Chủ tàu khai thác hải sản được hoàn thuế giá trị gia tăng của tàu dùng để khai thác hải sản trong trường hợp đáp ứng được các điều kiện về khấu trừ thuế giá trị gia tăng như sau:

a) Tàu dùng để khai thác hải sản là tàu đóng



mới hoặc nâng cấp có tổng công suất máy chính từ 400 CV trở lên.

b) Có giấy chứng nhận đăng ký tàu cá có tổng công suất máy chính từ 400 CV trở lên hoặc giấy chứng nhận đăng ký tàu cá được nâng cấp có tổng công suất máy chính từ 400 CV trở lên;

c) Đối với trường hợp đóng mới tàu: có hóa đơn giá trị gia tăng mua tàu có tổng công suất máy chính từ 400 CV trở lên hoặc chứng từ nộp thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu. Trường hợp tự đóng tàu thì phải có hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ phục vụ cho hoạt động đóng tàu.

d) Đối với trường hợp nâng cấp tàu:

- Có hóa đơn hoặc tập hợp hóa đơn hàng hóa, dịch vụ phục vụ cho hoạt động nâng cấp tàu.

- Có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào (bao gồm cả hàng hóa nhập khẩu) từ hai mươi triệu đồng trở lên, trừ trường hợp tổng giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào từng lần theo hóa đơn dưới hai mươi triệu đồng theo giá đã có thuế giá trị gia tăng.

đ) Hồ sơ thủ tục hoàn thuế: thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 49 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06-11-2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22-7-2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều

của Luật quản lý thuế và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế.

7) *Miễn thuế thu nhập cá nhân đối với hộ gia đình, cá nhân trực tiếp khai thác hải sản*

Hộ gia đình, cá nhân trực tiếp khai thác hải sản phải thỏa mãn các điều kiện:

a) Có giấy chứng nhận quyền sở hữu hoặc hợp đồng thuê tàu, thuyền sử dụng vào mục đích khai thác, trực tiếp tham gia hoạt động khai thác hải sản và không thuộc những hoạt động khai thác hải sản bị cấm theo quy định của pháp luật.

b) Có giấy phép khai thác hải sản.

8) *Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp đối với thu nhập từ hoạt động khai thác hải sản, thu nhập từ dịch vụ hậu cần phục vụ trực tiếp cho hoạt động khai thác hải sản xa bờ; thu nhập từ đóng mới, nâng cấp tàu cá có tổng công suất máy chính từ 400 CV trở lên để phục vụ hoạt động khai thác hải sản.*

Thu nhập từ hoạt động cung cấp dịch vụ hậu cần phục vụ hoạt động khai thác hải sản xa bờ được miễn thuế là: thu nhập từ hoạt động vận chuyển nhiên liệu, xăng dầu; đá bảo quản hải sản; vật tư sửa chữa nhỏ tàu thuyền, ngư lưới cụ; nước ngọt, lương thực, thực phẩm thiết yếu để cung ứng cho các tàu cá của Việt Nam khai thác hải sản xa bờ.

Doanh nghiệp phải hạch toán riêng thu nhập thuộc diện miễn thuế quy định tại mục này. Trường hợp không hạch toán riêng thì thu nhập miễn thuế được phân bổ theo tỷ lệ chi phí của hoạt

động khai thác hải sản, hoạt động cung cấp dịch vụ hậu cần phục vụ trực tiếp cho hoạt động khai thác hải sản xa bờ, hoạt động đóng mới, nâng cấp tàu cá có tổng công suất máy chính từ 400 CV trở lên để phục vụ hoạt động khai thác hải sản trong tổng chi phí của toàn doanh nghiệp (bao gồm cả chi phí quản lý, chi phí bán hàng) trong kỳ tính thuế.

Không miễn thuế đối với thu nhập từ thanh lý tài sản cố định mà những tài sản này đã trích khấu hao, hạch toán vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế (trừ thu nhập từ việc bán phế liệu, phế phẩm liên quan đến các hoạt động khai thác hải sản, hoạt động cung cấp dịch vụ hậu cần phục vụ trực tiếp cho hoạt động khai thác hải sản xa bờ, hoạt động đóng mới, nâng cấp tàu cá có tổng công suất máy chính từ 400 CV trở lên để phục vụ hoạt động khai thác hải sản).

9) Miễn thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị, nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được để đóng mới, nâng cấp tàu cá có tổng công suất máy chính từ 400 CV trở lên.

Các nội dung không nằm trong quy định nêu trên được thực hiện theo quy định hiện hành về thuế.

**Câu hỏi 46: Chính sách đào tạo, hướng dẫn đối với thuyền viên các tàu khai thác hải sản xa bờ được Nhà nước quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Khoản 1 Điều 7 Nghị định số 67/2014/NĐ-CP

và Điều 5 Thông tư số 117/2014/TT-BTC quy định về chính sách đào tạo, hướng dẫn đối với thuyền viên các tàu khai thác hải sản xa bờ như sau:

- Đối tượng được hỗ trợ, gồm:

+ Cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ mở lớp đào tạo, hướng dẫn thuyền viên;

+ Thuyền viên vận hành tàu vỏ thép, tàu vỏ vật liệu mới; vận hành kỹ thuật khai thác, bảo quản sản phẩm theo công nghệ mới đối với tàu có tổng công suất máy chính từ 400 CV trở lên.

- Nội dung chi và mức chi hỗ trợ chi đào tạo thuyền viên, hướng dẫn kỹ thuật được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 139/2010/TT-BTC ngày 21-9-2010 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí từ ngân sách nhà nước dành cho công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức.

- Căn cứ số lượng tàu vỏ thép, tàu vỏ vật liệu mới được đóng mới và kế hoạch triển khai kỹ thuật khai thác, bảo quản sản phẩm theo công nghệ mới trên địa bàn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn rà soát xác định nhu cầu đào tạo, hướng dẫn thuyền viên vận hành tàu vỏ thép, tàu vỏ vật liệu mới; vận hành kỹ thuật khai thác, bảo quản sản phẩm theo công nghệ mới đối với tàu có tổng công suất máy chính từ 400 CV trở lên hàng năm, bảo đảm theo điều kiện thực tế của địa phương.

**Câu hỏi 47: Chính sách hỗ trợ chi phí vận chuyển hàng hóa đối với tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ được Nhà nước quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Khoản 2 Điều 7 Nghị định số 67/2014/NĐ-CP và Điều 6 Thông tư số 117/2014/TT-BTC quy định về hỗ trợ chi phí vận chuyển hàng hóa đối với tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ như sau:

1) *Đối tượng được hỗ trợ*: chủ tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ.

2) Mức hỗ trợ 40 triệu đồng/chuyến biển đối với tàu có tổng công suất máy chính từ 400 CV đến 800 CV; từ 60 triệu đồng/chuyến biển đối với tàu có tổng công suất máy chính từ 800 CV trở lên; hỗ trợ tối đa 10 chuyến biển/năm.

3) *Điều kiện được hỗ trợ*

- Tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ có tổng công suất máy chính từ 400 CV trở lên là thành viên của tổ, đội, hợp tác xã, doanh nghiệp khai thác hải sản.

- Đăng ký tàu dịch vụ khai thác hải sản thường xuyên hoạt động dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ với Ủy ban nhân dân cấp xã nơi đăng ký hoặc nơi cư trú hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền và thuộc danh sách tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt.

- Có xác nhận tàu hoạt động dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ của đơn vị bộ đội đóng trên đảo gần ngư trường khai thác hải sản hoặc xác nhận vị trí hoạt động của tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản bằng hệ thống giám sát định vị vệ tinh (GPS) của cơ quan chức năng.

- Có xác nhận của chủ tàu khai thác hải sản xa bờ (số hiệu tàu, tên người mua, số lượng từng loại hàng hóa mua).

- Ghi và nộp nhật ký tàu dịch vụ từng chuyến biển cho cơ quan quản lý nhà nước về khai thác thủy sản tại địa phương nơi đăng ký hoặc cư trú.

#### 4) Hồ sơ đề nghị hỗ trợ (1 bộ) gồm có:

a) Đối với việc hỗ trợ chuyến đi biển đầu tiên trong năm:

- Đơn đề nghị hỗ trợ chi phí vận chuyển theo quy định (mẫu theo Phụ lục 2 Thông tư số 117/2014/TT-BTC).

- Giấy đăng ký kinh doanh (bản sao có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền) hoạt động dịch vụ khai thác hải sản; giấy xác nhận chủ tàu là thành viên của tổ, đội, hợp tác xã khai thác hải sản.

- Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ có tổng công suất máy chính từ 400 CV trở lên (bản sao có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền).

- Giấy xác nhận tàu có hoạt động dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ của chuyến biển đề

ngộ hỗ trợ theo quy định (mẫu theo Phụ lục 4a hoặc 4b Thông tư số 117/2014/TT-BTC).

- Giấy xác nhận của chủ tàu khai thác hải sản xa bờ theo quy định (mẫu theo Phụ lục 5 Thông tư số 117/2014/TT-BTC).

- Nhật ký chuyến biển đề nghị hỗ trợ (mẫu theo Phụ lục 6 Thông tư số 117/2014/TT-BTC).

b. Đối với hỗ trợ các chuyến đi biển tiếp theo

- Đơn đề nghị hỗ trợ chi phí vận chuyển (mẫu theo Phụ lục 2 Thông tư số 117/2014/TT-BTC).

- Giấy xác nhận tàu có hoạt động dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ của chuyến biển đề nghị hỗ trợ (mẫu theo Phụ lục 4a hoặc 4b Thông tư số 117/2014/TT-BTC).

- Giấy xác nhận của chủ tàu khai thác hải sản xa bờ (mẫu theo Phụ lục 5 Thông tư số 117/2014/TT-BTC).

- Nhật ký chuyến biển đề nghị hỗ trợ (mẫu theo Phụ lục 6 Thông tư số 117/2014/TT-BTC).

**Câu hỏi 48: Chính sách hỗ trợ chi phí thiết kế mẫu tàu vỏ thép khai thác hải sản xa bờ được Nhà nước quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Khoản 3 Điều 7 Nghị định số 67/2014/NĐ-CP và Điều 7 Thông tư số 117/2014/TT-BTC quy định:

1) *Đối tượng được hỗ trợ*: đơn vị được lựa chọn, đặt hàng thiết kế mẫu tàu vỏ thép khai thác hải sản, tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ đối với tàu có tổng công suất máy chính từ 400 CV trở lên.

2) *Mức chi hỗ trợ*: Mức chi hỗ trợ theo giá thỏa thuận, hợp đồng đặt hàng giữa Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn với đơn vị được lựa chọn, đặt hàng thiết kế mẫu.

**Câu hỏi 49: Chính sách hỗ trợ chi phí duy tu, sửa chữa định kỳ tàu khai thác hải sản xa bờ được Nhà nước quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Khoản 4 Điều 7 Nghị định số 67/2014/NĐ-CP và Điều 8 Thông tư số 117/2014/TT-BTC quy định:

1) *Đối tượng được hỗ trợ*: chủ tàu vỏ thép có tổng công suất máy chính từ 400 CV trở lên khi thực hiện duy tu, sửa chữa định kỳ tàu.

2) *Mức chi hỗ trợ*: căn cứ hướng dẫn về định mức kinh tế kỹ thuật duy tu, sửa chữa định kỳ của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ theo chi phí thực tế, nhưng mức chi không quá 1% giá trị đóng mới tàu vỏ thép có tổng công suất máy chính từ 400 CV trở lên.

3) *Điều kiện được hỗ trợ*



a) Chủ tàu có tàu cá, tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản thường xuyên trên các vùng biển xa bờ thuộc danh sách tàu cá, tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và có giấy phép khai thác hải sản (hoặc giấy đăng ký kinh doanh đối với tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản) còn hiệu lực;

b) Tàu cá, tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản không vi phạm các quy định pháp luật về thủy sản và quy định pháp luật khác có liên quan.

*4. Hồ sơ đề nghị hỗ trợ (1 bộ) gồm có:*

a) Đơn đề nghị hỗ trợ chi phí duy tu, sửa chữa định kỳ (mẫu theo Phụ lục 3 Thông tư số 117/2014/TT-BTC);

b) Bản sao chứng thực giấy xác nhận có hoạt động khai thác, dịch vụ hậu cần khai thác hải sản xa bờ (mẫu theo Phụ lục 4a hoặc 4b Thông tư số 117/2014/TT-BTC);

c) Hợp đồng kinh tế về duy tu, sửa chữa tàu;

d) Bản sao chứng thực các giấy tờ: giấy chứng nhận đăng ký tàu cá; giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật; giấy phép khai thác hải sản đối với tàu đánh bắt hải sản hoặc giấy đăng ký kinh doanh đối với tàu dịch vụ hậu cần khai thác hải sản;

đ) Hóa đơn hoặc chứng từ hợp lệ liên quan đến việc duy tu, sửa chữa tàu.

## **9. Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn**

**Văn bản quy định chính sách:** Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 9-6-2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn (sau đây viết tắt là Nghị định số 55/2015/NĐ-CP).

**Câu hỏi 50: Những đối tượng nào được vay vốn theo chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn?**

**Trả lời:**

Khoản 2, Điều 2 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP quy định tổ chức, cá nhân (sau đây gọi chung là khách hàng) được vay vốn theo quy định của chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, bao gồm:

- Cá nhân, hộ gia đình cư trú trên địa bàn nông thôn hoặc có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;

- Hộ kinh doanh hoạt động trên địa bàn nông thôn;

- Chủ trang trại;

- Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn nông thôn hoặc tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;

- Doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn nông thôn, ngoại trừ các đối tượng sau: doanh nghiệp kinh doanh bất động

sản, doanh nghiệp khai khoáng, các cơ sở sản xuất thủy điện, nhiệt điện và các doanh nghiệp không thuộc đối tượng quy định tại điểm tiếp theo nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất;

- Doanh nghiệp cung cấp vật tư nông nghiệp đầu vào cho sản xuất nông nghiệp và các doanh nghiệp sản xuất, thu mua, chế biến, tiêu thụ các sản phẩm, phụ phẩm nông nghiệp.

**Câu hỏi 51: Các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn được Chính phủ quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 4 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP quy định các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn như sau:

- Cho vay các chi phí phát sinh phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh sản phẩm nông nghiệp từ khâu sản xuất đến thu mua, chế biến và tiêu thụ.

- Cho vay phục vụ sản xuất công nghiệp, thương mại và cung ứng các dịch vụ trên địa bàn nông thôn.

- Cho vay để sản xuất giống trong trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, trồng rừng và cung ứng các sản phẩm, dịch vụ phục vụ quá trình sản xuất nông nghiệp.

- Cho vay phát triển ngành nghề tại địa bàn nông thôn.

- Cho vay phục vụ Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới.

- Cho vay các nhu cầu phục vụ đời sống của cư dân trên địa bàn nông thôn.

- Cho vay theo các chương trình kinh tế liên quan đến lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn của Chính phủ.

**Câu hỏi 52: Nguyên tắc cho vay và cơ chế bảo đảm tiền vay đối với chính sách cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn được Chính phủ quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo Điều 5 và khoản 1, khoản 4 Điều 9 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP, Chính phủ quy định nguyên tắc cho vay và cơ chế bảo đảm tiền vay như sau:

- Tổ chức tín dụng thực hiện cho vay đối với khách hàng có nhu cầu vay vốn thuộc nội dung các lĩnh vực cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn theo quy định. Những nội dung vay không thuộc quy định cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn thì tổ chức tín dụng thực hiện cho vay theo quy định của pháp luật hiện hành về cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng.

- Tổ chức tín dụng được xem xét cho khách hàng vay trên cơ sở có bảo đảm hoặc không có bảo đảm bằng tài sản theo quy định của pháp luật.

- Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng theo quy định tại Điều 4 của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP không phải nộp các lệ phí sau: Lệ

phí chứng thực hợp đồng thế chấp tài sản tại cơ quan thực hiện chứng thực hợp đồng; Lệ phí đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm.

**Câu hỏi 53: Mức cho vay và phương thức cho vay đối với chính sách cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn được Chính phủ quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 8 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP của Chính phủ quy định mức cho vay và phương thức cho vay như sau:

- Tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận mức cho vay phù hợp với quy định của pháp luật.

- Căn cứ vào phương án, dự án sản xuất kinh doanh, phục vụ đời sống, mục đích sử dụng vốn vay của khách hàng, tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận áp dụng phương thức và quy trình thủ tục cho vay phù hợp, nhằm tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho khách hàng như cho vay lưu vụ<sup>1</sup>, cho vay theo hạn mức tín dụng,

---

1. *Cho vay lưu vụ* là phương thức cho vay đối với cá nhân, hộ gia đình để nuôi trồng, chăm sóc các cây trồng, vật nuôi có tính chất mùa vụ theo chu kỳ sản xuất liên kế trong năm hoặc các cây lưu gốc, cây công nghiệp có thu hoạch hằng năm. Theo đó, tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận dư nợ gốc của chu kỳ trước tiếp tục được sử dụng cho chu kỳ sản xuất tiếp theo nhưng không vượt quá thời gian của 02 (hai) chu kỳ sản xuất liên tiếp.

cho vay từng lần và các phương thức cho vay khác phù hợp với quy định pháp luật.

- Tổ chức tín dụng có thể ủy thác cho các tổ chức chính trị - xã hội thực hiện toàn bộ hoặc một số khâu của nghiệp vụ tín dụng khi cho vay đối với khách hàng. Việc ủy thác và nhận ủy thác được thực hiện theo quy định hiện hành của pháp luật.

**Câu hỏi 54: Những đối tượng nào được vay vốn phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn không cần tài sản đảm bảo? Mức cho vay, điều kiện cho vay đối với các đối tượng này được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Khoản 2, 3 Điều 9, Điều 14, Điều 15 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP quy định:

*Cho vay sản xuất nông nghiệp; nuôi trồng, khai thác đánh bắt thủy, hải sản; kinh doanh dịch vụ nông nghiệp:*

1) Cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, hộ kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và chủ trang trại được tổ chức tín dụng cho vay không có tài sản bảo đảm theo các mức như sau:

a) Tối đa 50 triệu đồng đối với cá nhân, hộ gia đình cư trú ngoài khu vực nông thôn có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp (trừ trường hợp nêu tại điểm c dưới đây);

b) Tối đa 100 triệu đồng đối với cá nhân, hộ gia đình cư trú tại địa bàn nông thôn; cá nhân và

hộ gia đình cư trú ngoài khu vực nông thôn có tham gia liên kết trong sản xuất nông nghiệp với hợp tác xã hoặc doanh nghiệp (trừ trường hợp nêu tại điểm c dưới đây);

c) Tối đa 200 triệu đồng đối với cá nhân, hộ gia đình đầu tư cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm;

d) Tối đa 300 triệu đồng đối với tổ hợp tác và hộ kinh doanh;

đ) Tối đa 500 triệu đồng đối với hộ nuôi trồng thủy sản, hộ khai thác hải sản xa bờ có ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm với tổ chức chế biến và xuất khẩu trực tiếp;

e) Tối đa 01 tỷ đồng đối với hợp tác xã, chủ trang trại hoạt động trên địa bàn nông thôn hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;

g) Tối đa 02 tỷ đồng đối với hợp tác xã nuôi trồng thủy sản hoặc khai thác hải sản xa bờ, cung cấp dịch vụ phục vụ khai thác hải sản xa bờ; các chủ trang trại nuôi trồng thủy sản; liên hiệp hợp tác xã hoạt động trên địa bàn nông thôn hoặc hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp không bao gồm các đối tượng thuộc điểm h dưới đây;

h) Tối đa 03 tỷ đồng đối với liên hiệp hợp tác xã nuôi trồng thủy sản hoặc khai thác hải sản xa bờ, cung cấp dịch vụ phục vụ khai thác hải sản xa bờ.

Trường hợp khách hàng có nhu cầu vay cao hơn mức vay không có tài sản bảo đảm nêu tại các

điểm nêu trên thì phân vay vượt phải thực hiện theo quy định hiện hành về cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng.

2) Các đối tượng khách hàng được vay không có tài sản bảo đảm quy định tại mục 1 nêu trên phải nộp cho tổ chức tín dụng cho vay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (đối với các đối tượng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) hoặc giấy xác nhận chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đất không có tranh chấp do Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận. Khách hàng chỉ được sử dụng giấy xác nhận chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đất không có tranh chấp để vay vốn tại một tổ chức tín dụng và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc sử dụng giấy xác nhận trên để vay không có tài sản bảo đảm theo quy định của chính sách này.

*Cho vay sản xuất nông nghiệp theo mô hình liên kết*

1) Các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã ký hợp đồng cung cấp, tiêu thụ đối với tổ chức, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp được tổ chức tín dụng xem xét cho vay không có tài sản bảo đảm tối đa bằng 70% giá trị của dự án, phương án vay theo mô hình liên kết.

2) Các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đầu mối (sau đây gọi chung là tổ chức đầu mối) ký hợp đồng thực hiện dự án liên kết theo chuỗi giá trị trong sản xuất nông nghiệp với tổ



chức, cá nhân trực tiếp sản xuất nông nghiệp được tổ chức tín dụng xem xét cho vay không có tài sản bảo đảm tối đa bằng 80% giá trị của dự án, phương án sản xuất kinh doanh theo mô hình liên kết.

Trường hợp khách hàng có nhu cầu vay cao hơn mức vay không có tài sản bảo đảm nêu tại các mục 1, 2 nêu trên thì phần vay vượt phải thực hiện theo quy định hiện hành về cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng.

### ***Cho vay sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao***

1) Các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có dự án, phương án sản xuất kinh doanh trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao hoặc vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được tổ chức tín dụng xem xét cho vay không có tài sản bảo đảm tối đa bằng 70% giá trị hợp đồng chuyển giao công nghệ hoặc tiêu thụ sản phẩm là kết quả của việc sản xuất ứng dụng công nghệ cao của khách hàng.

2) Các doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao<sup>1</sup> được tổ chức tín dụng xem xét cho vay không có tài sản bảo đảm tối đa bằng 80% giá trị của dự án, phương án sản xuất kinh doanh ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp.

---

1. *Doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao* là doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất sản phẩm nông nghiệp được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận.

Trường hợp khách hàng có nhu cầu vay cao hơn mức vay không có tài sản bảo đảm nêu tại các mục 1, 2 nêu trên thì phần vay vượt phải thực hiện theo quy định hiện hành về cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng.

**Câu hỏi 55: Lãi suất cho vay, thời hạn cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 10, Điều 11, Điều 16 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP quy định:

*Về lãi suất cho vay*

- Lãi suất cho vay phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn do khách hàng và tổ chức tín dụng thỏa thuận phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong từng thời kỳ.

- Trường hợp các chương trình tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn thực hiện theo chỉ đạo của Chính phủ thì mức lãi suất và phương thức hỗ trợ thực hiện theo quy định của Chính phủ.

- Những khoản cho vay lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn từ nguồn vốn của Chính phủ hoặc các tổ chức, cá nhân ủy thác thì mức lãi suất được thực hiện theo quy định của Chính phủ hoặc theo thỏa thuận với bên ủy thác.

- Khách hàng khi tham gia mua bảo hiểm đối với đối tượng sản xuất nông nghiệp hình thành từ

nguồn vốn vay, được tổ chức tín dụng giảm lãi suất cho vay với mức tối thiểu 0,2%/năm so với lãi suất của các khoản cho vay cùng loại và có thời hạn tương ứng.

#### *Về thời hạn cho vay*

- Tổ chức tín dụng và khách hàng căn cứ vào chu kỳ sản xuất kinh doanh, thời hạn thu hồi vốn của dự án, phương án sản xuất kinh doanh, khả năng trả nợ của khách hàng và nguồn vốn cho vay của tổ chức tín dụng để thỏa thuận thời hạn cho vay, thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đối với khách hàng.

- Tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận thời hạn trả nợ gốc và lãi đối với các khoản cho vay lưu vụ theo quy định tại khoản 5 Điều 3 của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP.

**Câu hỏi 56: Trường hợp đối tượng vay vốn chưa trả được nợ đúng hạn cho tổ chức tín dụng do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng, do thiên tai dịch bệnh xảy ra trên phạm vi rộng thì việc cơ cấu lại thời hạn nợ và cho vay mới đối với lĩnh vực phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn được quy định như thế nào?**

#### **Trả lời:**

Điều 12 Nghị định số 55/2015/NĐ-CP quy định:

- Trường hợp khách hàng chưa trả được nợ đúng hạn cho tổ chức tín dụng do nguyên nhân

khách quan, bất khả kháng<sup>1</sup>, tổ chức tín dụng xem xét cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ cho khách hàng; đồng thời căn cứ vào tính khả thi của dự án, phương án sản xuất kinh doanh, khả năng trả nợ của khách hàng để xem xét cho vay mới nhằm giúp khách hàng khắc phục khó khăn, ổn định sản xuất, thực hiện trả được nợ cũ và nợ mới cho tổ chức tín dụng.

- Trường hợp thiên tai, dịch bệnh xảy ra trên phạm vi rộng<sup>2</sup>, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) tổng hợp, đánh giá cụ thể thiệt hại để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Tài chính. Trên cơ sở báo cáo và đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính trình Thủ tướng Chính phủ cho phép tổ chức tín dụng được thực hiện khoan nợ không tính lãi đối với dư nợ bị thiệt hại trong thời gian tối đa 02 (hai) năm

---

1. *Nguyên nhân khách quan, bất khả kháng* là sự kiện gây rủi ro, thiệt hại xảy ra một cách khách quan, không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết trong khả năng cho phép.

2. *Thiên tai, dịch bệnh trên phạm vi rộng* là trường hợp thiên tai, dịch bệnh trong sản xuất nông nghiệp xảy ra trên phạm vi rộng trong một hoặc nhiều tỉnh, thành phố gây thiệt hại cho nhiều cá nhân, hộ gia đình, hợp tác xã, doanh nghiệp và được cấp có thẩm quyền xác nhận và thông báo về tình trạng thiên tai, dịch bệnh.

và các khoản nợ khoanh được giữ nguyên nhóm nợ như đã phân loại trước khi thực hiện khoanh nợ. Số tiền lãi tổ chức tín dụng không thu được do đã thực hiện khoanh nợ cho khách hàng được ngân sách nhà nước cấp tương ứng.

## II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ BẢO VỆ SẢN XUẤT, PHÒNG, CHỐNG RỦI RO THIÊN TAI, DỊCH BỆNH

### 1. Chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa

**Văn bản quy định chính sách:** Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13-4-2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa (sau đây viết tắt là Nghị định số 35/2015/NĐ-CP).

**Câu hỏi 57: Chính sách hỗ trợ địa phương để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa được Nhà nước quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Khoản 1, 2, 3, 4 Điều 7 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP quy định chính sách hỗ trợ địa phương sản xuất lúa bảo vệ và phát triển đất trồng lúa như sau:

- Căn cứ vào diện tích đất trồng lúa, ngân sách nhà nước ưu tiên hỗ trợ sản xuất lúa cho các địa phương (gồm chi đầu tư và chi thường xuyên)

thông qua định mức phân bổ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

- Ngoài hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo quy định hiện hành, địa phương sản xuất lúa còn được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

+ Hỗ trợ 1.000.000 đồng/ha/năm đối với đất chuyên trồng lúa nước;

+ Hỗ trợ 500.000 đồng/ha/năm đối với đất trồng lúa khác, trừ đất lúa nương được mở rộng tự phát không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trồng lúa.

+ Diện tích đất trồng lúa được hỗ trợ được xác định theo số liệu thống kê đất đai của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương do Bộ Tài nguyên và Môi trường công bố của năm liền kề trước năm phân bổ ngân sách.

+ Hỗ trợ khai hoang, cải tạo đất trồng lúa:

+ Hỗ trợ 10.000.000 đồng/ha đất trồng lúa, trừ đất trồng lúa nương được khai hoang từ đất chưa sử dụng hoặc phục hóa từ đất bị bỏ hóa. Trường hợp có nhiều quy định khác nhau thì áp dụng nguyên tắc mỗi mảnh đất chỉ được hỗ trợ 1 lần, mức hỗ trợ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định;

+ Hỗ trợ 5.000.000 đồng/ha đất chuyên trồng lúa nước được cải tạo từ đất trồng lúa nước một vụ hoặc đất trồng cây khác theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trồng lúa.

**Câu hỏi 58: Nguồn kinh phí và cơ chế hỗ trợ kinh phí đối với các địa phương sản xuất lúa được Nhà nước quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Khoản 5, 6 Điều 7 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP quy định nguồn và cơ chế hỗ trợ kinh phí như sau:

- Đối với các địa phương nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương và tỉnh Quảng Ngãi hỗ trợ 100% kinh phí.

- Đối với các địa phương điều tiết các khoản thu phân chia về ngân sách trung ương dưới 50% được hỗ trợ 50% kinh phí.

- Các địa phương còn lại sử dụng ngân sách địa phương để thực hiện.

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý, phân bổ nguồn ngân sách được hỗ trợ để thực hiện bảo vệ, phát triển đất trồng lúa.

**Câu hỏi 59: Kinh phí hỗ trợ bảo vệ và phát triển đất trồng lúa cho các địa phương sản xuất lúa được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 8 Nghị định số 35/2015/NĐ-CP quy định: Ủy ban nhân dân các cấp sử dụng kinh phí do người được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp từ đất chuyên trồng lúa nước nộp và nguồn kinh phí hỗ trợ đối với đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa khác

(trừ đất lúa nương được mở rộng tự phát không theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trồng lúa, theo quy định tại khoản 2 Điều 7 của Nghị định này) để thực hiện bảo vệ, phát triển đất trồng lúa phù hợp điều kiện của địa phương:

- Quy hoạch, lập bản đồ các vùng đất chuyên trồng lúa nước có năng suất, chất lượng cao phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; công bố công khai để thực hiện.

- Phân tích chất lượng hóa, lý tính của các vùng đất chuyên trồng lúa nước có năng suất, chất lượng cao định kỳ 10 năm để sử dụng hiệu quả và có biện pháp cải tạo phù hợp.

- Cải tạo, nâng cao chất lượng đất chuyên trồng lúa nước hoặc đất trồng lúa nước còn lại: tăng độ dày của tầng canh tác; tôn cao đất trồng lúa trũng, thấp; tăng độ bằng phẳng mặt ruộng; bón phân hữu cơ, phân hữu cơ vi sinh, bón vôi; thau chua, rửa mặn đối với đất bị nhiễm phèn, mặn và các biện pháp cải tạo đất khác.

- Đầu tư xây dựng, duy tu, bảo dưỡng các công trình hạ tầng nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn xã, trong đó ưu tiên đầu tư hệ thống giao thông, thủy lợi trên đất trồng lúa.

- Khai hoang, phục hóa đất chưa sử dụng thành đất chuyên trồng lúa nước hoặc đất trồng lúa nước còn lại.

- Hỗ trợ trực tiếp cho người trồng lúa để áp dụng giống mới, tiến bộ kỹ thuật, công nghệ mới



trong sản xuất lúa; hỗ trợ liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm.

## **2. Chính sách hỗ trợ áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản**

**Văn bản quy định chính sách:** Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09-01-2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (sau đây viết tắt là Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg) và Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT ngày 16-10-2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09-01-2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (sau đây viết tắt là Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT), Thông tư số 53/2012/TT-BNNPTNT ngày 26-10-2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục sản phẩm nông nghiệp, thủy sản được hỗ trợ theo Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 9-01-2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản (sau đây viết tắt là Thông tư số 53/2012/TT-BNNPTNT).

**Câu hỏi 60: Chính sách hỗ trợ áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản được Nhà nước quy định áp dụng cho các loại sản phẩm nông nghiệp, thủy sản nào? Sản phẩm được lựa chọn phải đáp ứng điều kiện gì? Đối tượng, điều kiện hưởng chính sách được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 2 Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg; Điều 1, Điều 2 Thông tư số 53/2012/TT-BNNPTNT; và Điều 2, Điều 4 Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT quy định:

*Danh mục sản phẩm nông nghiệp, thủy sản được hỗ trợ áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản*

- Sản phẩm trồng trọt: rau, quả, chè, cà phê, hồ tiêu, lúa.

- Sản phẩm chăn nuôi: lợn, gia cầm, thủy cầm, bò sữa, ong.

- Sản phẩm thủy sản: cá tra, tôm sú, tôm thẻ chân trắng, cá rô phi.

***Sản phẩm được lựa chọn vào Danh mục hỗ trợ khi đáp ứng 2 điều kiện sau:***

- Sản phẩm đã có Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm trong quá trình sản xuất, sơ chế hoặc VietGAP hoặc GAP khác hoặc tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ do

Bộ Khoa học và Công nghệ công bố hoặc Tiêu chuẩn nông nghiệp hữu cơ khác được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận cho áp dụng.

- Sản phẩm chủ lực có thị trường tiêu thụ trong nước hoặc xuất khẩu.

**Đối tượng áp dụng**

Là tổ chức, cá nhân, hộ gia đình sản xuất, sơ chế (sau đây viết tắt là người sản xuất) các loại sản phẩm nông, lâm, thủy sản an toàn thuộc Danh mục sản phẩm được hỗ trợ theo quy định nêu trên.

*Điều kiện đối với người sản xuất được hỗ trợ*

Người sản xuất được hỗ trợ phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Sản phẩm đăng ký thực hiện áp dụng VietGAP thuộc Danh mục sản phẩm được hỗ trợ do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành, Danh mục sản phẩm đặc thù do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành;

Giấy đăng ký thực hiện áp dụng VietGAP theo mẫu tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BNNPTNT-BTC-BKHĐT.

- Thực hiện áp dụng VietGAP trong quá trình sản xuất, sơ chế đối với loại sản phẩm đăng ký.

- Có hợp đồng tiêu thụ hoặc phương án tiêu thụ sản phẩm được ghi trong Giấy đăng ký áp dụng VietGAP và có xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn tại địa điểm đăng ký áp dụng VietGAP.

**Câu hỏi 61: Chính sách đầu tư và hỗ trợ áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản được Nhà nước quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 5 Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg quy định:

(1) Ngân sách nhà nước đầu tư 100% kinh phí về điều tra cơ bản, khảo sát địa hình, phân tích mẫu đất, mẫu nước, mẫu không khí để xác định các vùng sản xuất tập trung thực hiện các dự án sản xuất nông lâm thủy sản áp dụng VietGAP do cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(2) Ngân sách nhà nước hỗ trợ

- Không quá 50% tổng vốn đầu tư xây dựng, cải tạo: đường giao thông, hệ thống thủy lợi, trạm bơm, điện hạ thế, hệ thống xử lý chất thải, hệ thống cấp thoát nước của vùng sản xuất tập trung để phù hợp với yêu cầu kỹ thuật VietGAP. Kinh phí hỗ trợ thực hiện theo Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng;

- Đào tạo, tập huấn cán bộ quản lý, cán bộ kỹ thuật, cán bộ khuyến nông các cấp; dạy nghề cho lao động nông thôn áp dụng VietGAP trong sản xuất, sơ chế sản phẩm an toàn; biên soạn, in ấn tài liệu, biểu mẫu phục vụ các lớp đào tạo, tập huấn;

- Hỗ trợ một lần kinh phí thuê tổ chức chứng nhận đánh giá để được cấp Giấy chứng nhận sản phẩm an toàn;

- Áp dụng tiến bộ kỹ thuật mới trong sử dụng giống kháng sâu bệnh, thuốc bảo vệ thực vật sinh học, thuốc bảo vệ thực vật có nguồn gốc sinh học, áp dụng quản lý dịch hại tổng hợp (IPM), quản lý cây trồng tổng hợp (ICM);

- Hỗ trợ các hoạt động xúc tiến thương mại theo quy định tại Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15-11-2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện chương trình xúc tiến thương mại quốc gia.

(3) Các tổ chức, cá nhân có dự án đầu tư sản xuất, sơ chế sản phẩm áp dụng VietGAP ngoài được hưởng các chính sách quy định tại mục 1 và mục 2 nêu trên còn được hưởng các chính sách hỗ trợ và ưu đãi khác theo các quy định hiện hành.

### **3. Chính sách hỗ trợ giảm tổn thất trong nông nghiệp**

**Văn bản quy định chính sách:** Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14-11-2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp (sau đây viết tắt là Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg), và Thông tư số 08/2014/TT-BNNPTNT ngày 20-3-2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg ngày 14-11-2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp (sau đây viết tắt là Thông tư số 08/2014/TT-BNNPTNT).

**Câu hỏi 62: Chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất trong nông nghiệp được Nhà nước quy định áp dụng cho đối tượng nào? Chính sách hỗ trợ được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo Điều 1, Điều 2 Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg và Điều 1, Điều 2 Thông tư số 08/2014/TT-BNNPTNT quy định:

(i) *Ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất vốn vay thương mại đối với các khoản vay dài hạn, trung hạn, ngắn hạn bằng đồng Việt Nam cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân vay mua sắm các máy, thiết bị thuộc danh mục sau:*

TT	Danh mục máy móc, thiết bị
1	Các loại máy kéo; động cơ diezen sử dụng trong canh tác, thu hoạch, chế biến nông sản; nuôi trồng, khai thác thủy sản.
2	Các loại máy: làm đất (cày, bừa, phay, bánh lồng, rạch hàng, bạt gốc); san phẳng đồng ruộng bằng laser; máy gieo hạt; máy cấy; máy trồng cây; máy trồng mía, hệ thống máy sản xuất mạt thảm (nghiên, sàng, trộn...); máy chăm sóc (xới, vun luống, bón phân, phun thuốc trừ sâu), máy bơm nước.
3	Hệ thống máy, thiết bị tưới nước tiết kiệm: tưới phun; tưới nhỏ giọt, dàn tưới quay vòng tự hành (máy bơm, bể chứa, hệ thống ống, van áp lực, vòi phun, đầu tưới, thiết bị lọc, thiết bị kiểm soát áp lực...); hệ thống thiết bị chiếu sáng tiết kiệm điện (đèn led) cho cây trồng, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản.

TT	Danh mục máy móc, thiết bị
4	Các loại máy thu hoạch: lúa, ngô, mía, cà phê; máy đốn, hái chè; máy tuốt đập lúa; máy bóc bẹ tẻ hạt ngô; máy tẽ ngô; máy đập đậu tương; máy bóc vỏ lạc; xát vỏ cà phê; máy, thiết bị sơ chế cà phê thóc ướt.
5	Máy sấy nông sản, thủy sản ( bao gồm các phụ kiện: lò đốt, quạt, buồng (bể) sấy, nhà bao che, băng tải, vít tải, trạm điện hạ thế) quy mô hộ, liên hộ; silô, thiết bị sử dụng chứa thóc, ngô, cà phê hộ gia đình.
6	Máy, thiết bị sản xuất muối sạch, hệ thống phủ bạt che mưa và bạt lót trên sân kết tinh muối.
7	Máy, thiết bị sử dụng trong chăn nuôi: máy thu hoạch cỏ, máy đóng kiện rơm, cỏ; máy nghiền, máy trộn thức ăn, máy thái rau, củ, quả; máy vắt sữa; thiết bị bảo quản lạnh sữa; thiết bị cung cấp nước uống, thức ăn tự động; sưởi ấm và làm mát chuồng trại; máy dọn vệ sinh chuồng trại; máy xối đệm lót sinh học; máy phát điện chạy bằng khí sinh học; máy ấp, nở trứng gia cầm.
8	Máy, thiết bị sản xuất giống thủy sản; nuôi trồng thủy sản (động cơ nổ, động cơ điện, hệ thống quạt nước, hệ thống cấp ôxy đáy); thu hoạch thủy sản: máy, thiết bị hút, chuyển cá...
9	Các loại máy, thiết bị dò cá, thu, thả lưới, câu, thông tin liên lạc, hầm (buồng) cấp đông, thùng (hầm) bảo quản sản phẩm gắn thiết bị lạnh, làm nước đá, lọc nước biển thành nước ngọt sử dụng trên tàu cá, tàu dịch vụ hậu cần phục vụ đánh bắt xa bờ.
10	Máy, thiết bị sơ chế, bảo quản, chế biến sản phẩm từ phế và phụ phẩm nông nghiệp: máy băm rơm, rạ, cỏ, lá mía, bã mía; máy nén cỏ, đóng gói ủ chua; máy ép củi trấu; máy ép dầu cám. Các loại máy, thiết bị xử lý phế và phụ phẩm sau chế biến thủy sản: vỏ ốc, tôm, nghêu, cá.
11	Máy (xe) thu gom, bóc mía, lúa, rơm rạ trên đồng; phà (trệt) chở máy gặt; xe chở hàng 4 bánh có gắn động cơ (công suất động cơ không quá 15 kW, khối lượng toàn bộ lớn nhất của xe không quá 1.000 kg).

- Điều kiện được hưởng hỗ trợ:

+ Các hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân phải được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận là đối tượng trực tiếp sản xuất trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng, đánh bắt, chế biến nông sản, thủy sản; dịch vụ cơ giới nông nghiệp;

+ Các doanh nghiệp có ký kết thực hiện hợp đồng liên kết sản xuất, tiêu thụ nông sản, dịch vụ cơ giới hóa với tổ hợp tác, hợp tác xã hoặc nông dân;

+ Các loại máy, thiết bị theo Danh mục quy định phải là máy, thiết bị mới, chất lượng phù hợp tiêu chuẩn công bố theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

- Mức vay, mức hỗ trợ lãi suất, thời gian hỗ trợ:

+ Mức vay tối đa để mua các loại máy, thiết bị theo Danh mục nêu trên bằng 100% giá trị hàng hóa;

+ Hỗ trợ 100% lãi suất vốn vay trong hai năm đầu, 50% trong năm thứ ba.

*(ii) Ngân sách nhà nước hỗ trợ phân chênh lệch giữa lãi suất thương mại đối với các khoản vay dài hạn, trung hạn bằng đồng Việt Nam và lãi suất tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác, hộ gia đình, cá nhân để thực hiện các dự án đầu tư dây chuyền máy, thiết bị giảm tổn thất trong nông nghiệp (bao gồm cả nhà xưởng); các dự án chế tạo máy, thiết bị sản xuất nông nghiệp thuộc danh mục sau:*

- Kho silô dự trữ lúa, ngô; hệ thống sấy nông sản; dây chuyền máy, thiết bị xay xát, đánh bóng, phân loại gạo;



- Hệ thống nhà kính, nhà lưới phục vụ sản xuất; máy, thiết bị bảo quản, chế biến rau, hoa, quả;

- Dây chuyền máy, thiết bị bảo quản, giết mổ gia súc, gia cầm công nghiệp; chế biến thủy sản (thiết bị làm lạnh, cấp đông, tái đông; sản xuất nước đá, đá vảy; thiết bị hấp sấy...);

- Dây chuyền máy, thiết bị chế biến cà phê, chè, nhân điều, hồ tiêu;

- Dây chuyền máy, thiết bị chế biến muối;

- Các dự án chế tạo máy, thiết bị sản xuất nông nghiệp.

Việc thẩm định điều kiện kỹ thuật các loại máy, thiết bị của các dự án đầu tư theo danh mục nêu trên phải bảo đảm các yêu cầu: dự án phải có thuyết minh quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm; các loại máy, thiết bị trong dây chuyền phải có đầy đủ hồ sơ, tài liệu kỹ thuật; không vi phạm quyền bảo hộ về sở hữu trí tuệ, sở hữu công nghiệp; phải bảo đảm tính pháp lý về nguồn gốc xuất xứ và đáp ứng các quy định hiện hành về công bố tiêu chuẩn áp dụng theo Điều 23 Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

*Điều kiện được hưởng hỗ trợ:*

- Các tổ chức, cá nhân phải có dự án đầu tư được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Các dự án đầu tư chưa được hưởng hỗ trợ từ các chính sách khác.

Mức vay tối đa bằng 70% giá trị của dự án. Thời hạn cho vay được xác định theo khả năng thu

hồi vốn của dự án và khả năng trả nợ của chủ đầu tư phù hợp với đặc điểm sản xuất, kinh doanh của dự án nhưng không quá 12 năm

**Câu hỏi 63:** Nguyên tắc xác định mức lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại và ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất, cấp bù chênh lệch lãi suất đối với các khoản vay đầu tư máy, thiết bị và các dự án đầu tư dây chuyền máy, thiết bị giảm tổn thất trong nông nghiệp được quy định như thế nào?

**Trả lời:**

Điều 3 Quyết định số 68/2013/QĐ-TTg quy định nguyên tắc xác định mức lãi suất cho vay của các ngân hàng thương mại và ngân sách nhà nước hỗ trợ lãi suất, cấp bù chênh lệch lãi suất như sau:

- Mức lãi suất cho vay thương mại của các ngân hàng để mua các loại máy, thiết bị là mức lãi suất cho vay thấp nhất trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn cùng kỳ hạn và cùng thời kỳ của ngân hàng thực hiện cho vay và được công bố công khai.

- Ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ lãi suất và cấp bù chênh lệch lãi suất đối với các khoản khách hàng trả nợ đúng hạn. Những khoản vay bị chuyển sang nợ quá hạn sẽ không được hưởng hỗ trợ kể từ thời điểm phát sinh nợ xấu.

- Ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ lãi suất và cấp bù chênh lệch lãi suất đối với các khoản vay đã ký hợp đồng vay vốn tại các ngân hàng thương mại trước ngày 31 tháng 12 năm 2020.

#### **4. Chính sách hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh**

**Văn bản quy định chính sách:** Quyết định số 142/2009/QĐ-TTg ngày 31-12-2009 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh; Quyết định số 49/2012/QĐ-TTg ngày 08-11-2012 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Điều 3 Quyết định số 142/2009/QĐ-TTg ngày 31-12-2009 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây viết tắt là Quyết định số 142/2009/QĐ-TTg đã sửa đổi, bổ sung) và Thông tư số 21/2014/TT-BNNPTNT ngày 26-6-2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về hướng dẫn các loại thiên tai, dịch bệnh nguy hiểm được hỗ trợ theo Quyết định số 142/2009/QĐ-TTg và Quyết định số 49/2012/QĐ-TTg (sau đây viết tắt là Thông tư số 21/2014/TT-BNNPTNT).

**Câu hỏi 64: Chính sách hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh được Nhà nước quy định áp dụng cho các loại thiên tai nào? Đối tượng hưởng chính sách được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo Điều 1, Điều 2 Quyết định số 142/2009/QĐ-TTg đã sửa đổi, bổ sung và Điều 1, Điều 2 Thông tư số 21/2014/TT-BNNPTNT quy định:

*Các loại thiên tai được hỗ trợ:*

Các loại thiên tai gây thiệt hại trực tiếp đối với cây trồng, vật nuôi, thủy sản bao gồm: bão, áp thấp nhiệt đới, lốc, sét, mưa lớn, lũ, lũ quét, ngập lụt, sạt lở đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy, nước dâng, xâm nhập mặn, nắng nóng, hạn hán, rét hại, mưa đá, sương muối, động đất, sóng thần và các loại thiên tai khác (theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Luật phòng, chống thiên tai năm 2013).

*Các loại sinh vật gây hại, dịch bệnh nguy hiểm đối với cây trồng, vật nuôi, thủy sản được hỗ trợ, bao gồm:*

- Loại sinh vật gây hại nguy hiểm đối với cây trồng:

+ Đối với cây lúa: rầy nâu; bệnh vàng lùn, lùn sọc đen, lùn xoắn lá; bệnh đạo ôn; bệnh bạc lá, đốm sọc; bệnh đen lép hạt, thối hạt vi khuẩn;

+ Đối với các loại cây trồng khác: bệnh chổi cỏ mía; bệnh trắng lá mía; chổi rồng trên sắn (khoai mì), nhãn; rệp sáp bột hồng hại sắn; bệnh rụng lá cao su do nấm *corynespora cassiicola* gây ra; bệnh tuyến trùng rễ cà phê; bệnh chết nhanh, chết chậm trên cây hồ tiêu; bệnh đốm nâu (đốm trắng) hại cây thanh long; lùn sọc đen trên cây ngô.

- Loại dịch bệnh nguy hiểm đối với vật nuôi gồm:

+ Bệnh cúm gia cầm;

+ Bệnh lở mồm long móng ở gia súc;

+ Bệnh tai xanh ở lợn.

- Loại dịch bệnh nguy hiểm đối với động vật thủy sản gồm:

- + Bệnh đốm trắng ở tôm sú, tôm thẻ chân trắng;
- + Bệnh đầu vàng ở tôm sú, tôm thẻ chân trắng;
- + Hội chứng hoại tử gan tụy cấp ở tôm sú, tôm thẻ chân trắng;
- + Bệnh hoại tử cơ quan tạo máu và cơ quan biểu mô ở tôm sú, tôm thẻ chân trắng;
- + Bệnh hoại tử thần kinh ở cá song (cá mú), cá vược (cá chêm);
- + Bệnh gan thận mũ ở cá tra, cá ba sa;
- + Bệnh sữa ở tôm hùm;
- + Bệnh perkinsus đối với trường hợp tác nhân gây bệnh là perkinsus marinus và perkinsus olseni ở nghêu (ngao) và tu hài.

*Đối tượng được hỗ trợ:*

Đối tượng được hỗ trợ là hộ nông dân, ngư dân, chủ trang trại, tổ hợp tác, hợp tác xã sản xuất trong lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh theo quy định nêu trên.

**Câu hỏi 65: Thẩm quyền xác định thiệt hại do thiên tai gây ra và thẩm quyền công bố dịch hại, dịch bệnh nguy hiểm để được hưởng chính sách hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản được Nhà nước quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 3 Thông tư số 21/2014/TT-BNNPTNT quy định:

- Đối với thiên tai: thẩm quyền xác định thiệt hại do thiên tai gây ra được thực hiện theo quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai.

- Đối với dịch hại, dịch bệnh nguy hiểm.

+ Đối với cây trồng, vật nuôi: thẩm quyền công bố dịch hại, dịch bệnh nguy hiểm được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ và kiểm dịch thực vật, thú y.

+ Đối với động vật thủy sản: thẩm quyền công bố dịch bệnh thủy sản được thực hiện theo quy định của pháp luật về thú y.

Trong trường hợp không công bố dịch, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương xác nhận về loại dịch bệnh thủy sản xảy ra trên địa bàn cụ thể của địa phương để làm căn cứ thực hiện chính sách hỗ trợ.

**Câu hỏi 66: Mức hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh được Nhà nước quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Theo Điều 3 Quyết định số 142/2009/QĐ-TTg đã sửa đổi, bổ sung quy định mức hỗ trợ như sau:

- *Hỗ trợ đối với cây trồng bị thiệt hại từ 30% trở lên*

+ Diện tích gieo cấy lúa thuần bị thiệt hại hơn 70%, hỗ trợ 2.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30-70%, hỗ trợ 1.000.000 đồng/ha;

+ Diện tích mạ lúa thuần bị thiệt hại hơn 70%, hỗ trợ 20.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30-70%, hỗ trợ 10.000.000 đồng/ha;

+ Diện tích lúa lai bị thiệt hại hơn 70%, hỗ trợ 3.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30-70%, hỗ trợ 1.500.000 đồng/ha;

+ Diện tích mạ lúa lai bị thiệt hại hơn 70%, hỗ trợ 30.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30-70%, hỗ trợ 15.000.000 đồng/ha;

+ Diện tích ngô và rau màu các loại thiệt hại hơn 70%, hỗ trợ 2.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30-70%, hỗ trợ 1.000.000 đồng/ha;

+ Diện tích cây công nghiệp và cây ăn quả lâu năm bị thiệt hại hơn 70%, hỗ trợ 4.000.000 đồng/ha; thiệt hại từ 30-70%, hỗ trợ 2.000.000 đồng/ha.

- *Hỗ trợ đối với nuôi gia súc, gia cầm*

+ Thiệt hại do thiên tai:

- Gia cầm hỗ trợ từ 10.000 - 20.000 đồng/con;
- Lợn hỗ trợ 750.000 đồng/con;
- Trâu, bò, ngựa hỗ trợ 4.000.000 đồng/con;
- Hươu, nai, cừu, dê hỗ trợ: 2.000.000 đồng/con.

+ Thiệt hại do dịch bệnh nguy hiểm: Mức hỗ trợ giống thực hiện theo quy định tại Quyết định số 719/QĐ-TTg ngày 05-6-2008 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm và Quyết định số 1442/QĐ-TTg ngày 23-8-2011 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 719/QĐ-TTg ngày 05-6-2008 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ phòng, chống dịch bệnh gia súc, gia cầm.

- Hỗ trợ đối với nuôi thủy, hải sản

+ Diện tích nuôi cá truyền thống bị thiệt hại từ 30-70%, hỗ trợ từ 3.000.000-7.000.000 đồng/ha; thiệt hại hơn 70% hỗ trợ từ 7.000.000-10.000.000 đồng/ha;

+ Diện tích nuôi tôm quảng canh bị thiệt hại từ 30-70%, hỗ trợ từ 2.000.000-4.000.000 đồng/ha; thiệt hại hơn 70%, hỗ trợ từ 4.000.000-6.000.000 đồng/ha;

+ Diện tích nuôi tôm sú thâm canh bị thiệt hại từ 30-70%, hỗ trợ từ 4.000.000-6.000.000 đồng/ha; thiệt hại hơn 70%, hỗ trợ từ 6.000.000-8.000.000 đồng/ha;

+ Diện tích nuôi tôm thẻ chân trắng thâm canh bị thiệt hại từ 30-70%, hỗ trợ từ 10.000.000-20.000.000 đồng/ha; thiệt hại hơn 70%, hỗ trợ từ 20.000.000-30.000.000 đồng/ha;

+ Diện tích nuôi ngao bị thiệt hại từ 30-70%, hỗ trợ từ 20.000.000-40.000.000 đồng/ha; thiệt hại hơn 70%, hỗ trợ từ 40.000.000-60.000.000 đồng/ha;

+ Diện tích nuôi cá tra bị thiệt hại từ 30-70%, hỗ trợ từ 10.000.000-20.000.000 đồng/ha; thiệt hại hơn 70%, hỗ trợ từ 20.000.000-30.000.000 đồng/ha;

+ Lồng, bè nuôi bị thiệt hại từ 30-70%, hỗ trợ từ 3.000.000-7.000.000 đồng/100 m<sup>3</sup> lồng; thiệt hại hơn 70%, hỗ trợ từ 7.000.000-10.000.000 đồng/100 m<sup>3</sup> lồng.

Căn cứ phương thức, đối tượng nuôi, mật độ thả theo định mức nuôi và thiệt hại thực tế về giống, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định hỗ trợ cụ thể cho các hộ bị thiệt hại theo quy định trên và



vận dụng hỗ trợ cho các hộ nuôi loại thủy sản cùng nhóm đối tượng nhưng không vượt quá mức hỗ trợ được quy định trên.

- Trường hợp hỗ trợ bằng hiện vật giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản thì mức hỗ trợ tương đương mức hỗ trợ bằng tiền được quy đổi theo giá tại thời điểm hỗ trợ.

### III. CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH ĐẦU TƯ VÀ LIÊN KẾT SẢN XUẤT

#### 1. Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn

**Văn bản quy định chính sách:** Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19-12-2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (sau đây viết tắt là Nghị định số 210/2013/NĐ-CP) và Thông tư số 05/2014/TT-BKHĐT ngày 30-9-2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19-12-2013 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (sau đây viết tắt là Thông tư số 05/2014/TT-BKHĐT), Thông tư số 43/2014/TT-BNNPTNT ngày 18-11-2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục sản phẩm nông lâm thủy sản, sản phẩm phụ trợ, sản phẩm cơ khí để bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản được hỗ trợ theo Nghị định số 210/2013/NĐ-CP ngày 19-12-2013 của Chính phủ (sau đây viết tắt là Thông tư số 43/2014/TT-BNNPTNT).

**Câu hỏi 67: Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được áp dụng cho những đối tượng nhà đầu tư nào?**

**Trả lời:**

Điều 2 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP quy định chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được áp dụng đối với nhà đầu tư nhận ưu đãi và hỗ trợ là doanh nghiệp được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật Việt Nam đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

**Câu hỏi 68: Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn đặc biệt ưu đãi đầu tư đối với những ngành, nghề nào?**

**Trả lời:**

Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP quy định những ngành, nghề được đặc biệt ưu đãi đầu tư như sau:

- Trồng rừng, bảo vệ rừng, trồng cây dược liệu.
- Xây dựng, phát triển vùng nguyên liệu tập trung cho công nghiệp chế biến. Xây dựng cánh đồng lớn.
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản, hải sản tập trung.

- Sản xuất, phát triển giống cây trồng, giống vật nuôi, giống cây lâm nghiệp, giống thủy sản.

- Ứng dụng công nghệ sinh học; công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy hải sản.

- Đánh bắt hải sản ở vùng biển xa bờ.

- Sản xuất, tinh chế muối.

- Sản xuất nguyên liệu và chế biến thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản, chế phẩm sinh học.

- Chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản, dược liệu.

- Sản xuất bột giấy, giấy, bìa, ván nhân tạo trực tiếp từ nguồn nguyên liệu nông, lâm sản.

- Sản xuất thuốc, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật, thuốc thú y, sản phẩm xử lý, cải tạo môi trường trong chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản.

- Sản xuất hàng thủ công; sản phẩm văn hóa, dân tộc truyền thống.

- Xây dựng hệ thống cấp nước sạch, thoát nước.

- Xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp cơ sở giết mổ, bảo quản, chế biến gia súc, gia cầm tập trung, công nghiệp.

- Xử lý ô nhiễm và bảo vệ môi trường; thu gom, xử lý nước thải, khí thải, chất thải rắn.

- Xây dựng chợ nông thôn; xây dựng ký túc xá công nhân ở nông thôn.

- Sản xuất máy, thiết bị, chất phụ gia, phụ trợ phục vụ cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp, máy chế biến thực phẩm.

- Dịch vụ bảo vệ thực vật, thú y ở vùng nông thôn.
- Dịch vụ tư vấn đầu tư, khoa học, kỹ thuật về sản xuất nông, lâm, thủy sản và nghề muối ở vùng nông thôn.
- Những ngành, nghề khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ trong từng thời kỳ.

**Câu hỏi 69: Nguyên tắc áp dụng ưu đãi và hỗ trợ đầu tư đối với các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn được thực hiện như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 4 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP quy định nguyên tắc áp dụng ưu đãi và hỗ trợ đầu tư như sau:

- Nhà đầu tư khi xây dựng vùng nguyên liệu mà có hợp đồng liên kết sản xuất nguyên liệu ổn định với người dân được ưu tiên trước xem xét ưu đãi, hỗ trợ đầu tư.

- Trong cùng một thời gian, nếu doanh nghiệp có dự án đầu tư được hưởng nhiều mức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư khác nhau thì doanh nghiệp được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi, hỗ trợ đầu tư có lợi nhất.

- Các dự án đã sử dụng vốn tín dụng ưu đãi, vốn bảo lãnh tín dụng của Nhà nước không thuộc đối tượng sử dụng nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách theo quy định tại Nghị định này.

**Câu hỏi 70: Chính sách ưu đãi về đất đai đối với các doanh nghiệp có dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 5, 6, 7, 8 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP quy định chính sách ưu đãi về đất đai đối với các doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn như sau:

*Được miễn, giảm tiền sử dụng đất*

- Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư nếu được Nhà nước giao đất thì được miễn tiền sử dụng đất đối với dự án đầu tư đó.

- Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư nếu được Nhà nước giao đất thì được giảm 70% tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách nhà nước đối với dự án đầu tư đó.

- Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư nếu được Nhà nước giao đất thì được giảm 50% tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách nhà nước đối với dự án đầu tư đó.

*Được miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước*

- Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư, dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư khi thuê đất, thuê mặt nước của Nhà nước thì được áp dụng mức giá thấp nhất của loại đất tương ứng trong bảng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định.

- Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước kể từ ngày dự án hoàn thành đi vào hoạt động.

- Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 15 năm đầu kể từ ngày dự án hoàn thành đi vào hoạt động.

- Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 11 năm đầu kể từ ngày dự án hoàn thành đi vào hoạt động.

- Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư, dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng nhà ở cho công nhân, đất trồng cây xanh và đất phục vụ phúc lợi công cộng.

*Được hỗ trợ thuê đất, thuê mặt nước của hộ gia đình, cá nhân*

- Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư nếu thuê đất, thuê mặt nước của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án đầu tư đó thì được Nhà nước hỗ trợ 20% tiền thuê đất, thuê mặt nước theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP cho 5 năm đầu tiên kể từ khi hoàn thành xây dựng cơ bản.

- Khuyến khích nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, dự án nông nghiệp

ưu đãi đầu tư, dự án nông nghiệp khuyến khích đầu tư tích tụ đất hình thành vùng nguyên liệu thông qua hình thức hộ gia đình, cá nhân góp vốn bằng quyền sử dụng đất đối với các dự án không thuộc trường hợp Nhà nước thu hồi đất.

*Được miễn, giảm tiền sử dụng đất khi chuyển đổi mục đích sử dụng đất*

+ Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư nằm trong quy hoạch của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt được miễn nộp tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án theo quy định tại Nghị định số 210/2013/NĐ-CP.

- Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư nằm trong quy hoạch của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt được giảm 50% tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án theo quy định tại Nghị định số 210/2013/NĐ-CP.

**Câu hỏi 71: Chính sách hỗ trợ đầu tư đối với các doanh nghiệp có dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16 Nghị định số 210/2013/NĐ-CP quy định chính sách hỗ trợ đầu tư đối với các doanh nghiệp có dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn như sau:

*Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực, phát triển thị trường và áp dụng khoa học công nghệ*

(1) Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ 70% kinh phí đào tạo nghề trong nước. Mỗi lao động chỉ được hỗ trợ đào tạo một lần và thời gian đào tạo được hỗ trợ kinh phí không quá 6 tháng. Mức kinh phí đào tạo phải phù hợp với các quy định hiện hành.

Trường hợp nhà đầu tư tuyển dụng lao động dài hạn chưa qua đào tạo nghề, đang sinh sống trong rừng đặc dụng để đào tạo và sử dụng, góp phần bảo vệ rừng đặc dụng thì doanh nghiệp được hỗ trợ chi phí đào tạo trực tiếp một lần tại doanh nghiệp cho mỗi lao động là 3 triệu đồng/3 tháng.

b) Hỗ trợ 50% chi phí quảng cáo doanh nghiệp và sản phẩm trên các phương tiện thông tin đại chúng; 50% kinh phí tham gia triển lãm hội chợ trong nước; được giảm 50% phí tiếp cận thông tin thị trường và phí dịch vụ từ cơ quan xúc tiến thương mại của Nhà nước.

c) Hỗ trợ 70% kinh phí thực hiện đề tài nghiên cứu tạo ra công nghệ mới do doanh nghiệp chủ trì thực hiện nhằm thực hiện dự án, hoặc doanh nghiệp mua bản quyền công nghệ thực hiện dự án; được hỗ trợ 30% tổng kinh phí đầu tư mới để thực hiện dự án sản xuất thử nghiệm.



(2) Các khoản hỗ trợ nêu tại điểm a và b mục (1) nêu trên được thực hiện theo dự án đầu tư. Tổng các khoản hỗ trợ cho một dự án tối đa không quá 10% tổng mức đầu tư dự án và không quá 1 tỷ đồng. Trường hợp doanh nghiệp không sử dụng hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước, các hỗ trợ này được tính vào chi phí sản xuất của doanh nghiệp khi quyết toán với cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

(3) Các khoản hỗ trợ đối với các dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy định tại điểm c mục (1) nêu trên được lấy từ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia, Quỹ đổi mới công nghệ quốc gia và Quỹ phát triển khoa học và công nghệ của các bộ, tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương và từ nguồn vốn hỗ trợ từ ngân sách nhà nước theo Nghị định này, mức hỗ trợ tối đa không quá 3 tỷ đồng/dự án.

*Hỗ trợ đầu tư cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm*

(1) Nhà đầu tư có dự án đầu tư cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung công nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ thấp nhất 2 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về điện, nước, nhà xưởng, xử lý chất thải và mua thiết bị. Đối với các dự án có công suất giết mổ lớn hơn so với quy định tại điểm a mục (2) dưới đây thì mức hỗ trợ được tăng tương ứng.

b) Trường hợp dự án chưa có đường giao thông, hệ thống điện, cấp thoát nước đến hàng rào

dự án thì ngoài mức hỗ trợ theo quy định tại điểm a mục (1) nêu trên, dự án còn được hỗ trợ thêm 70% chi phí và không quá 5 tỷ đồng đầu tư xây dựng các hạng mục trên.

(2) Các dự án đầu tư được hưởng hỗ trợ quy định tại mục (1) nêu trên phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Công suất giết mổ một ngày đêm của mỗi dự án phải đạt tối thiểu 400 con gia súc hoặc 4.000 con gia cầm hoặc 200 gia súc và 2.000 con gia cầm.

b) Nằm trong khu quy hoạch giết mổ gia súc, gia cầm tập trung công nghiệp được duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chấp thuận cho phép đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nếu chưa có quy hoạch được duyệt.

c) Bảo đảm vệ sinh thú y, an toàn phòng, chống dịch bệnh, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường theo các quy định của pháp luật về thú y, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường.

d) Nhà đầu tư phải sử dụng tối thiểu 30% lao động tại địa phương.

#### *Hỗ trợ đầu tư cơ sở chăn nuôi gia súc*

(1) Nhà đầu tư có dự án đầu tư cơ sở chăn nuôi gia súc có quy mô nuôi tập trung được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ 3 tỷ đồng/dự án, riêng đối với chăn nuôi bò sữa cao sản mức hỗ trợ là 5 tỷ đồng/dự án

để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng, đồng cỏ và mua thiết bị.

b) Trường hợp dự án chưa có đường giao thông, hệ thống điện, cấp thoát nước đến hàng rào dự án thì ngoài mức hỗ trợ theo quy định tại điểm a nêu trên, dự án còn được hỗ trợ 70% chi phí và không quá 5 tỷ đồng để đầu tư xây dựng các hạng mục trên.

c) Ngoài hỗ trợ hạ tầng quy định tại điểm a và b nêu trên, nếu dự án nhập giống gốc cao sản vật nuôi được hỗ trợ không quá 40% chi phí nhập giống gốc; hỗ trợ nhập bò sữa giống từ các nước phát triển cho doanh nghiệp nuôi trực tiếp và nuôi phân tán trong các hộ gia đình là 10 triệu đồng/con đối với tỉnh đã có đàn bò sữa trên 5.000 con và hỗ trợ 15 triệu đồng/con đối với các tỉnh còn lại (có thể lập dự án riêng).

(2) Các dự án đầu tư được hưởng hỗ trợ theo quy định tại điểm a và b mục (1) nêu trên phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Có quy mô chăn nuôi thường xuyên tập trung từ 1.000 con trở lên đối với lợn thịt; hoặc từ 500 con trở lên đối với trâu, bò, dê, cừu thịt; hoặc từ 200 con đối với bò thịt cao sản nhập ngoại; hoặc từ 500 con đối với bò sữa cao sản.

b) Dự án nằm trong quy hoạch được duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chấp thuận

cho phép đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nếu chưa có quy hoạch được duyệt.

c) Bảo đảm vệ sinh thú y, an toàn phòng, chống dịch bệnh, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường theo các quy định của pháp luật về thú y, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường.

d) Nhà đầu tư phải sử dụng tối thiểu 30% lao động tại địa phương.

*Hỗ trợ trồng cây dược liệu, cây mắc ca (macadamia)*

(1) Nhà đầu tư có dự án trồng cây dược liệu, cây mắc ca có quy mô từ 50 ha trở lên được ngân sách nhà nước hỗ trợ 15 triệu đồng/ha để xây dựng đồng ruộng, cây giống. Hỗ trợ xây dựng cơ sở sản xuất giống cây mắc ca quy mô 500.000 cây giống/năm trở lên, mức hỗ trợ tối đa là 70% chi phí đầu tư/cơ sở và không quá 2 tỷ đồng.

(2) Các dự án đầu tư được hưởng hỗ trợ quy định tại mục (1) nêu trên phải nằm trong quy hoạch được duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chấp thuận cho phép đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nếu chưa có quy hoạch được duyệt; cây dược liệu nằm trong danh mục quy định ưu tiên và khuyến khích phát triển của Bộ Y tế. Nhà đầu tư phải sử dụng tối thiểu 30% lao động tại địa phương.

*Hỗ trợ đầu tư nuôi trồng hải sản trên biển*

(1) Nhà đầu tư có dự án đầu tư nuôi trồng hải

sản tập trung trên biển hoặc ven hải đảo được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ 100 triệu đồng cho 100 m<sup>3</sup> lồng nuôi đối với nuôi trồng hải sản ở vùng biển xa cách bờ trên 6 hải lý hoặc ven hải đảo.

b) Hỗ trợ 40 triệu đồng cho 100 m<sup>3</sup> lồng đối với nuôi trồng hải sản ở vùng biển gần bờ.

(2) Các dự án đầu tư được hưởng hỗ trợ quy định tại mục (1) nêu trên phải bảo đảm các điều kiện sau:

a) Nằm trong quy hoạch được duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chấp thuận cho phép đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nếu chưa có quy hoạch được duyệt.

b) Dự án có quy mô nuôi tối thiểu 5 ha hoặc có 10 lồng nuôi từ trên 100 m<sup>3</sup>/lồng trở lên.

c) Bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường.

d) Nhà đầu tư phải sử dụng tối thiểu 30% lao động tại địa phương.

*Hỗ trợ đầu tư cơ sở sấy lúa, ngô, khoai, sắn, sấy phụ phẩm thủy sản, chế biến cà phê*

(1) Nhà đầu tư có dự án đầu tư cơ sở sấy lúa, ngô, khoai, sắn, sấy phụ phẩm thủy sản, chế biến cà phê theo phương pháp ươm được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ 2 tỷ đồng/dự án đối với sấy lúa, ngô, khoai, sắn; sấy phụ phẩm thủy sản để xây dựng

cơ sở hạ tầng về giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị.

b) Hỗ trợ 3 tỷ đồng/dự án chế biến cà phê theo phương pháp ươm để xây dựng cơ sở hạ tầng về giao thông, điện, nước, nhà xưởng, xử lý chất thải và mua thiết bị.

(2) Các dự án đầu tư được hưởng hỗ trợ theo quy định tại mục (1) nêu trên phải bảo đảm các điều kiện:

a) Công suất cơ sở sấy lúa, ngô, khoai, sắn phải đạt tối thiểu 150 tấn sản phẩm/ngày; sấy phụ phẩm thủy sản đạt tối thiểu 50 tấn sản phẩm/ngày; chế biến cà phê theo phương pháp ươm đạt tối thiểu 5.000 tấn sản phẩm/năm.

b) Dự án nằm trong quy hoạch được duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chấp thuận cho phép đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nếu chưa có quy hoạch được duyệt.

c) Bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường.

d) Nhà đầu tư phải sử dụng tối thiểu 30% lao động và 60% nguyên liệu lúa, ngô, khoai, sắn, phụ phẩm thủy sản và cà phê tại địa phương.

*Hỗ trợ đầu tư chế biến gỗ rừng trồng đặc thù cho các tỉnh Tây Bắc và các tỉnh có huyện nghèo theo Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27-12-2008 của Chính phủ*

(1) Nhà đầu tư trong nước có dự án đầu tư nhà

máy chế biến gỗ rừng trồng, tre công nghiệp được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ đầu tư 20 tỷ đồng/nhà máy sản xuất gỗ MDF quy mô trên 30.000 m<sup>3</sup> MDF/năm trở lên; hỗ trợ đầu tư 10 tỷ đồng/nhà máy đối với các nhà máy chế biến ván dăm, tre ép công nghiệp có quy mô 20.000 m<sup>3</sup> trở lên để xây dựng cơ sở hạ tầng về giao thông, điện, nước, nhà xưởng và xử lý chất thải.

b) Hỗ trợ chi phí vận chuyển sản phẩm với mức 1.500 đồng/tấn/km; khoảng cách được tính từ địa điểm đặt nhà máy đến trung tâm thành phố Hà Nội, hoặc trung tâm thành phố Đà Nẵng, hoặc trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh theo đường ô tô gần nhất; khối lượng vận chuyển tính theo công suất thiết bị thực tế nhà máy; thời gian tính hỗ trợ là 5 năm, tổng hỗ trợ được chia làm ba lần, kinh phí hỗ trợ ngay sau khi hoàn thành nhà máy bảo đảm tối thiểu 70% tổng số kinh phí hỗ trợ.

(2) Các dự án đầu tư được hưởng hỗ trợ quy định tại mục (1) nêu trên phải bảo đảm các điều kiện sau:

a) Dự án được chấp thuận cho phép đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Các nhà máy sản xuất ván MDF, ván dăm phải kết hợp với sản xuất ván sàn, ván thanh, ván ghép thanh, ván ép để tránh lãng phí tài nguyên; sản lượng của sản phẩm kết hợp này được tính vào công suất hỗ trợ vận chuyển.

c) Thiết bị được sản xuất tại các nước phát triển; trường hợp sản xuất tại các nước đang phát triển thì thiết bị phải mới 100%. Nhà máy không được dời địa bàn đăng ký sản xuất trong vòng 20 năm.

d) Diện tích rừng trồng và nguyên liệu hiện có trên địa bàn tỉnh phải đủ cho nhà máy hoạt động tối thiểu 60% công suất trong 5 năm đầu tiên. Dự án phải sử dụng tối thiểu 30% lao động địa phương.

đ) Tổng công suất thiết bị thực tế của các nhà máy được hỗ trợ vận chuyển không quá 200.000 tấn cho mỗi tỉnh.

e) Đối với tỉnh đã có nhà máy sản xuất bột giấy quy mô từ 50.000 tấn/năm trở lên không thuộc đối tượng hỗ trợ.

g) Bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường.

*Hỗ trợ đầu tư cơ sở chế tạo, bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản*

(1) Nhà đầu tư có dự án đầu tư nhà máy hoặc cơ sở bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản; cơ sở sản xuất sản phẩm phụ trợ; chế tạo thiết bị cơ khí để bảo quản, chế biến nông, lâm, thủy sản (theo danh mục quy định tại Thông tư số 43/2014/TT-BNNPTNT) được ngân sách nhà nước hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ không quá 60% chi phí và tổng mức hỗ trợ không quá 5 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị trong hàng rào dự án.



b) Hỗ trợ không quá 70% chi phí xử lý chất thải cho các nhà máy chế biến nông, lâm, thủy sản quy mô lớn, đã đầu tư, sử dụng nhiều lao động, có tác động lớn đến kinh tế, xã hội địa phương.

c) Hỗ trợ chi phí vận chuyển sản phẩm với mức 1.500 đồng/tấn/km; khoảng cách hỗ trợ được tính từ địa điểm đặt nhà máy hoặc cơ sở bảo quản, chế biến đến trung tâm tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương của địa phương đó theo đường ô tô gần nhất; khối lượng vận chuyển tính theo công suất thực tế nhà máy; hỗ trợ một lần ngay sau khi hoàn thành đầu tư; thời gian tính hỗ trợ là 5 năm.

d) Ngoài hỗ trợ theo quy định tại điểm a, b mục (1) nêu trên, nếu dự án chưa có đường giao thông, hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước đến hàng rào dự án thì được hỗ trợ thêm 70% chi phí và tổng mức hỗ trợ không quá 5 tỷ đồng/dự án để đầu tư xây dựng các hạng mục nêu trên (có thể lập dự án riêng).

(2) Các dự án đầu tư được hưởng hỗ trợ quy định tại mục (1) nêu trên phải bảo đảm các điều kiện sau:

a) Giá trị sản phẩm sau chế biến tăng ít nhất 2 lần so với giá trị nguyên liệu thô ban đầu.

b) Bảo đảm tiêu chuẩn an toàn thực phẩm theo quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và quy mô công suất tối thiểu theo quy định của cơ quan có thẩm quyền.

c) Nằm trong quy hoạch được duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc chấp thuận

cho phép đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nếu chưa có quy hoạch được duyệt.

d) Bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật bảo vệ môi trường.

đ) Dự án không thuộc các đối tượng quy định tại Điều 14 và Điều 15 của Nghị định số 210/2013/NĐ-CP.

e) Nhà đầu tư có dự án chế biến, bảo quản nông, lâm, thủy sản phải sử dụng tối thiểu 30% lao động và 60% nguyên liệu nông, lâm, thủy sản chính tại địa phương.

**Câu hỏi 72: Hình thức đầu tư; hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện hỗ trợ đầu tư của Nhà nước đối với các dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Hình thức đầu tư; hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện hỗ trợ đầu tư của Nhà nước đối với các dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn thuộc đối tượng ưu đãi đầu tư, hỗ trợ đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn được thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 3, Điều 4, Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 8 Thông tư số 05/2014/TT-BKHĐT ngày 30-9-2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện Nghị định số 210/2013/NĐ-CP<sup>1</sup>

---

1. Chi tiết về hình thức đầu tư; hồ sơ, trình tự, thủ tục thực hiện hỗ trợ đầu tư của Nhà nước đối với các dự án đầu tư vào lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, xem các điều của Thông tư đã nêu - TG.

## **2. Chính sách hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp**

**Văn bản quy định chính sách:** Luật hợp tác xã số 23/2012/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XIII, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 20-11-2012 (sau đây viết tắt là Luật hợp tác xã năm 2012), Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21-11-2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật hợp tác xã (sau đây viết tắt là Nghị định số 193/2013/NĐ-CP).

**Câu hỏi 73: Chính sách hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp được Nhà nước quy định như thế nào?**

### **Trả lời:**

Điều 24, Điều 25 Nghị định số 193/2013/NĐ-CP quy định chính sách hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp như sau:

#### *Về chính sách hỗ trợ chung*

(1) Chính sách đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực

Nhà nước hỗ trợ kinh phí đào tạo chính quy, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ, kỹ thuật đối với cán bộ quản lý hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, thành viên hợp tác xã.

(2) Chính sách xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường

Nhà nước hỗ trợ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tham gia các triển lãm trong và ngoài nước; tổ chức các hội chợ, triển lãm dành riêng cho khu vực hợp tác xã; xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa, xây dựng và triển khai cổng thông tin điện tử, sàn giao dịch thương mại điện tử cho các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

(3) Ứng dụng khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới

a) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ quốc gia và cấp tỉnh hàng năm dành một phần kinh phí hỗ trợ các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đổi mới, ứng dụng công nghệ và thông báo kết quả thực hiện cho cơ quan quản lý nhà nước về hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Nhà nước hỗ trợ nghiên cứu khoa học công nghệ từ nguồn kinh phí sự nghiệp nghiên cứu khoa học công nghệ đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có dự án nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học, kỹ thuật và công nghệ mới được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

(4) Chính sách tiếp cận vốn và quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã

a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng năng lực sản xuất kinh doanh; hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, địa bàn nông thôn được ưu đãi về lãi suất và bảo lãnh tín dụng từ quỹ hỗ trợ phát triển hợp

tác xã; ưu tiên vay vốn tín dụng từ ngân hàng phát triển và các tổ chức tín dụng khác theo quy định của pháp luật; được vay ưu đãi theo quy định của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn;

b) Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã thực hiện nhiệm vụ bảo lãnh tín dụng và hỗ trợ lãi suất đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các bộ, ngành liên quan trình Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn quy định này.

(5) Chính sách tạo điều kiện tham gia các chương trình mục tiêu, chương trình phát triển kinh tế - xã hội

Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có đủ năng lực được ưu tiên tham gia các chương trình mục tiêu, chương trình phát triển kinh tế - xã hội sau:

a) Các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng trên địa bàn và quản lý các công trình sau khi hoàn thành, kể cả các công trình chợ và công trình hạ tầng phục vụ phát triển cụm công nghiệp và cụm làng nghề ở nông thôn;

b) Các dự án, chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác trên địa bàn phù hợp với khả năng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

(6) Chính sách thành lập mới hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

a) Sáng lập viên hợp tác xã được cung cấp miễn phí thông tin, tư vấn, tập huấn về quy định pháp luật hợp tác xã trước khi thành lập hợp tác xã;

b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được hỗ trợ tư vấn xây dựng điều lệ, hướng dẫn và thực hiện các thủ tục thành lập, đăng ký và tổ chức hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

#### *Về chính sách hỗ trợ, ưu đãi riêng*

Ngoài việc được hưởng chính sách hỗ trợ, ưu đãi chung, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp, cung ứng sản phẩm, dịch vụ cho các thành viên là những cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân có hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp còn được hưởng các chính sách hỗ trợ, ưu đãi sau:

(1) Hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng

a) Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng bao gồm: trụ sở, sân phơi, nhà kho, xưởng sơ chế, chế biến, điện, nước sinh hoạt, chợ, công trình thủy lợi, cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản, cửa hàng vật tư nông nghiệp, giao thông nội đồng phục vụ sản xuất kinh doanh cho cộng đồng thành viên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên cơ sở các dự án được các cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) Các công trình kết cấu hạ tầng được Nhà nước hỗ trợ xây dựng theo quy định tại điểm a nêu trên, sau khi hoàn thành là tài sản không chia của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chịu trách nhiệm bảo quản, duy tu và bảo dưỡng các công trình trong quá trình sử dụng.

(2) Chính sách giao đất, cho thuê đất để phục vụ hoạt động của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

Việc hỗ trợ đất đai đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

### (3) Chính sách ưu đãi về tín dụng

a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thành lập mới hoặc có dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng năng lực sản xuất kinh doanh được ưu tiên vay vốn từ các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật hiện hành;

b) Các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có dự án đầu tư sản xuất kinh doanh, xuất khẩu thuộc diện ưu đãi đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư.

### (4) Chính sách hỗ trợ vốn, giống khi gặp khó khăn do thiên tai, dịch bệnh

Tùy theo mức độ thiệt hại, tính chất nguy hiểm của dịch bệnh và nhu cầu thực tế, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp được hưởng chính sách hỗ trợ, ưu đãi về vốn, giống khi gặp khó khăn do thiên tai, dịch bệnh theo quy định của pháp luật hiện hành về việc hỗ trợ giống, cây trồng, vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất đối với vùng bị thiệt hại do thiên tai dịch bệnh.

### (5) Chính sách hỗ trợ chế biến sản phẩm

a) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nhu cầu chế biến sản phẩm được Nhà nước hỗ trợ nghiên cứu xây dựng dự án đầu tư chế biến sản phẩm từ nguồn kinh phí sự nghiệp nghiên cứu khoa học công nghệ.

b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ưu tiên vay vốn từ các tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật hiện hành để triển khai dự án đầu tư chế biến sản phẩm.

### **3. Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng mẫu lớn**

**Văn bản quy định chính sách:** Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25-10-2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng mẫu lớn (sau đây viết tắt là Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg) và Thông tư số 15/2014/TT-BNNPTNT ngày 29-4-2014 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn thực hiện một số điều tại Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg ngày 25-10-2013 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng mẫu lớn (sau đây viết tắt là Thông tư số 15/2014/TT-BNNPTNT).

**Câu hỏi 74: Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng mẫu lớn được Nhà nước quy định áp dụng cho những đối tượng nào?**

**Trả lời:**

Điều 1 Thông tư số 15/2014/TT-BNNPTNT quy



định chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng mẫu lớn được áp dụng cho những đối tượng sau:

- Doanh nghiệp có hợp đồng hợp tác, liên kết sản xuất gắn với chế biến và tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (gọi chung là tổ chức đại diện của nông dân) hoặc hộ gia đình, cá nhân, trang trại (gọi chung là nông dân).

- Tổ chức đại diện của nông dân có hợp đồng hợp tác, liên kết sản xuất gắn với chế biến và tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn với doanh nghiệp hoặc nông dân.

- Nông dân tham gia hợp đồng hợp tác, liên kết sản xuất gắn với chế biến và tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng lớn với doanh nghiệp hoặc tổ chức đại diện của nông dân.

**Câu hỏi 75: Dự án hoặc phương án cánh đồng lớn mà các doanh nghiệp, tổ chức đại diện của nông dân và nông dân tham gia hợp tác, liên kết phải đáp ứng những tiêu chí nào mới thuộc đối tượng được ưu đãi, hỗ trợ?**

**Trả lời:**

Điều 3 Thông tư số 15/2014/TT-BNNPTNT quy định các dự án hoặc phương án cánh đồng lớn phải đáp ứng các tiêu chí sau:

- Tiêu chí bắt buộc

+ Phù hợp với quy hoạch của địa phương về: phát triển kinh tế - xã hội; sử dụng đất; tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp; nông thôn mới và các quy hoạch khác.

+ Áp dụng đồng bộ quy trình sản xuất được thống nhất giữa các bên tham gia liên kết, phù hợp với loại cây trồng và bảo đảm phát triển bền vững.

+ Có ít nhất một trong các hình thức liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản thông qua hợp đồng sau:

- Liên kết giữa doanh nghiệp tiêu thụ - doanh nghiệp cung ứng vật tư đầu vào với tổ chức đại diện của nông dân hoặc nông dân;

- Liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp với nông dân;

- Liên kết sản xuất giữa doanh nghiệp với tổ chức đại diện của nông dân;

- Liên kết sản xuất giữa tổ chức đại diện của nông dân với nông dân.

+ Quy mô diện tích của cánh đồng lớn: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) căn cứ điều kiện của địa phương quy định quy mô diện tích tối thiểu dự án hoặc phương án cánh đồng lớn phù hợp với điều kiện cụ thể và từng loại nông sản, hình thành vùng nguyên liệu.

- *Tiêu chí khuyến khích*

+ Có hạ tầng kinh tế như hệ thống giao thông nội đồng, thủy lợi, điện và những công trình phục vụ sản xuất khác đáp ứng yêu cầu sản xuất, tiêu

thụ sản phẩm và từng bước cải thiện theo hướng sản xuất hàng hóa tập trung.

+ Quy mô lớn tập trung và áp dụng cơ giới hóa đồng bộ; công nghệ tiên tiến (sản xuất theo tiêu chuẩn an toàn, VietGAP, Global GAP...) và có cơ sở thu mua, bảo quản, chế biến nông sản gần nơi sản xuất.

+ Các tiêu chí khác do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định nếu thấy cần thiết.

**Câu hỏi 76: Chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với các doanh nghiệp, tổ chức đại diện của nông dân và nông dân tham gia hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng mẫu lớn được quy định như thế nào?**

**Trả lời:**

Điều 4, Điều 5, Điều 6 Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg quy định chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với các doanh nghiệp, tổ chức đại diện của nông dân và nông dân tham gia hợp tác, liên kết như sau:

*Chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với doanh nghiệp*

(1) Nội dung ưu đãi, hỗ trợ

a) Được miễn tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê đất khi được nhà nước giao đất hoặc cho thuê đất để thực hiện các dự án xây dựng nhà máy chế biến, kho chứa, nhà ở cho công nhân, nhà công vụ phục vụ cho dự án cánh đồng lớn.

b) Ưu tiên tham gia thực hiện các hợp đồng xuất khẩu nông sản hoặc chương trình tạm trữ nông sản của Chính phủ.

c) Hỗ trợ một phần kinh phí thực hiện quy hoạch, cải tạo đồng ruộng, hoàn thiện hệ thống giao thông, thủy lợi nội đồng, hệ thống điện phục vụ sản xuất nông nghiệp trong dự án cánh đồng lớn.

d) Hỗ trợ tối đa 50% kinh phí tổ chức đào tạo và hướng dẫn kỹ thuật cho nông dân sản xuất nông sản theo hợp đồng, bao gồm chi phí về tài liệu, ăn, ở, đi lại, tổ chức lớp học.

(2) Điều kiện hưởng ưu đãi, hỗ trợ

a) Doanh nghiệp phải có hợp đồng trực tiếp hoặc liên kết với các doanh nghiệp khác để cung ứng vật tư, dịch vụ đầu vào phục vụ sản xuất, gắn với mua nông sản của hộ nông dân hoặc tổ chức đại diện của nông dân trong dự án cánh đồng lớn.

b) Có vùng nguyên liệu bảo đảm ít nhất 50% nhu cầu nguyên liệu và có hệ thống sấy, kho chứa, cơ sở chế biến bảo đảm yêu cầu sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp theo hợp đồng.

c) Có phương án thực hiện các nội dung được ưu đãi, hỗ trợ quy định tại mục (1) nêu trên và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

*Chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với tổ chức đại diện của nông dân*

(1) Nội dung ưu đãi, hỗ trợ

a) Được miễn tiền sử dụng đất hoặc tiền thuê

đất khi được Nhà nước giao đất hoặc cho thuê để thực hiện xây dựng cơ sở sấy, chế biến, kho chứa phục vụ cho dự án cánh đồng lớn.

b) Ưu tiên tham gia thực hiện các hợp đồng xuất khẩu nông sản hoặc chương trình tạm trữ nông sản của Chính phủ.

c) Hỗ trợ tối đa 30% trong năm đầu và 20% năm thứ 2 chi phí thực tế về thuốc bảo vệ thực vật, công lao động, thuê máy để thực hiện dịch vụ bảo vệ thực vật chung cho các thành viên.

d) Hỗ trợ một lần tối đa 50% kinh phí tổ chức tập huấn cho cán bộ hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã về quản lý, hợp đồng kinh tế, kỹ thuật sản xuất; bao gồm chi phí về ăn, ở, mua tài liệu, học phí theo mức quy định của cơ sở đào tạo.

đ) Hỗ trợ tối đa 100% kinh phí tổ chức tập huấn và hướng dẫn kỹ thuật cho nông dân sản xuất nông sản theo hợp đồng; bao gồm chi phí về tài liệu, ăn, ở, đi lại, thuê hội trường, thù lao giảng viên, tham quan.

## (2) Điều kiện hưởng ưu đãi, hỗ trợ

a) Có hợp đồng và thực hiện cung ứng đầu vào cho sản xuất hoặc tổ chức sản xuất hoặc tiêu thụ nông sản cho các hộ thành viên và nông dân trên địa bàn.

b) Có phương án thực hiện các nội dung được ưu đãi, hỗ trợ quy định tại mục (1) nêu trên và được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

*Chính sách ưu đãi, hỗ trợ đối với nông dân*

(1) Nội dung ưu đãi, hỗ trợ

a) Được tập huấn và hướng dẫn kỹ thuật về sản xuất và thông tin thị trường miễn phí liên quan đến loại sản phẩm tham gia cánh đồng lớn.

b) Được hỗ trợ một lần tối đa 30% chi phí mua giống cây trồng có phẩm cấp chất lượng từ giống xác nhận để gieo trồng vụ đầu tiên trong dự án cánh đồng lớn.

c) Được hỗ trợ 100% kinh phí lưu kho tại doanh nghiệp, thời hạn tối đa là 3 tháng trong trường hợp Chính phủ thực hiện chủ trương tạm trữ nông sản.

(2) Điều kiện hưởng ưu đãi, hỗ trợ

Hộ nông dân cam kết thực hiện sản xuất và bán nông sản theo đúng hợp đồng đã ký và được cấp có thẩm quyền xác nhận.

**Câu hỏi 77: Nguyên tắc áp dụng ưu đãi, hỗ trợ đối với các doanh nghiệp, tổ chức đại diện của nông dân và nông dân tham gia hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng mẫu lớn được thực hiện như thế nào?**

**Trả lời:**

Khoản 2 Điều 7 Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg quy định nguyên tắc áp dụng ưu đãi, hỗ trợ như sau: trong trường hợp cùng thời gian, một số nội

dung có nhiều chính sách hỗ trợ từ các chương trình, dự án khác nhau thì đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng một chính sách hỗ trợ có lợi nhất.

**Câu hỏi 78:** Trong trường hợp các doanh nghiệp, tổ chức đại diện của nông dân và nông dân đã nhận ưu đãi, hỗ trợ theo chính sách khuyến khích hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng mẫu lớn mà vi phạm hợp đồng thì bị xử lý như thế nào?

**Trả lời:**

Điều 8 Quyết định số 62/2013/QĐ-TTg quy định việc xử lý vi phạm hợp đồng như sau:

- Các bên tham gia liên kết vi phạm hợp đồng sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

- Doanh nghiệp, hộ nông dân, tổ chức đại diện của nông dân đã nhận hỗ trợ của Nhà nước nhưng vi phạm hợp đồng liên kết đã ký với đối tác mà không có lý do chính đáng sẽ bị thu hồi và không được xét hỗ trợ ở năm tiếp theo.

# MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời Nhà xuất bản</i>	5
<b>Phần I</b>	
<b>MỤC TIÊU, ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN NÔNG, LÂM, NGƯ NGHIỆP, DIÊM NGHIỆP</b>	7
<b>Phần II</b>	
<b>MỘT SỐ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN NÔNG, LÂM, NGƯ NGHIỆP</b>	57
<b>I. Chính sách hỗ trợ tăng cường năng lực sản xuất</b>	57
1. Chính sách đầu tư, hỗ trợ đầu tư và ưu đãi tín dụng để phát triển giống cây nông, lâm nghiệp, giống vật nuôi và giống thủy sản đến năm 2020	57
2. Chính sách hỗ trợ nông hộ nâng cao hiệu quả chăn nuôi	81
3. Chính sách khuyến nông	89
4. Chính sách miễn thủy lợi phí cho sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản và làm muối	99



5. Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn	103
6. Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất cho các huyện nghèo	111
7. Chính sách bảo vệ và phát triển rừng giai đoạn 2011-2020	119
8. Chính sách phát triển thủy sản	162
9. Chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn	184
<b>II. Chính sách hỗ trợ bảo vệ sản xuất, phòng, chống rủi ro thiên tai, bệnh dịch</b>	195
1. Chính sách hỗ trợ để bảo vệ và phát triển đất trồng lúa	195
2. Chính sách hỗ trợ áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	199
3. Chính sách hỗ trợ giảm tổn thất trong nông nghiệp	203
4. Chính sách hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh	209
<b>III. Chính sách khuyến khích đầu tư và liên kết sản xuất</b>	215
1. Chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	215
2. Chính sách hỗ trợ, ưu đãi của Nhà nước đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp, diêm nghiệp	233
3. Chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản, xây dựng cánh đồng mẫu lớn	238
	247

Chịu trách nhiệm xuất bản  
Q. GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP  
TS. HOÀNG PHONG HÀ

Chịu trách nhiệm nội dung  
PHÓ GIÁM ĐỐC - PHÓ TỔNG BIÊN TẬP  
TS. ĐỖ QUANG DŨNG

Biên tập nội dung: ThS. PHẠM THỊ KIM HUẾ  
ThS. NGUYỄN MINH HUỆ  
ThS. ĐÀO DUY NGHĨA

Trình bày bìa: DƯƠNG THÁI SƠN  
Chế bản vi tính: ĐÀO BÍCH  
Sửa bản in: PHÒNG BIÊN TẬP KỸ THUẬT  
Đọc sách mẫu: DUY NGHĨA



## TÌM ĐỌC

**Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**  
- QUY TRÌNH SẢN XUẤT GIỐNG THỦY SẢN  
CÓ GIÁ TRỊ KINH TẾ

**Nguyễn Hữu Thọ**  
- HƯỚNG DẪN KỸ THUẬT NUÔI CÁ NƯỚC NGỌT

**KS. Nguyễn Thanh Bình - KS. Nguyễn Thị Xuân**  
**KS. Lê Văn Thương - KS. Lê Xuân Tài**  
- CÔNG NGHỆ SINH HỌC CHO NÔNG DÂN  
NUÔI TRỒNG THỦY ĐẶC SẢN



8935211178939



9 786045 721667

SÁCH KHÔNG BÁN